BỘ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU

BỒI DƯỠNG CHUYÊN SÂU NGHIỆP VỤ HỘ TỊCH VÀ CHỨNG THỰC CHO CÔNG CHỨC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2721/QĐ-BTP ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ hộ tịch và chứng thực cho công chức Tư pháp – Hộ tịch xã)

HÀ NỘI - 2018

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ĐKKS	: Đăng ký khai sinh
ĐKKH	: Đăng ký kết hôn
ĐKLKH	: Đăng ký lại kết hôn
ĐKKT	: Đăng ký khai tử
UBND	: Ủy ban nhân dân
CSDL	: Cơ sở dữ liệu
Nghị định số 158/2005/NĐ-CP	: Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định về việc đăng ký và quản lý hộ tịch
Nghị định số 19/2011/NĐ-CP	: Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi
Nghị định số 34/2014/NĐ-CP	: Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Nghị định số 23/2015/NĐ-CP	: Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
Nghị định số 123/2015/NĐ-CP	: Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch
Nghị định số 137/2015/NĐ-CP	: Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân

Nghị định số 11/2016/NĐ-CP	: Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Bộ luật Lao động nước ngoài tại Việt Nam
Thông tư số 01/2008/TT-BTP	: Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-Cp
Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT	: Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính và đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
Thông tư số 15/2015/TT-BTP	: Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Luật Hộ tịch và Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch
Thông tư số 20/2015/TT-BTP	: Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
Thông tư số 264/2016/TT-BTC	: Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 1: NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH 1
I. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI SINH 1
1. Quyền, trách nhiệm đăng ký khai sinh 1
2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh 3
3. Đăng ký khai sinh cho một số trường hợp đặc biệt 14
II. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ 20
1. Đăng ký khai tử tại UBND cấp xã 20
2. Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới 22
3. Đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện 22
4. Đăng ký lại khai tử 23
5. Cách ghi Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử 25
6. Một số lưu ý khi giải quyết yêu cầu đăng ký khai tử 25
III. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN 26
1. Đăng ký kết hôn trong nước tại UBND cấp xã 27
2. Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện 30
3. Đăng ký lại kết hôn 34
4. Đăng ký kết hôn cho một số trường hợp đặc biệt 37
5. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 39
6. Cách ghi biểu mẫu 43
CHUYÊN ĐỀ 2: NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON; NHẬN NUÔI CON NUÔI; THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH; GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH; ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH 47
I. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON 47
1. Quy định pháp luật hiện hành về việc xác định/nhận cha, mẹ, con 47
2. Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại cơ quan đăng ký hộ tịch 49
3. Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con 53
4. Một số vấn đề cần lưu ý 54
II. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI 58
1. Các quy định chung về nuôi con nuôi 58
2. Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi 62
3. Đăng ký việc nuôi con nuôi trong một số trường hợp cụ thể 73
4. Một số kỹ năng trong đăng ký việc nuôi con nuôi 74
III. NGHIỆP VỤ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH 75
1. Thay đổi hộ tịch 75

2. Cải chính hộ tịch 81
3. Bổ sung hộ tịch 85
4. Một số vấn đề cần lưu ý 87
IV. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH 90
1. Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền 90
2. Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 94
V. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ 104
1. Quy định của pháp luật dân sự về giám hộ 104
2. Đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã 108
3. Đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện 112
4. Một số lưu ý 112
5. Giám sát việc giám hộ 115
CHUYÊN ĐỀ 3: NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ TẠI UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH 117
I. CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH 117
1. Vai trò của chứng thực bản sao từ bản chính 117
2. Quy định pháp luật về chứng thực bản sao từ bản chính 118
3. Một số trường hợp cụ thể khi chứng thực bản sao từ bản chính 128
4. Vướng mắc trong việc thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính hiện nay 131
II. CHỨNG THỰC CHỮ KÝ 133
1. Vai trò của chứng thực chữ ký 133
2. Quy định pháp luật về chứng thực chữ ký 135
4. Một số vấn đề lưu ý về chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch 156
CHUYÊN ĐỀ 4: NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH 163
I. VAI TRÒ CỦA CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH 163
1. Hoạt động chứng thực là phương tiện hỗ trợ thực hiện quyền của công dân 163
2. Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch là công cụ hỗ trợ hoạt động hành chính có hiệu quả, giảm phiền hà cho tổ chức, cá nhân 164

3. Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch góp phần làm hạn chế tranh chấp phát sinh, bảo đảm ổn định trật tự kinh tế - xã hội 165
II. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỤ THỂ VỀ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH 166
1. Về thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch 166
2. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực, của cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch 170
3. Trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch 174
4. Địa điểm chứng thực hợp đồng, giao dịch 178
5. Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch 179
6. Lời chứng của chứng thực hợp đồng, giao dịch 179
7. Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch 184
8. Số chứng thực hợp đồng, giao dịch 185
9. Giá trị pháp lý và hiệu lực của hợp đồng, giao dịch được chứng thực 186
10. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch hoặc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực 186
11. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch 187
12. Lưu trữ Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch và hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực 188
13. Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch 189
PHỤ LỤC 191
A. CÂU HỎI ÔN TẬP 191
B. BIỂU MẪU THAM KHẢO 193

CHUYÊN ĐỀ 1: NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH

I. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Đăng ký khai sinh (ĐKKS) là việc Nhà nước ghi nhận sự ra đời, tồn tại của trẻ em với các thông tin hộ tịch cơ bản nhất, bao gồm: họ, tên, ngày tháng năm sinh, dân tộc, quốc tịch, họ tên cha, mẹ… Kết quả của thủ tục ĐKKS là Giấy khai sinh với thông tin chi tiết về người được ĐKKS (họ tên, ngày tháng năm sinh, dân tộc, quốc tịch…), thông tin về cha, mẹ của người được ĐKKS, thông tin về người đi ĐKKS…

So với các thủ tục đăng ký hộ tịch khác, ĐKKS là thủ tục chiếm tỉ lệ tương đối cao tại các cơ quan đăng ký hộ tịch. Mặc dù là việc hộ tịch làm thường xuyên, trình tự thủ tục khá đơn giản, tuy nhiên, quá trình giải quyết thủ tục ĐKKS, công chức làm công tác hộ tịch vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Để bảo đảm việc khai sinh được tiến hành đúng quy định pháp luật, công chức làm công tác hộ tịch cần nắm được các bước nghiệp vụ cơ bản trong việc xác định thông tin đăng ký, nguyên tắc xác định thông tin đăng ký (họ, tên, dân tộc, quốc tịch, quê quán của trẻ em…), thành thạo kỹ năng nhập dữ liệu, ghi, in thông tin trong sổ đăng ký, giấy tờ hộ tịch cấp cho người có yêu cầu. Ngoài việc nắm chắc quy định pháp luật hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch cũng cần nắm chắc các quy định pháp luật liên quan đến thủ tục ĐKKS, đặc biệt lưu ý quy định pháp luật dân sự về việc xác định họ, tên, dân tộc, quê quán; quy định pháp luật hôn nhân và gia đình về xác định con trong thời kỳ hôn nhân, xác định cha, mẹ cho con, quyền của cha mẹ, người thân thích khác trong việc ĐKKS; quy định pháp luật về quốc tịch.

1. Quyền, trách nhiệm đăng ký khai sinh

1.1. Quyền, trách nhiệm của người đi đăng ký khai sinh

Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cụ thể về thời hạn ĐKKS, theo đó, trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày sinh con), cha hoặc mẹ có trách nhiệm ĐKKS cho con; trường hợp cha, mẹ không thể ĐKKS cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm ĐKKS cho trẻ em.

Người thân thích theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 bao gồm: người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.

Trường hợp người đi ĐKKS không phải là cha, mẹ trẻ thì người đi ĐKKS có trách nhiệm cung cấp chính xác các nội dung ĐKKS. Người đi ĐKKS có trách nhiệm trao đổi thống nhất trước về các nội dung ĐKKS với cha, mẹ của trẻ, bảo đảm nguyên tắc: các nội dung ĐKKS do cha mẹ thỏa thuận lựa chọn và chịu trách nhiệm trước cơ quan đăng ký hộ tịch về việc này (thể hiện bằng nội dung cam đoan trong Tờ khai ĐKKS).

1.2. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch

1.2.1. Cơ quan đăng ký hộ tịch

UBND cấp xã có trách nhiệm thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc việc khai sinh, bảo đảm các sự kiện sinh phát sinh trên địa bàn đều được đăng ký; chủ động bố trí điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện việc đăng ký lưu động theo quy định, bảo đảm quyền lợi của trẻ em.

Đồng thời, UBND cấp xã cũng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai việc thực hiện liên thông thủ tục hành chính: ĐKKS, đăng ký thường trú, cấp Thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi trên địa bàn theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT.

1.2.2. Công chức tư pháp – hộ tịch

Công chức tư pháp – hộ tịch là người trực tiếp thực hiện thủ tục ĐKKS, có trách nhiệm tiếp nhận, hướng dẫn người đi ĐKKS hoàn thiện hồ sơ; kiểm tra, đối chiếu hồ sơ ĐKKS với các quy định của pháp luật có liên quan; nếu thấy hồ sơ đầy đủ, bảo đảm đúng quy định thì ghi vào Sổ ĐKKS, nhập thông tin vào phần mềm ĐKKS, lấy số định danh cá nhân (đối với địa bàn đã triển khai phần mềm ĐKKS, cấp số định danh cá nhân); ghi, in nội dung Giấy khai sinh, trình lãnh đạo UBND xã ký; bổ sung số định danh cá nhân trong Sổ ĐKKS, hướng dẫn người đi ĐKKS ký tên trong Sổ ĐKKS, nhận Giấy khai sinh.

Bên cạnh đó, công chức tư pháp – hộ tịch còn chịu trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác hộ tịch trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc ĐKKS cho trẻ em; tham mưu cho UBND cấp xã thực hiện ĐKKS lưu động

nếu thấy cần thiết.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi ĐKKS có thể nộp hồ sơ trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến khi điều kiện cho phép; trong điều kiện hiện nay thì mới chỉ thực hiện được 2 phương thức: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

2.1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

2.1.1. Căn cứ theo đối tượng được đăng ký khai sinh

- UBND cấp xã ĐKKS cho trẻ em sinh ra ở trong nước, có cha và mẹ đều là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam.

- UBND cấp huyện ĐKKS cho:

+ Trẻ em sinh ra tại Việt Nam và thuộc một trong các trường hợp:

(i) Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

(ii) Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam đang định cư ở nước ngoài;

(iii) Có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

(iv) Có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch.

+ Trẻ em sinh ra ở nước ngoài, chưa được ĐKKS, về cư trú tại Việt Nam và thuộc trường hợp sau:

(i) Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;

(ii) Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

Việc ĐKKS cho trẻ em sinh tại khu vực biên giới, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam là việc ĐKKS có yếu tố nước ngoài, do đó, về nguyên tắc, thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của đối tượng được ĐKKS và địa bàn cư trú, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân nên cũng giống như một số thủ tục đăng ký hộ tịch

khác dành cho các trường hợp này, thẩm quyền ĐKKS thuộc UBND cấp xã.

2.1.2. Căn cứ theo nơi cư trú của cha, mẹ trẻ em

Đối với UBND cấp xã, trước đây, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP đã xác định thẩm quyền ĐKKS theo thứ tự ưu tiên: Trước hết, thẩm quyền ĐKKS được xác định thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ thường trú; nếu người mẹ không có nơi thường trú thì mới thực hiện việc ĐKKS tại UBND cấp xã nơi người mẹ đăng ký tạm trú có thời hạn. Trong trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú của người mẹ thì mới thực hiện việc ĐKKS cho trẻ tại UBND cấp xã, nơi người cha thường trú; trường hợp người cha không có nơi thường trú thì mới thực hiện việc ĐKKS tại UBND cấp xã nơi người cha đăng ký tạm trú có thời hạn. Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú của cả người cha và người mẹ thì thực hiện việc ĐKKS cho trẻ tại UBND nơi trẻ đang sinh sống thực tế.

Luật hộ tịch năm 2014 tiếp tục mở rộng thẩm quyền ĐKKS theo nơi cư trú để thuận lợi hơn cho người có yêu cầu ĐKKS, theo đó, UBND cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ đều có thẩm quyền "tương đương" trong việc thực hiện ĐKKS. Như vậy, người thực hiện việc ĐKKS có quyền lựa chọn bất kỳ cơ quan nào trong số các cơ quan sau: UBND cấp xã nơi thường trú của người cha, UBND cấp xã nơi tạm trú của người cha, UBND cấp xã nơi thường trú của người mẹ, UBND cấp xã nơi tạm trú của người mẹ mà không phải theo trình tự ưu tiên nào.

Ví dụ: Anh A thường trú trên địa bàn phường Láng Hạ, kết hôn với chị B trên địa bàn phường Thành Công, đều thuộc địa bàn quận Đống Đa. Sau khi kết hôn, chị B về sinh sống cùng chồng và gia đình nhà chồng tại phường Láng Hạ, tuy nhiên, chị không chuyển hộ khẩu thường trú về phường Láng Hạ mà vẫn đăng ký thường trú ở phường Thành Công. Năm 2017, chị B sinh con, chị B thực hiện ĐKKS cho con tại UBND phường Láng Hạ hay UBND phường Thành Công?

Nếu theo quy định trước đây thì trong trường hợp này, nơi cư trú của người mẹ được xác định rõ ràng nên cơ quan có thẩm quyền ĐKKS cho cháu bé là UBND phường Thành Công, là nơi mẹ cháu bé đăng ký hộ khẩu thường trú, không áp dụng việc ĐKKS tại "nơi cư trú của người cha" (UBND phường Láng Hạ) để ĐKKS cho cháu bé. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2016, thời

điểm Luật Hộ tịch năm 2014 và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành thì trong trường hợp này, chị B có thể lựa chọn ĐKKS cho con tại UBND phường Láng Hạ theo nơi cư trú của người cha.

Lưu ý: Điều 12 Luật cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định, nơi cư trú của một người là nơi người đó đăng ký thường trú hoặc nơi người đó đăng ký tạm trú. Trường hợp người đó không có nơi đăng ký thường trú, cũng không có nơi đăng ký tạm trú thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống. Do đó, chỉ trong trường hợp người cha, người mẹ không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì mới xác định nơi cư trú là nơi đang sinh sống; cần căn cứ vào quy định này để xác định chính xác nơi cư trú, tránh việc xác định nơi lưu trú trong thời gian ngắn là nơi cư trú dẫn đến xác định sai thẩm quyền ĐKKS.

Đối với UBND cấp huyện, việc xác định thẩm quyền ĐKKS theo nơi cư trú cũng được thực hiện tương tự như thẩm quyền của UBND cấp xã, theo đó, UBND cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc nơi cư trú của người mẹ thực hiện việc ĐKKS cho trẻ em.

2.2. Hồ sơ đăng ký khai sinh

Hồ sơ ĐKKS bao gồm các giấy tờ phải xuất trình và các giấy tờ phải nộp.

2.2.1 Giấy tờ phải xuất trình

Người đi ĐKKS tại UBND cấp xã, UBND cấp huyện phải xuất trình các giấy tờ sau:

- Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu ĐKKS;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để chứng minh thẩm quyền ĐKKS;

- Giấy chứng nhận kết hôn trong trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn.

Riêng đối với trường hợp ĐKKS cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em nhập cảnh (hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam (văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền).

**** Lưu ý:***

- Đối với công dân Việt Nam, các giấy tờ phải xuất trình (Giấy tờ chứng minh nơi cư trú, Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ nếu cha mẹ của trẻ em đã đăng ký kết hôn) chỉ cần thiết xuất trình trong giai đoạn chuyển tiếp (khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc chưa xây dựng xong để vận hành thống nhất trên toàn quốc). Khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp, do các thông tin cần thiết đã có trong CSDL quốc gia về dân cư nên chỉ cần xuất trình giấy tờ tùy thân để xác định số định danh cá nhân.

- Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

2.2.2. Giấy tờ phải nộp

Người đi ĐKKS tại UBND cấp xã hay UBND cấp huyện đều phải nộp các giấy tờ sau:

- Tờ khai ĐKKS theo mẫu;

- Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;

- Văn bản ủy quyền đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ĐKKS.

Riêng đối với việc ĐKKS tại UBND cấp huyện cần lưu ý, trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch ra tiếng Việt theo quy định (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự).

Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con.

2.2.3. Trình tự giải quyết

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình, đối chiếu thông tin trong Tờ khai.

- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người hướng dẫn.

Nếu hồ sơ sau khi đã được hướng dẫn mà không được bổ sung đầy đủ, hoàn thiện thì người tiếp nhận từ chối tiếp nhận hồ sơ và lập văn bản từ chối tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do từ chối, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì xem xét, giải quyết ĐKKS ngay;

Trường hợp hồ sơ tiếp nhận sau 15 giờ, không thể giải quyết ngay trong ngày làm việc thì viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả (trong ngày làm việc tiếp theo);

Công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã (trường hợp thẩm quyền ĐKKS thuộc UBND cấp xã), Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện (trường hợp thẩm quyền ĐKKS thuộc UBND cấp huyện) xem xét. Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện đồng ý giải quyết thì công chức làm công tác hộ tịch ghi nội dung khai sinh vào Sổ ĐKKS, cùng người đi ĐKKS ký tên vào Sổ. Chủ tịch UBND cấp xã, huyện ký Giấy khai sinh cấp cho người được ĐKKS.

Đối với các địa phương đã triển khai cấp Số định danh cá nhân khi ĐKKS thì công chức tư pháp – hộ tịch cập nhật thông tin khai sinh theo hướng dẫn để lấy Số định danh cá nhân ghi vào Sổ ĐKKS và Giấy khai sinh.

Trường hợp ĐKKS tại UBND cấp huyện, nếu cha, mẹ lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con thì công chức làm công tác hộ tịch cập nhật thông tin khai sinh theo hướng dẫn để lấy Số định danh cá nhân (đối với các địa phương đã triển khai cấp Số định danh cá nhân khi ĐKKS).

2.3. Nội dung đăng ký khai sinh, cách ghi thông tin trong biểu mẫu Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh

Theo quy định tại Điều 14 Luật Hộ tịch năm 2014, nội dung ĐKKS gồm các thông tin của người được ĐKKS (họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc, quốc tịch), thông tin của cha, mẹ người được ĐKKS (họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch;

nơi cư trú), số định danh cá nhân của người được ĐKKS.

2.3.1. Thông tin của người được đăng ký khai sinh

a. Việc xác định họ, chữ đệm và tên

Về việc xác định họ, từ năm 2008 trở về trước, pháp luật dân sự chỉ quy định: "Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó"[1], mà không quy định rõ nguyên tắc xác định họ cho con (theo họ của cha, mẹ), từ thời điểm Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch có hiệu lực thi hành (ngày 17/6/2008) thì việc xác định họ cho con mới được quy định cụ thể, theo nguyên tắc: Khi ĐKKS, họ và quê quán của con được xác định theo họ và quê quán của người cha hoặc họ và quê quán của người mẹ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha, mẹ. Trong trường hợp ĐKKS cho con ngoài giá thú, nếu không có quyết định công nhận việc nhận cha cho con, thì họ và quê quán của con được xác định theo họ và quê quán của người mẹ (điểm e khoản 1 mục II).

Như vậy, những trường hợp trẻ em được ĐKKS trước thời điểm ngày 17/6/2008 mà không theo họ của cha hoặc họ của mẹ (kể cả trường hợp con ngoài giá thú) là do quy định của pháp luật giai đoạn đó chưa đầy đủ, rõ ràng nên cần chấp nhận yếu tố tồn tại lịch sử, cho phép người dân tiếp tục sử dụng họ, chữ đệm, tên đang có, không phải làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch. Đối với những trường hợp trẻ em ĐKKS sau thời điểm ngày 17/6/2008 mà không mang họ của cha hoặc họ của mẹ thì được xác định là có sai sót khi ĐKHT, phải thực hiện thủ tục cải chính hộ tịch để bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật.

Nhằm bảo đảm nguyên tắc xác định họ cho con, Bộ luật dân sự năm 2015 đã bổ sung quy định: "Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ".

Trường hợp người dân muốn lựa chọn họ của con không bảo đảm nguyên tắc họ của con theo họ của cha, mẹ mà nhằm để phân biệt giới tính,

[1]Khoản 1 Điều 26 Bộ luật Dân sự năm 2005.

phân biệt thứ bậc trong dòng họ theo tập quán của một số dân tộc, vùng là không phù hợp.

Ví dụ: Họ tên cha là Bảo Phú, họ tên mẹ là Nguyễn Thị Mỹ Nhung, khi đi đăng ký khai sinh cho con, cha mẹ đề nghị đặt tên cho con là Tôn Mỹ Lan để phù hợp với nguyên tắc đặt tên trong bài Đế hệ thi của vua Minh Mạng [2]. Tuy nhiên, việc lựa chọn họ cho con như vậy là không phù hợp với nguyên tắc xác định họ được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015, cơ quan đăng ký hộ tịch cần tuyên tuyền để người dân hiểu, tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc lựa chọn họ cho con.

Về việc đặt tên, "Tên" là một thông tin quan trọng trong nội dung ĐKKS; thời gian qua, việc đặt tên cho trẻ khi ĐKKS là vấn đề khá rắc rối mà công chức làm công tác đăng ký hộ tịch gặp phải do quy định pháp luật chưa cụ thể.

Theo Bộ luật dân sự năm 2015, bên cạnh việc kế thừa quy định về quyền có họ tên, đã bổ sung nguyên tắc đặt tên "Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ".

Như vậy, về nguyên tắc, khi ĐKKS cho trẻ (kể cả trường hợp ĐKKS có yếu tố nước ngoài), cha mẹ phải đặt tên (bao gồm cả chữ đệm) cho trẻ là tên tiếng Việt. Trường hợp ĐKKS cho trẻ em có một bên cha hoặc mẹ là người nước ngoài, cha mẹ lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho trẻ nhưng muốn đặt tên con là tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài Close Nguyễn Dean, Nguyễn John, Lê Maika... là không phù hợp quy định pháp luật hiện hành (các từ Maika, Dean, John chỉ là tên phát âm theo tiếng nước ngoài, không thuần Việt).

Các cơ quan đăng ký hộ tịch cũng cần tăng cường tuyên truyền, giải thích rõ quy định pháp luật và khuyến khích cha, mẹ lựa chọn những tên gọi tiếng Việt phổ thông, dễ sử dụng để đặt tên cho trẻ.

Lưu ý: Khi nhập/ghi thông tin trong Giấy khai sinh, Sổ ĐKKS, các thông tin về Họ, chữ đệm, tên của người được khai sinh phải ghi bằng chữ in hoa, có dấu.

b. Thông tin về ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh

[2]Theo nguyên tắc trong bài Đế hệ thi, nếu cha họ "Bảo" khi sinh con trai thì sẽ lấy họ "Quý"; nếu sinh con gái thì phải lấy họ là "Tôn" không thể lấy họ "Bảo" của cha hoặc họ "Nguyễn" của mẹ.

Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh là ngày, tháng, năm dương lịch, được ghi bằng số và bằng chữ.

Cách ghi "Nơi sinh" trong biểu mẫu Giấy khai sinh, Sổ ĐKKS:

+ Trường hợp trẻ em sinh tại bệnh viện, nhà hộ sinh, trạm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây gọi chung là cơ sở y tế) thì ghi tên cơ sở y tế đó và tên địa danh hành chính nơi có cơ sở y tế đó.

+ Trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở y tế, bao gồm trường hợp sinh tại nhà, sinh trên phương tiện giao thông, trên đường hoặc tại địa điểm khác thì "Nơi sinh" được ghi theo địa danh hành chính thực tế, nơi trẻ em sinh ra (ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp).

+ Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài thì "Nơi sinh" được ghi theo tên thành phố và tên quốc gia, nơi trẻ em được sinh ra; trường hợp trẻ em sinh ra tại quốc gia liên bang thì ghi tên thành phố, tên tiểu bang và tên quốc gia đó.

(iii) Thông tin về quê quán, dân tộc, quốc tịch

Khi ĐKKS, thông tin tại mục quê quán được ghi theo đúng thông tin về quê quán của cha, mẹ trong Tờ khai ĐKKS. Trường hợp địa danh hành chính quê quán của cha, mẹ trẻ có sự thay đổi thì ghi theo địa danh hành chính hiện tại. Như vậy, trường hợp người đi ĐKKS cung cấp được thông tin cụ thể về quê quán (ghi trong Tờ khai ĐKKS) thì khi ĐKKS, công chức tư pháp – hộ tịch sẽ ghi đủ cả 3 cấp hành chính tại mục quê quán; trường hợp họ không thể nhớ được đầy đủ 3 cấp thì chỉ ghi các thông tin mà họ cung cấp được, ví dụ: chỉ ghi tỉnh, huyện hoặc chỉ ghi tỉnh (không bắt buộc phải ghi đủ địa danh hành chính theo 03 cấp: xã, huyện, tỉnh).

Pháp luật hộ tịch hiện hành chưa có quy định về việc thay đổi quê quán, do đó, tại thời điểm ĐKKS, công chức làm công tác hộ tịch cần giải thích rõ cho người dân biết về việc thỏa thuận kỹ các nội dung ĐKKS (trong đó có mục quê quán), tránh trường hợp sau khi ĐKKS lại yêu cầu thay đổi quê quán của con từ quê cha sang quê mẹ, khi đó sẽ không có cơ sở để giải quyết.

Dân tộc của cá nhân được xác định theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định

theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Lưu ý: Hiện tại, việc ghi thành phần dân tộc trong các giấy tờ cá nhân nói chung, giấy tờ hộ tịch, CMND, hộ khẩu vẫn được xác định và ghi theo Danh mục tên gọi các dân tộc ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục Thống kê.

Để bảo đảm quyền lợi cho người dân, đồng thời, tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào, đối với trường hợp công dân có nguyện vọng ghi dân tộc theo "tên gọi khác" khi đăng ký hộ tịch, cấp CMND, Hộ khẩu thì thực hiện theo hướng dẫn mới nhất của Ủy ban Dân tộc: ghi tên nhóm nhỏ hoặc tên gọi khác trước, sau đó đóng mở ngoặc ghi tên chính thức của dân tộc để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, ví dụ: Pa-co (Ta-ôi), nhưng việc xác định tên gọi khác của dân tộc vẫn phải xác định trên cơ sở giấy tờ, hồ sơ của cá nhân hoặc của cha, mẹ trẻ em.

Quốc tịch của người được ĐKKS được xác định theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

2.3.2. Các thông tin khác trong nội dung khai sinh

Thông tin của cha, mẹ người được ĐKKS (họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú) cần được đối chiếu, ghi chính xác theo các giấy tờ tùy thân của người đó để bảo đảm thống nhất, tránh việc không thống nhất dẫn đến phải cải chính sau này.

Đối với một số thông tin khác, công chức tư pháp hộ tịch cần lưu ý khi ghi biểu mẫu Giấy khai sinh, Sổ ĐKKS:

- Mục "Nơi cư trú" được ghi như sau:

+ Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú.

+ Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì ghi theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

- Mục "Giấy tờ tùy thân" của người đi ĐKKS, bao gồm các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, phải ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp, ngày cấp giấy tờ đó.

- Mục "Nơi ĐKKS" phải ghi đúng tên cơ quan có thẩm quyền ĐKKS theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014, cụ thể như sau:

+ Trường hợp ĐKKS tại UBND cấp xã thì phải ghi đủ địa danh hành chính 3 cấp (xã, huyện, tỉnh).

+ Trường hợp ĐKKS tại UBND cấp huyện thì phải ghi đủ tên 2 cấp hành chính (huyện, tỉnh).

+ Trường hợp ĐKKS thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì ghi tên của Cơ quan đại diện và tên quốc gia nơi có trụ sở của Cơ quan đại diện đó.

- "Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này" tại mặt sau của Giấy khai sinh cần ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đổi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú.

- Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì xác định và ghi theo địa danh hành chính hiện tại; việc thay đổi địa danh hành chính được ghi vào "Phần ghi chú những thay đổi sau này" tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục "Ghi chú" trong Sổ ĐKKS.

Ví dụ: Nơi sinh, quê quán trong bản sao Giấy khai sinh trước đây của Nguyễn Văn A là "Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phú"; hiện tại đã thay đổi địa danh huyện và tỉnh là Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc thì ghi nơi sinh, quê quán theo địa danh hành chính hiện tại là: "Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc".

"Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này" tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục "Ghi chú" trong Sổ ĐKKS ghi rõ: Nơi sinh, quê quán thay đổi từ "Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phú" thành "Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc".

2.3.3. Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh

Số định danh cá nhân được cấp ngay cho trẻ em là công dân Việt Nam khi ĐKKS. Các trường hợp ĐKKS không mang quốc tịch Việt Nam thì vẫn thực hiện đăng ký theo thủ tục thông thường, cập nhật thông tin vào phần mềm ĐKKS (đối với các địa bàn đã triển khai phần mềm ĐKKS) nhưng không lấy số định danh cá nhân.

Số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 số, có cấu trúc gồm 6 số là mã thế kỷ sinh, mã giới tính, mã năm sinh của công dân, mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân ĐKKS và 6 số cuối là các số ngẫu nhiên; Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 12 Luật Căn cước công dân năm 2014; Điều 13 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP).

Trong giai đoạn hiện nay, khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc chưa được kết nối, chưa vận hành thống nhất (giai đoạn chuyển tiếp), tại các địa phương chưa triển khai áp dụng phần mềm ĐKKS, phần mềm ĐKHT của Bộ Tư pháp, thì trường ghi thông tin về số định danh cá nhân trên Giấy khai sinh tạm thời để trống.

Khi Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và vận hành thống nhất (kết thúc giai đoạn chuyển tiếp) thì khi ĐKKS, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm chuyển ngay các thông tin của người được ĐKKS cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (bao gồm các trường thông tin sau: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi ĐKKS; quê quán; dân tộc; quốc tịch; họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp; trừ trường hợp chưa xác định được cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp) để lấy số định danh cá nhân. Khi đó, những trường hợp đã được ĐKKS trước đây nhưng để trống trường thông tin về số định danh cá nhân sẽ được thực hiện thủ tục bổ sung số định danh cá nhân vào Giấy khai sinh và Sổ ĐKKS.

2.4. Ủy quyền đăng ký khai sinh

ĐKKS là một trong những thủ tục đăng ký hộ tịch mà người có trách nhiệm ĐKKS có quyền ủy quyền cho người khác thực hiện. Trường hợp không trực tiếp đi ĐKKS cho trẻ thì người có trách nhiệm đi ĐKKS có thể ủy quyền cho người khác (không phải là người có trách nhiệm đi ĐKKS theo quy định tại Điều 14 của Luật Hộ tịch năm 2014) thực hiện việc ĐKKS. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng hình thức văn bản, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

2.5. Trách nhiệm thông báo sau khi đăng ký khai sinh

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch năm 2014 thì trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì UBND cấp huyện, UBND cấp

xã, cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

2.6. Giá trị pháp lý của Giấy khai sinh

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 và khoản 3 Điều 14 Luật Hộ tịch năm 2014 thì Giấy khai sinh là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân khi được ĐKKS; nội dung Giấy khai sinh bao gồm các thông tin cơ bản về cá nhân, hồ sơ, giấy tờ của cá nhân liên quan đến thông tin khai sinh phải phù hợp với nội dung ĐKKS của người đó. Đồng thời, Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP cũng quy định: "(1) Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân. (2) Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó. (3) Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh".

Như vậy, về nguyên tắc, Giấy khai sinh được xác định là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân. Do vai trò quan trọng của Giấy khai sinh, nên pháp luật hộ tịch hiện hành quy định bản chính Giấy khai sinh chỉ được cấp duy nhất 01 lần khi làm thủ tục ĐKKS, đăng ký lại khai sinh, không có thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh như quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

3. Đăng ký khai sinh cho một số trường hợp đặc biệt

3.1. Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi

- Thẩm quyền ĐKKS cho trẻ bị bỏ rơi là UBND cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi.

- Trình tự, thủ tục:

Bước 1: Lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi.

Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho UBND hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi; trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch UBND cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản. Biên bản phải ghi

rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

UBND cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.

Bước 2: Niêm yết.

UBND cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm niêm yết tại trụ sở UBND trong 07 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi (văn bản niêm yết phải có thông tin về đặc điểm nhận dạng như: giới tính, thể trạng, độ tuổi của trẻ...).

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ; không có người nhận là cha, mẹ đẻ và chứng minh được mối quan hệ với trẻ, UBND cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành ĐKKS cho trẻ em..

Bước 3: ĐKKS

+ Người có trách nhiệm ĐKKS là cá nhân hoặc đại diện tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

+ Hồ sơ ĐKKS tương tự như hồ sơ ĐKKS thông thường; Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi có giá trị thay thế Giấy chứng sinh trong trường hợp trẻ không có Giấy chứng sinh.

+ Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự [3]. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam; dân tộc của trẻ em được xác định theo pháp luật dân sự [4]. Phần khai về

[3] Từ 01/01/2017, khi Bộ luật dân sự có hiêu lực, việc xác định họ, đặt tên cho trẻ em bị bỏ rơi được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Bộ Luật dân sự năm 2015.
[4] Từ 01/01/2017, khi Bộ luật dân sự có hiêu lực, việc xác định dân tộc cho trẻ em bị bỏ rơi được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Bộ Luật dân sự.

cha, mẹ của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống (tuyệt đối không gạch chéo hoặc tự ý ghi tên của người tạm thời nuôi dưỡng trẻ vào các phần khai này); trong Sổ hộ tịch ghi rõ "Trẻ bị bỏ rơi".

- Lưu ý một số điểm:

+ Việc xác định dân tộc cho trẻ bị bỏ rơi:

Việc xác định dân tộc cho trẻ bị bỏ rơi được xác định theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 [5].

+ Trường hợp có căn cứ xác định về ngày tháng năm sinh, nơi sinh của trẻ thì ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh của trẻ theo những căn cứ đã được xác định.

Trường hợp trẻ bị bỏ rơi, có giấy tờ kèm theo ghi về họ, chữ đệm, tên của trẻ và thông tin của cha mẹ nhưng sau khi thực hiện niêm yết theo quy định mà không tìm được cha mẹ đẻ thì những thông tin này chỉ ghi chú trong cột ghi chú của Sổ ĐKKS (không ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh); phần ghi về người mẹ và người cha trong Sổ ĐKKS và Giấy khai sinh của người con được để trống.

3.2. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ

- Thẩm quyền: UBND cấp xã nơi trẻ đang cư trú thực hiện ĐKKS.

- Trình tự, thủ tục:

+ Trường hợp chưa xác định được cha (đang ở với mẹ hoặc người thân thích khác): khi ĐKKS không bắt buộc người mẹ phải khai về cha đứa trẻ (trong trường hợp người mẹ khai về cha đứa trẻ, thì hướng dẫn người cha làm thủ tục nhận con); Họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần khai về người cha của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ ĐKKS phải để trống, tuyệt đối không được gạch chéo.

Nếu vào thời điểm ĐKKS, người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con theo quy định thì UBND kết hợp giải quyết việc nhận con và ĐKKS. Hồ sơ kết

[5] Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.
Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm ĐKKS cho trẻ em

hợp ĐKKS và nhận con theo quy định của Điều 12 Thông tư số 15/2015/TT-BTP, gồm: Tờ khai ĐKKS và Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định; Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay Giấy chứng sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Hộ tịch năm 2014; Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 15/2015/TT-BTP (sẽ nêu rõ trong thủ tục nhận cha, mẹ, con).

+ Trường hợp chưa xác định được mẹ (đang ở với cha hoặc người thân thích khác): khi ĐKKS người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì UBND kết hợp giải quyết việc nhận con và ĐKKS; phần khai về mẹ trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ em để trống. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha thì khi nhận con, ĐKKS, thông tin về người mẹ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 15/2015/TT-BTP.

+ Trường hợp chưa xác định được cả cha và mẹ (đang ở với cha hoặc người thân thích khác): nếu trẻ em có Giấy chứng sinh, nhưng qua kiểm tra, xác minh thông tin về người mẹ là không xác thực (không có người mẹ ghi trong Giấy chứng sinh hoặc có người ghi tên như người mẹ trong Giấy chứng sinh, nhưng thực tế không phải con của người này) thì thực hiện việc ĐKKS theo diện trẻ không xác định được cha, mẹ. Hồ sơ ĐKKS và trình tự giải quyết tương tự thủ tục ĐKKS cho trẻ bị bỏ rơi, UBND cấp xã nơi trẻ đang cư trú tiến hành lập biên bản theo thực tế vụ việc, tiến hành niêm yết theo quy định. Người có trách nhiệm đi ĐKKS là người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ; trong Sổ ĐKKS ghi rõ "Trẻ chưa xác định được cha, mẹ".

3.3. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ

- Thẩm quyền: UBND cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ.

- Hồ sơ, trình tự giải quyết: Thực hiện tương tự trường hợp ĐKKS thông thường tại UBND cấp xã; đồng thời trong hồ sơ cần có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. Thông tin về cha, mẹ của trẻ em ghi theo thông tin của cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

3.4. Đăng ký khai sinh tại khu vực biên giới

- *Đối tượng:* Trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã ở khu vực biên giới, người kia là công dân

nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

- *Thẩm quyền:* UBND cấp xã ở khu vực biên giới nơi cha hoặc mẹ trẻ em là công dân Việt Nam thường trú.

- *Thành phần hồ sơ:*

** Giấy tờ xuất trình*

+ Một trong các loại: Hộ chiếu, CMND, Thẻ căn cước công dân, giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp. Các giấy tờ này phải còn giá trị sử dụng.

+ Giấy tờ chứng minh nơi cư trú ở xã biên giới của người cha, mẹ là công dân Việt Nam; Giấy chứng nhận kết hôn, nếu cha mẹ có đăng ký kết hôn.

** Giấy tờ phải nộp*

+ Tờ khai ĐKKS theo mẫu.

+ Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.

+ Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con.

+ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của người mẹ, cha là công dân nước láng giềng.

- *Trình tự giải quyết:*

Tương tự như các trường hợp ĐKKS thông thường khác.

3.5. Đăng ký khai sinh lưu động

- *Đối tượng:* Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi ĐKKS cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi

hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không có điều kiện đi ĐKKS cho trẻ thì UBND cấp xã tiến hành ĐKKS lưu động.

- *Trình tự, thủ tục:* Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc ĐKKS theo quy định; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, công chức tư pháp - hộ tịch đem theo giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch để trả kết quả cho người có yêu cầu tại địa điểm đăng ký lưu động; hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên trong Sổ hộ tịch theo quy định. Tại mục "Ghi chú" trong Sổ hộ tịch ghi rõ "Đăng ký lưu động".

3.6. Đăng ký lại khai sinh

- *Đối tượng:* việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất và người yêu cầu còn sống tại thời điểm có yêu cầu.

- Thủ tục đăng ký lại khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư số 15/2015/TT-BTP, một số lưu ý:

+ Thành phần hồ sơ đăng ký lại khai sinh bao gồm:

Tờ khai theo mẫu quy định, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã ĐKKS nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

3.7. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

Trường hợp công dân Việt Nam chưa thực hiện việc ĐKKS nhưng đã có hồ

sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao được chứng thực hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng); Sổ hộ khẩu; Sổ tạm trú; giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì người đó có thể thực hiện thủ tục ĐKKS tại UBND cấp xã nơi cư trú theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 15/2015/TT-BTP và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Hồ sơ ĐKKS gồm có: Tờ khai ĐKKS, văn bản cam đoan về việc chưa được ĐKKS; bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu trong đó có các thông tin về họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nếu người yêu cầu là cán bộ, công chức, viên chức hoặc đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ nói trên, thì cần phải nộp văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi đang công tác về việc các nội dung khai sinh phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

II. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Theo Điều 30 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "cá nhân chết phải được khai tử"; Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng, con, cha, mẹ, người thân thích khác của người chết có trách nhiệm ĐKKT; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đi ĐKKT; trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp – hộ tịch thực hiện ĐKKT.

Công chức tư pháp – hộ tịch đồng thời có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm việc ĐKKT cho người chết trên địa bàn quản lý theo đúng thời hạn pháp luật quy định.

1. Đăng ký khai tử tại UBND cấp xã

1.1. Thẩm quyền đăng ký khai tử

- UBND cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc ĐKKT cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết (không xác định được cả nơi thường trú và nơi tạm trú) thì UBND cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc ĐKKT.

1.2. Hồ sơ đăng ký khai tử

1.2.1. Các giấy tờ phải nộp

- Tờ khai ĐKKT theo mẫu quy định.

- Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay cho giấy báo tử. Giấy tờ thay Giấy báo tử bao gồm:

+ Giấy xác nhận việc thi hành án tử hình do Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp đối với người chết do thi hành án tử hình;

+ Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án đối với trường hợp người bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

+ Văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y đối với người chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, bị giết, chết đột ngột hoặc chết có nghi vấn.

+ Giấy báo tử do Cơ sở y tế cấp nếu người chết chết tại cơ sở y tế; do UBND cấp xã nơi người đó chết nếu không chết tại cơ sở y tế và không thuộc các trường hợp nêu trên.

Trường hợp UBND cấp xã có thẩm quyền thực hiện việc ĐKKT cho người chết cư trú trên địa bàn thì không phải cấp Giấy báo tử.

1.2.2. Các giấy tờ phải xuất trình

- Giấy tờ tùy thân của người đi ĐKKT;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của người chết để chứng minh thẩm quyền ĐKKT.

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

1.3. Trình tự đăng ký khai tử

- Công chức tư pháp – hộ tịch kiểm tra thẩm quyền, tính hợp lệ, thống nhất của các giấy tờ do người đi ĐKKT nộp và xuất trình.

- Nếu các giấy tờ đã đủ và hợp lệ, việc ĐKKT là đúng thẩm quyền thì báo cáo Chủ tịch UBND xem xét. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp – hộ tịch ghi/in Trích lục khai tử (bản chính), ghi nội dung vào Sổ ĐKKT, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã ký cấp Trích lục

khai tử.

- Hướng dẫn người nhận kết quả ĐKKT kiểm tra lại nội dung ghi trong Trích lục khai tử và Sổ ĐKKT, bảo đảm các nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ ĐKKT; ký tên trong Sổ ĐKKT và nhận Trích lục khai tử.

- Việc ĐKKT được giải quyết ngay trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo (khoản 3 Điều 5 Luật Hộ tịch năm 2014).

2. Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới

Việc ĐKKT cho người chết là người nước ngoài cư trú tại khu vực biên giới thuộc loại việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài, nhưng do đặc thù tại khu vực biên giới nên Luật Hộ tịch năm 2014 đã phân cấp cho UBND cấp xã thực hiện. Hồ sơ, trình tự giải quyết việc ĐKKT cho người nước ngoài cư trú tại khu vực biên giới tương tự như ĐKKT cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, tuy nhiên cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Về thẩm quyền ĐKKT: UBND cấp xã ở khu vực biên giới, nơi người chết là người nước ngoài cư trú thực hiện việc ĐKKT cho người đó.

- Về hồ sơ ĐKKT: Trong hồ sơ ĐKKT, nếu có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp thì cần dịch ra tiếng Việt, có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung mà không cần phải làm thủ tục chứng thực chữ ký người dịch, giấy tờ này được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Sau khi ĐKKT, UBND xã có văn bản thông báo kèm theo bản sao trích lục khai tử gửi Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết mang quốc tịch.

3. Đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện

3.1. Thẩm quyền

- UBND cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc ĐKKT cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư tại nước ngoài chết tại Việt Nam.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì UBND cấp huyện nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc ĐKKT.

3.2. Hồ sơ đăng ký khai tử

Các giấy tờ phải nộp, xuất trình khi ĐKKT tương tự như hồ sơ ĐKKT tại Uỷ ban nhân dân cấp xã.

3.3. Trình tự đăng ký khai tử

- Công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp kiểm tra về thẩm quyền, tính đầy đủ, hợp lệ của các giấy tờ do người đi ĐKKT nộp và xuất trình.

Nếu các giấy tờ đầy đủ và hợp lệ, việc khai tử là đúng thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp ghi vào Sổ ĐKKT, cùng người đi khai tử ký vào Sổ ĐKKT. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện cấp Trích lục khai tử cho người có yêu cầu.

- Sau khi ĐKKT, UBND cấp huyện phải thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục khai tử cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân.

3.4. Thời hạn giải quyết việc đăng ký khai tử

Giải quyết ngay trong ngày làm việc; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

4. Đăng ký lại khai tử

4.1. Đăng ký lại khai tử tại UBND cấp xã

4.1.1. Điều kiện đăng ký lại khai tử

- Việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016;

- Sổ ĐKKT và bản chính Giấy chứng tử/Trích lục khai tử đều bị mất.

4.1.2. Thẩm quyền đăng ký lại khai tử

Thẩm quyền đăng ký lại khai tử thuộc UBND cấp xã nơi đã ĐKKT trước đây.

4.1.3. Hồ sơ đăng ký lại khai tử

- Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu quy định;

- Giấy chứng tử/Trích lục khai tử bản sao (trước đây) được cấp hợp lệ.

Nếu không có thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.

Người yêu cầu có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu khác có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại khai tử.

4.1.4. Trình tự giải quyết đăng ký lại khai tử

Công chức tư pháp – hộ tịch kiểm tra hồ sơ, nếu xét thấy các thông tin là đầy đủ, chính xác và việc khai tử là đúng pháp luật thì báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã xem xét. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung đăng ký lại khai tử vào Sổ ĐKKT, hướng dẫn người yêu cầu khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ ĐKKT; Chủ tịch UBND ký, cấp bản chính Trích lục khai tử cho người có yêu cầu;

Thời hạn giải quyết là 5 ngày làm việc; trong trường hợp công chức tư pháp – hộ tịch thấy cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết việc đăng ký lại khai tử không quá 10 ngày làm việc.

4.2. Đăng ký lại khai tử tại UBND cấp huyện

4.2.1. Điều kiện đăng ký lại khai tử

- Việc khai tử của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài đã ĐKKT tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016;

- Sổ ĐKKT và bản chính Giấy chứng tử/Trích lục khai tử đều bị mất.

4.2.2. Thẩm quyền đăng ký lại khai tử

Uỷ ban nhân dân cấp huyện, nơi đã ĐKKT trước đây thực hiện đăng ký lại khai tử.

Trường hợp việc khai tử trước đây được đăng ký tại UBND cấp xã thì việc đăng ký lại khai tử do UBND cấp huyện cấp trên thực hiện.

Trường hợp việc khai tử trước đây được đăng ký tại UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại khai tử do UBND cấp huyện nơi cư trú nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

5. Cách ghi Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử

Khi ĐKKT, công chức làm công tác hộ tịch phải ghi đầy đủ các thông tin: họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân của người chết (nếu có); nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết theo Dương lịch; quốc tịch của người chết.

Việc ghi Trích lục khai tử, Sổ ĐKKT phải bảo đảm nguyên tắc chung về ghi sổ, giấy tờ hộ tịch theo quy định của Thông tư số 15/2015/TT-BTP, cần lưu ý các nội dung sau:

- Họ, chữ đệm, tên người chết phải viết bằng chữ in hoa, có dấu.

- Mục "Đã chết vào lúc" được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, trong đó ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm chết bằng số và bằng chữ; trường hợp không rõ giờ, phút chết thì bỏ trống.

- Mục "Nơi chết" ghi rõ tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi có trụ sở của cơ sở y tế trong trường hợp chết tại cơ sở y tế.

Trường hợp chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, chết tại trại giam, trại tạm giam, nơi thi hành án tử hình, tại trụ sở cơ quan, tổ chức thì ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp (xã, huyện, tỉnh). Trường hợp không xác định được nơi chết thì mục "Nơi chết" ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) nơi phát hiện thi thể người chết.

- Mục "Nguyên nhân chết" được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; trường hợp chưa xác định được nguyên nhân chết thì để trống.

- Phần ghi về Giấy báo tử/giấy tờ thay Giấy báo tử phải ghi rõ tên giấy tờ; số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan, tổ chức cấp. Trường hợp thuộc diện UBND cấp xã không phải cấp Giấy báo tử thì để trống, không ghi.

Ví dụ: Giấy báo tử số 05/UBND-GBT, UBND phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng cấp ngày 05/01/2016.

6. Một số lưu ý khi giải quyết yêu cầu đăng ký khai tử

- Về Giấy báo tử: Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: Giao Bộ Y tế hướng dẫn các cơ sở y tế thực hiện việc cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử và cung cấp số liệu thống kê sinh, tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền. Hiện tại, Bộ Y tế đang triển khai việc xây dựng Thông tư này. Trong thời gian Bộ Y tế chưa có văn bản hướng dẫn về việc cấp Giấy báo

tử, để tạo thuận lợi cho người dân, theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, UBND cấp xã thực hiện theo hướng:

+ Nếu người chết thuộc trường hợp chết bình thường, do già yếu tại địa phương mình (nơi cư trú cuối cùng) thì căn cứ vào khai báo của những người thân thích để thực hiện ĐKKT và cấp Trích lục khai tử, không thực hiện việc cấp Giấy báo tử. Nếu người đó chết tại địa phương do ốm đau, bệnh tật, tai nạn… thì phải có Biên bản xác nhận của cơ quan y tế, cơ quan công an xã.

+ Nếu người chết chết ở nơi không thuộc địa bàn cấp xã (nơi cư trú cuối cùng), thì UBND cấp xã nơi người đó chết cấp giấy báo tử, trong đó ghi rõ các thông tin: họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân của người chết (nếu có); nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết (theo Dương lịch); quốc tịch của người chết.

+ Nếu người chết là người nước ngoài thì phải thông tin cơ quan công an cấp huyện thực hiện các thủ tục cần thiết, sau đó UBND cấp huyện thực hiện việc ĐKKT theo quy định.

- Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, bản sao Giấy chứng tử do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp là cơ sở thực hiện việc đăng ký lại khai tử. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai tử không có bản sao Giấy chứng tử thì phải chứng minh bằng hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết đã được đăng ký. Các hồ sơ, giấy tờ này cần được cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan quản lý liên quan kiểm tra, xác minh.

- Trường hợp người chết là người lang thang trên địa bàn, không có thông tin, không có cá nhân/cơ quan/tổ chức nào có liên quan thực hiện việc ĐKKT thì UBND cấp xã nơi phát hiện người chết phối hợp với các cơ quan có liên quan lập biên bản về việc có người chết tại địa bàn để có thông tin thực hiện việc thống kê, không thực hiện việc ĐKKT.

- Đối với yêu cầu đăng ký lại khai tử cho người chết đã quá lâu, không có bất cứ giấy tờ, hồ sơ, đồ vật gì làm cơ sở xác định thông tin khai tử thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.

III. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Kết hôn cũng là một sự kiện hộ tịch quan trọng trong cuộc đời của cá nhân, kết hôn sẽ kéo theo các quyền, trách nhiệm về hôn nhân và gia đình. Đăng ký kết hôn (ĐKKH), cấp Giấy chứng nhận kết hôn tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ghi nhận việc xác lập quan hệ vợ chồng và xác định thời điểm có

hiệu lực của quan hệ hôn nhân, có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, cha, mẹ, con.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và ĐKKH" (khoản 5 Điều 3); "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý" (khoản 1 Điều 9).

- Điều kiện ĐKKH theo quy định tại Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

+ Độ tuổi: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

+ Sự tự nguyện: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

+ Năng lực hành vi: Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

+ Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn: Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

+ Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

1. Đăng ký kết hôn trong nước tại UBND cấp xã

1.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

UBND cấp xã nơi cư trú [6] của một trong hai bên nam, nữ thực hiện

[6] - Nơi cư trú của công dân được xác định theo quy định tại Điều 12 Luật cư trú 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013): Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật. Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú. Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi cư

ĐKKH (khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014).

1.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

1.2.1. Giấy tờ phải nộp

- Tờ khai ĐKKH theo mẫu quy định, mỗi bên có thể khai riêng 01 Tờ khai hoặc cả hai bên khai chung vào 01 Tờ khai, nhưng đều phải có đầy đủ thông tin của bên nam và bên nữ;

- Bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (còn thời hạn) do UBND cấp xã có thẩm quyền cấp nếu người yêu cầu ĐKKH không thường trú tại UBND cấp xã nơi ĐKKH.

- Trường hợp người yêu cầu ĐKKH đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

1.2.2. Giấy tờ xuất trình

- Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu ĐKKH (Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của cả hai bên có yêu cầu ĐKKH).

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền ĐKKH.

Lưu ý: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy tờ chứng minh nơi cư trú chỉ phải nộp, xuất trình trong giai đoạn chuyển tiếp. Khi Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được kết nối, vận hành thống nhất trên toàn quốc thì chỉ phải nộp Tờ khai ĐKKH cho cơ quan đăng ký hộ tịch và xuất trình giấy tờ tùy thân.

1.2.3. Cách thức nộp hồ sơ

Người yêu cầu ĐKKH trực tiếp nộp hồ sơ tại UBND cấp xã có thẩm

---

trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống.

- Khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch 2014 cũng quy định về việc xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch theo nơi cư trú: Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

quyền (bên nam hoặc bên nữ có thể trực tiếp nộp hồ sơ mà không cần có văn bản ủy quyền của bên còn lại).

1.3. Trình tự giải quyết

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, đối chiếu thông tin trong Tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm tên của người tiếp nhận.

Hồ sơ sau khi đã được hướng dẫn mà không được bổ sung đầy đủ, hoàn thiện thì người tiếp nhận từ chối tiếp nhận hồ sơ, có văn bản từ chối tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do từ chối; trường hợp việc ĐKKH không thuộc thẩm quyền thì có trách nhiệm hướng dẫn đương sự đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký.

- Công chức tư pháp - hộ tịch cần kiểm tra: điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ; tính hợp lệ, đầy đủ, thống nhất của các giấy tờ trong hồ sơ, đối chiếu với thông tin trong Tờ khai ĐKKH;

Nếu xét thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam nữ.

Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ (đặc biệt là tình trạng hôn nhân) thì công chức tư pháp - hộ tịch tiến hành xác minh.

- Tổ chức ĐKKH: Sau khi Chủ tịch UBND cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, công chức tư pháp – hộ tịch báo cho hai bên nam nữ có mặt để làm thủ tục nhận giấy, công chức tư pháp - hộ tịch hỏi ý kiến hai bên nam, nữ, nếu các bên khẳng định vẫn tự nguyện kết hôn thì hướng dẫn hai bên nam, nữ cùng ký tên vào Sổ ĐKKH, Giấy chứng nhận kết hôn, mỗi bên vợ chồng được cấp 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

- Thời hạn giải quyết việc ĐKKH: Giải quyết ngay trong ngày làm việc; trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn không quá 05 ngày làm việc.

1.4. Một số lưu ý

- Theo quy định của pháp luật hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành thì khi ĐKKH, hai bên nam, nữ phải có mặt, cùng ký tên vào Sổ ĐKKH và Giấy chứng nhận kết hôn thì hôn nhân mới được công nhận, Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị pháp lý. Do đó, khi thực hiện ĐKKH cho người dân, công chức làm công tác hộ tịch cần lưu ý vấn đề này. Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp hai bên nam, nữ không ký tên vào Sổ ĐKKH, đến khi họ làm mất Giấy chứng nhận kết hôn và yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn thì mới phát hiện việc không ký tên trong Sổ ĐKKH, nên để cấp được bản sao Trích lục cho đương sự thì phải tiến hành xác minh, mất nhiều thời gian, thậm chí quan hệ hôn nhân không được công nhận ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Đối với yêu cầu giải quyết việc ĐKKH cho người bị thiểu năng tâm thần, theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Như vậy, trường hợp đương sự được cơ quan y tế xác nhận bị thiểu năng tâm thần, nhưng chưa có quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì chưa bị coi là mất năng lực hành vi dân sự, thì vẫn có quyền làm thủ tục ĐKKH nếu đủ các điều kiện khác theo quy định của Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015, một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

2. Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

- UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện ĐKKH giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu ĐKKH thì UBND cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện ĐKKH.

2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

2.2.1 Giấy tờ phải xuất trình

- Giấy tờ tùy thân của người có yêu cầu ĐKKH.

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú (trong giai đoạn chuyển tiếp).

2.2.2 Giấy tờ phải nộp

- Tờ khai ĐKKH theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai ĐKKH;

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (còn trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cấp) [7];

- Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó [8].

Giá trị sử dụng của giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài được xác định theo thời hạn ghi trên giấy tờ đó (nếu có). Giấy xác nhận của tổ chức y tế và giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người

---

[7] Tổ chức y tế có thẩm quyền được xác định theo quy định của ngành y tế (đối với giấy xác nhận do tổ chức y tế của Việt Nam cấp) hoặc theo quy định pháp luật của nước ngoài (đối với giấy xác nhận do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, có thể bao gồm cả xác nhận của bác sĩ tư nhân).

[8] - Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa có quốc tịch nước ngoài phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hoặc giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

- Đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì ngoài Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia sử dụng trong hồ sơ ĐKKH có yếu tố nước ngoài được Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cung cấp cho Sở Tư pháp (theo Công văn số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017 và Công văn số 501/HTQTCT-HT ngày 08/5/2018) và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Trang thông tin của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

nước ngoài trong trường hợp không ghi thời hạn sử dụng, có giá trị trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cấp;

- Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước (trong giai đoạn chuyển tiếp).

** Ngoài giấy tờ nêu trên, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp hoặc xuất trình giấy tờ tương ứng sau đây:*

- Công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (Trích lục ghi chú ly hôn);

- Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó;

- Trường hợp người yêu cầu ĐKKH là công dân Việt Nam đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

2.3. Cách thức nộp hồ sơ

Người yêu cầu ĐKKH trực tiếp nộp hồ sơ tại UBND cấp huyện có thẩm quyền (bên nam hoặc bên nữ có thể trực tiếp nộp hồ sơ mà không cần có văn bản ủy quyền của bên còn lại).

2.4. Trình tự giải quyết

- Việc kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ, thống nhất của hồ sơ ĐKKH thực hiện tương tự như trình tự giải quyết việc ĐKKH tại UBND cấp xã. Tuy nhiên, đối với giấy tờ trong hồ sơ ĐKKH có yếu tố nước ngoài cần lưu ý:

+ Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài sử dụng để ĐKKH phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng

hoặc xác nhận để sử dụng cho việc ĐKKH tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên [9].

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch có trách nhiệm xác minh. Việc xác minh được tiến hành trong trường hợp có nghi vấn, xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của hai bên nam, nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ ĐKKH.

Việc ĐKKH bị từ chối nếu các bên ĐKKH không đáp ứng được các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nếu thấy hồ sơ hợp lệ, các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không thuộc trường hợp từ chối ĐKKH theo quy định, Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

- Khi ĐKKH cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở UBND, công chức làm công tác hộ tịch hỏi ý kiến hai bên nam, nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch, hướng dẫn hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn, trao cho mỗi bên 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào Sổ và trao cho các bên.

- Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì theo đề nghị bằng văn bản của họ, Phòng Tư pháp gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày

[9] Liên quan đến việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ nước ngoài sử dụng tại Việt Nam và chứng nhận lãnh sự đối với giấy tờ Việt Nam sử dụng ở nước ngoài đã được Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực hướng dẫn theo Công văn số 469/HTQTCT-HT ngày 02/6/2017. Các cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn cần thường xuyên tham khảo Danh sách đăng tải trên Cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự - Bộ Ngoại giao để có thông tin cập nhật mới nhất.

mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký.

Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục ĐKKH từ đầu.

2.5. Một số lưu ý

- Khi giải quyết hồ sơ ĐKKH có yếu tố nước ngoài, công chức làm công tác hộ tịch cần kiểm tra kỹ lưỡng hồ sơ. Tất cả những giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đều phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ những nước được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Bảng hướng dẫn mà Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đã thông báo.

- Cần phân biệt ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn và ngày, tháng, năm Chủ tịch UBND huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn: "Ngày, tháng, năm đăng ký" ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là ngày hai bên nam, nữ có mặt, làm thủ tục ký Sổ ĐKKH, Giấy chứng nhận kết hôn và UBND huyện trao Giấy chứng nhận kết hôn cho họ; ngày Chủ tịch UBND huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn chỉ là căn cứ để tính thời hạn gia hạn trao Giấy chứng nhận kết hôn (quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

3. Đăng ký lại kết hôn

3.1. Đăng ký lại kết hôn tại UBND cấp xã

3.1.1 Điều kiện đăng ký lại kết hôn

- Việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất;

- Người yêu cầu đăng ký (vợ, chồng) còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3.1.2. Thẩm quyền đăng ký lại kết hôn

UBND cấp xã nơi đã ĐKKH trước đây hoặc UBND cấp xã nơi người yêu cầu cư trú thực hiện ĐKLKH.

3.1.3. Thủ tục đăng ký lại kết hôn

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Giấy tờ tùy thân;

+ Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền trong trường hợp việc ĐKLKH thực hiện tại UBND cấp xã không phải là nơi ĐKKH trước đây (trong giai đoạn chuyển tiếp).

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai ĐKLKH theo mẫu;

+ Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung ĐKKH.

Lưu ý: Người yêu cầu ĐKLKH có trách nhiệm nộp đầy đủ tất cả bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại mà mình có.

3.1.3. Trình tự giải quyết

- Việc kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ, thống nhất của hồ sơ ĐKLKH thực hiện tương tự như trình tự giải quyết việc ĐKKH tại UBND cấp xã..

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ.

Trường hợp việc ĐKLKH thực hiện tại UBND cấp xã không phải nơi đã ĐKKH trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND có văn bản đề nghị UBND nơi ĐKKH trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, UBND nơi đã ĐKKH trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được sổ hộ tịch.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được sổ hộ tịch tại nơi đã ĐKKH, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã. Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ ĐKKH, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ; hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày ĐKKH trước đây và

được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ ĐKKH.

3.2. Đăng ký lại kết hôn tại UBND cấp huyện

3.2.1. Điều kiện đăng ký lại kết hôn

- Việc kết hôn của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Người có yêu cầu còn sống tại thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

3.2.2. Thẩm quyền đăng ký lại kết hôn

- UBND cấp huyện nơi đã ĐKKH trước đây thực hiện ĐKLKH.

- Trường hợp việc kết hôn trước đây được đăng ký tại UBND cấp xã thì việc đăng ký lại do UBND cấp huyện cấp trên thực hiện.

- Trường hợp việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại do UBND cấp huyện nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

3.2.3. Thủ tục đăng ký lại kết hôn

- Giấy tờ phải xuất trình: Giấy tờ tùy thân của người có yêu cầu ĐKLKH.

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai ĐKLKH theo mẫu;

+ Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung ĐKKH.

Lưu ý: Người yêu cầu ĐKLKH có trách nhiệm nộp đầy đủ các bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại mà mình có.

3.2.4. Trình tự giải quyết

- Việc kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ, thống nhất của hồ sơ ĐKLKH thực hiện tương tự như trình tự giải quyết việc ĐKKH tại UBND cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Tư pháp kiểm tra, xác minh hồ sơ.

Trường hợp việc ĐKKH trước đây thực hiện tại UBND cấp xã hoặc Sở Tư pháp thì Phòng Tư pháp có văn bản đề nghị UBND cấp xã, Sở Tư pháp nơi ĐKKH trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp, UBND cấp xã tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được sổ hộ tịch.

Sau khi kiểm tra, xác minh, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật, Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì ký 02 Giấy chứng nhận kết hôn cấp cho người có yêu cầu.

- Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ; công chức làm công tác hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ ĐKKH, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ; hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn.

3.3. Một số lưu ý

Việc kết hôn được thực hiện trước ngày 01/01/2016, Sổ ĐKKH và bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất thì UBND tiến hành ĐKLKH cho người có yêu cầu.

Trường hợp đương sự bị mất bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng Sổ ĐKKH vẫn còn lưu giữ thì cấp bản sao Trích lục kết hôn cho đương sự, không cấp lại bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

4. Đăng ký kết hôn cho một số trường hợp đặc biệt

4.1. Trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987

- Đối với những trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987, mà chưa ĐKKH, thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận tiện cho ĐKKH (khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

- Khi ĐKKH, Uỷ ban nhân dân cấp xã lưu ý ghi vào phần ghi chú của Sổ ĐKKH: *"ĐKKH theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP"*.

4.2. Đăng ký kết hôn lưu động

- Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi ĐKKH được thì UBND cấp xã tiến hành ĐKKH lưu động.

- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ ĐKKH lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. Tại địa điểm đăng ký lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên; hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai ĐKKH; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch UBND cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu động.

4.3. Đăng ký kết hôn ở khu vực biên giới

4.3.1. Thẩm quyền giải quyết

UBND xã ở khu vực biên giới thực hiện ĐKKH cho công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

4.3.2. Thủ tục ĐKKH

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai ĐKKH theo mẫu. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai ĐKKH;

+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Giấy tờ tùy thân của công dân Việt Nam (Hộ chiếu hoặc chứng minh

nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của cả hai bên có yêu cầu ĐKLKH).

+ Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công dân Việt Nam để xác định thẩm quyền (trong giai đoạn chuyển tiếp).

4.3.3. Trình tự giải quyết

Việc ĐKKH có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới cũng được tiến hành tương tự việc ĐKKH tại UBND cấp xã.

Riêng về thời hạn giải quyết kéo dài hơn: trong vòng 03 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh không quá 08 ngày làm việc.

5. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

5.1. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

5.1.1. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- UBND cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam.

Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì UBND cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trường hợp công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì UBND cấp xã nơi công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch đang cư trú thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

5.1.2. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Giấy tờ tùy thân;

+ Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (trong giai đoạn chuyển tiếp).

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo mẫu;

+ Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết thì phải xuất trình (bản chính) hoặc nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh;

+ Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài thì nộp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn.

+ Trường hợp yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn với người khác với người đã ghi trong phần mục đích sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp trước đây hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây.

5.1.3. Cách thức nộp hồ sơ

Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Người thực hiện yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có thể trực tiếp nộp hồ sơ tại UBND cấp xã có thẩm quyền hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

5.1.4. Trình tự giải quyết

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, đối chiếu thông tin trong Tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm tên của người tiếp nhận.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau thì người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình.

Trường hợp người yêu cầu không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, UBND cấp xã được yêu cầu, tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về tình trạng hôn nhân trong thời gian thường trú tại địa phương của người có yêu cầu.

5.1.5. Giá trị sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận.

5.2. Một số lưu ý khi giải quyết yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Trường hợp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp để sử dụng vào mục đích khác (không phải mục đích kết hôn), nhưng đã được sử dụng hoặc bị thất lạc, nay người yêu cầu đề nghị cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích tương tự thì thực hiện theo trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mới; không yêu cầu nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp trước đây.

- Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người khác (không phải với người đã ghi trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp trước đây) hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (sử dụng vào mục đích kết hôn) đã hết thời hạn sử dụng theo quy định thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây khi yêu cầu cấp lại.

- Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn mà không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây, tùy từng trường hợp giải quyết như sau:

+ Trường hợp sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để ĐKKH

giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước:

Nếu thông tin về người dự định kết hôn không thay đổi (kết hôn cùng một người), UBND cấp xã đề nghị người yêu cầu nêu rõ lý do không nộp lại được Giấy xác nhận được cấp trước đây, lưu trong hồ sơ và cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu.

Nếu thông tin về người dự định kết hôn thay đổi (kết hôn với người khác), UBND cấp xã tiến hành trao đổi với cơ quan có liên quan để kiểm tra, xác minh về việc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp trước đây đã được sử dụng hay chưa (Ví dụ: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trước đây cấp để kết hôn tại xã B thì đề nghị UBND xã B kiểm tra; nếu để kết hôn với người nước ngoài ở huyện C thì đề nghị Phòng Tư pháp huyện C kiểm tra).

+ Trường hợp công dân Việt Nam đã được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với công dân nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, nay yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người khác hoặc để sử dụng vào mục đích khác mà không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây thì UBND cấp xã chủ động xác minh trực tiếp tại địa phương (thông qua tổ trưởng dân phố, trưởng ấp, xóm hoặc các tổ chức, đoàn thể địa phương…) để nắm thêm thông tin về tình trạng hôn nhân thực tế của công dân; yêu cầu công dân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2015/TT-BTP. Cơ quan đăng ký hộ tịch cần giải thích rõ để công dân biết và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc cam đoan không đúng sự thật.

Riêng đối với công dân Việt Nam đã được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với công dân Singapore tại cơ quan có thẩm quyền của Singapore, thì cơ quan đăng ký hộ tịch chụp hồ sơ kèm công văn gửi Sở Tư pháp để chuyển Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đề nghị phía nước ngoài xác minh, nếu trong hồ sơ lưu tại UBND cấp xã có thông tin cụ thể, đầy đủ của người nước ngoài (mà công dân Việt Nam dự định kết hôn trước đây) như: họ tên; ngày, tháng, năm sinh; số Hộ chiếu/giấy tờ tùy thân khác; địa chỉ thường trú. Sau khi có ý kiến trả lời từ Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thì UBND cấp xã mới giải quyết tiếp. Trường hợp UBND cấp xã không có hồ sơ lưu hoặc trong hồ sơ lưu chỉ có thông tin chung chung, không cụ thể, không

đầy đủ về công dân Singapore thì UBND cấp xã chủ động trực tiếp xác minh tại địa phương, sau đó, yêu cầu công dân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2015/TT-BTP và thực hiện việc cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân theo quy định như đã hướng dẫn ở trên.

- Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian cư trú ở nước ngoài, nay về thường trú tại Việt Nam, có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng không chứng minh được tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú ở nước ngoài, thì Sở Tư pháp hướng dẫn UBND cấp xã vận dụng quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2015/TT-BTP cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về việc không có giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú ở nước ngoài, tự chịu trách nhiệm về tình trạng hôn nhân của mình và hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2015/TT-BTP. Trên cơ sở đó, UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân.

6. Cách ghi biểu mẫu

6.1. Cách ghi biểu mẫu Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn

- Việc ĐKKH tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện đều sử dụng chung biểu mẫu Giấy chứng nhận kết hôn (ban hành kèm theo Thông tư số 15/2015/TT-BTP).

- Cách ghi Giấy chứng nhận kết hôn

+ Số ghi trong Giấy chứng nhận ĐKKH là số ghi tại đầu trang Sổ ĐKKH về việc kết hôn đó. Số đăng ký được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm, không được để trùng số đăng ký, số phải viết liên tiếp theo thứ tự từng trang.

+ Họ, chữ đệm, tên của vợ, chồng ghi bằng chữ in hoa, có dấu.

+ Nơi cư trú ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú.

+ Giấy tờ tùy thân của vợ, chồng phải ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp, ngày cấp giấy tờ.

+ Ngày, tháng, năm ĐKKH là ngày, tháng, năm xác lập quan hệ vợ, chồng.

+ "Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này" tại mặt sau của Giấy chứng nhận kết hôn sử dụng để ghi nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; ghi các thông tin hộ tịch thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ghi ngày quan hệ hôn nhân được công nhận trong trường hợp ĐKLKH, đăng ký hôn nhân thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, thực hiện lại việc ĐKKH theo quy định tại Điều 13 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Khi thực hiện ghi chú cần ghi rõ ngày, tháng, năm ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đổi, tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú.

Lưu ý: Việc ghi quốc tịch trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ ĐKKH của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về quốc tịch, theo đó ghi quốc tịch Việt Nam trước, quốc tịch nước ngoài sau (Ví dụ: Việt Nam, Hoa Kỳ).

6.2. Cách ghi biểu mẫu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Mục "Nơi cư trú" ghi theo địa chỉ cư trú hiện nay của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Mục "Trong thời gian cư trú tại:.. từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm..." chỉ ghi trong trường hợp người yêu cầu đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian đăng ký thường trú trước đây.

- Mục "Tình trạng hôn nhân" phải ghi chính xác về tình trạng hôn nhân hiện tại của người đó, cụ thể như sau:

+ Nếu chưa bao giờ kết hôn thì ghi *"Chưa đăng ký kết hôn với ai"*.

+ Nếu đang có vợ/chồng thì ghi *"Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số..., do... cấp ngày... tháng... năm...)"*.

+ Nếu có ĐKKH, nhưng đã ly hôn và chưa kết hôn mới thì ghi *"Có đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án/Quyết định ly hôn số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân...; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai"*.

+ Nếu có ĐKKH, nhưng vợ/chồng đã chết và chưa kết hôn mới thì ghi *"Có đăng ký kết hôn, nhưng vợ/chồng đã chết (Giấy chứng tử/Trích lục khai tử/Bản án số:... do... cấp ngày... tháng... năm...); hiện tại chưa đăng ký kết*

hôn với ai".

+ Nếu là trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và vẫn chung sống với nhau mà chưa ĐKKH thì ghi *"Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông..."*.

+ Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nhưng không ĐKKH, hiện tại, hai bên không còn tiếp tục chung sống nữa, sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên [10], nếu hiện chưa ly hôn hoặc không có sự kiện một bên chết/bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì UBND cấp xã có thẩm quyền xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu là "Hiện đang có vợ/chồng là...".

- Trường hợp Cơ quan đại diện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài thì mục "Nơi cư trú" ghi theo địa chỉ cư trú hiện tại của người yêu cầu; mục "Trong thời gian cư trú tại:... từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm..." ghi theo địa chỉ, thời gian cư trú thực tế tại nước ngoài. Tình trạng hôn nhân của người đó được xác định theo Sổ đăng ký hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử do Cơ quan đại diện quản lý và ghi tương tự như quy định tại khoản 3 Điều này.

Ví dụ: "Ông Nguyễn Văn A,

Nơi cư trú: Berlin, CHLB Đức.

Trong thời gian cư trú tại: New York, Hoa Kỳ, từ ngày 20 tháng 10 năm 2010 đến ngày 27 tháng 7 năm 2012.

Tình trạng hôn nhân: Không đăng ký kết hôn với ai tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ".

- Mục "Giấy này được cấp để:" phải ghi đúng mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, không được để trống.

[10] Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001

Ví dụ: Làm thủ tục mua bán nhà; bổ túc hồ sơ xin việc; làm thủ tục thừa kế; bổ túc hồ sơ đi du lịch nước ngoài; để kết hôn…

Trường hợp sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục ĐKKH thì phải ghi rõ họ tên, năm sinh, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định làm thủ tục kết hôn.

Ví dụ: - Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992, CMND số 031331332, tại UBND xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1962, Hộ chiếu số: B123456, tại UBND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh SON CHA DUEK, sinh năm 1965, Hộ chiếu số: M234123, tại Hàn Quốc./.

CHUYÊN ĐỀ 2: NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON; NHẬN NUÔI CON NUÔI; THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH; GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH; ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH

I. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

1. Quy định pháp luật hiện hành về việc xác định/nhận cha, mẹ, con

1.1. Về xác định cha, mẹ, con

- Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng".

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Đây là nguyên tắc nhằm bảo vệ quyền được xác định cha, mẹ, cũng như quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ, đồng thời xác định trách nhiệm của vợ, chồng, cha, mẹ, đặc biệt là trách nhiệm của người chồng, người cha. Nếu xác định trẻ được sinh ra hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân (bao gồm cả trường hợp trẻ được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ ngày vợ chồng ly hôn hoặc kể từ ngày người chồng chết) thì đương nhiên xác định người chồng là người cha mà không phụ thuộc vào ý chí của người chồng, cũng không phụ thuộc vào tình trạng thực tế của quan hệ vợ chồng.

Ví dụ: Trường hợp hai vợ chồng ở xa nhau hoặc ly thân, thậm chí trường hợp không có thời gian chung sống kể từ khi đăng ký kết hôn, nhưng nếu quan hệ hôn nhân vẫn tồn tại (chưa có bản án/quyết định ly hôn có hiệu lực của Tòa án) thì trẻ do người vợ sinh ra, mặc dù có thể suy đoán đó không thể là con chung của vợ chồng, nhưng về nguyên tắc vẫn xác định đó là con chung của vợ chồng, người chồng vẫn là người cha (về mặt pháp lý) của trẻ.

- Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định cho phép, trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Như vậy, người phụ nữ sinh con trong thời kỳ hôn nhân thì người chồng là cha của đứa trẻ và có các quyền, trách nhiệm của người cha, người mẹ không được ngăn cản người chồng thực hiện quyền làm cha của đứa trẻ.

Trường hợp người chồng không thừa nhận đứa trẻ là con thì có quyền/trách nhiệm yêu cầu Tòa án xác định. Trường hợp này coi là có tranh chấp về việc xác định quan hệ cha – con, do đó phải giải quyết theo thủ tục tố tụng.

1.2. Quy định về quyền nhận cha, mẹ, con

Theo Điều 90, Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

- Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

- Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

- Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.

- Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

1.3. Phân biệt giữa đăng ký nhận cha, mẹ, con tại cơ quan đăng ký hộ tịch và xác định cha, mẹ, con tại Tòa án

	Nhận cha, mẹ, con tại Cơ quan đăng ký hộ tịch	**Xác định cha, mẹ, con tại Tòa án**
Thẩm quyền/ Điều kiện	Xác định (nhận) cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp. Bên nhận và bên được nhận đều còn sống	Xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp (tranh chấp trong thực tế về quan hệ cha, mẹ, con hoặc tranh chấp về nguyên tắc pháp luật) hoặc một trong hai bên nhận và bên được nhận đã chết.
Người có quyền yêu cầu	Một trong hai bên trong mối quan hệ cha – con, mẹ - con.	Một trong hai bên trong mối quan hệ cha – con, mẹ - con. Người có quyền và nghĩa vụ

		liên quan. Người thân thích của người có yêu cầu xác định cha, mẹ, con.
Cách thức yêu cầu	Các bên phải trực tiếp thực hiện. Không thể ủy quyền cho người khác thực hiện thay.	Có thể ủy quyền để thực hiện xác định cha, mẹ, con.

2. Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại cơ quan đăng ký hộ tịch

	ĐĂNG KÝ NHẬN CHA MẸ CON TẠI UBND CẤP XÃ	**ĐĂNG KÝ NHẬN CHA MẸ CON TẠI UBND CẤP HUYỆN**
Đối tượng	Bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con đều là công dân Việt Nam, cư trú ở trong nước.	+ Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; + Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; + Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; + Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; + Việc nhận cha, mẹ, con giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.
Điều	Các bên phải còn sống tại thời điểm đăng ký nhận cha, mẹ, con.	

kiện	Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con phải trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền.	
Thẩm quyền	UBND cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con.	UBND cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con có thẩm quyền giải quyết nhận cha, mẹ, con.
Giấy tờ phải nộp	- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định; - Giấy tờ, đồ vật hoặc chứng cứ khác chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con, gồm: + Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. + Trường hợp không có văn bản nêu trên thì phải có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng.	Giấy tờ phải nộp tương tự như việc đăng ký nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã, tuy nhiên cần lưu ý: - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật. - Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.

Giấy tờ xuất trình	- Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu nhận cha, mẹ, con. - Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con. Giấy tờ này chỉ xuất trình trong giai đoạn chuyển tiếp.	
Trình tự, thời hạn giải quyết	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã. - Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, cùng các bên đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ. Chủ tịch UBND cấp xã ký cấp Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con cho người yêu cầu. - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở UBND cấp huyện trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời gửi văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở UBND cấp xã. - Nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện. Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì ký Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con cấp cho người có yêu cầu. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt, công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, cùng các bên ký vào Sổ.
Lệ phí	Không quá 15.000 đồng	Không quá 1.500.000 đồng

**** Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới***

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới là việc đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài nhưng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch. Theo đó, UBND cấp xã ở khu vực biên giới sẽ tự quyết định đăng ký/không đăng ký nhận cha, mẹ, con mà không phải gửi hồ sơ xin ý kiến của cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên như trước đây [11]. Trong trường hợp cần thiết, UBND sẽ tiến hành xác minh để đảm bảo việc đăng ký nhận cha, mẹ con được khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về trình tự, thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới được thực hiện tương tự như việc đăng ký nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã, tuy nhiên cần lưu ý một số điểm sau:

** Đối tượng:*

Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam thường trú tại xã ở khu vực biên giới và công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam, tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

** Thẩm quyền:*

UBND xã ở khu vực biên giới nơi công dân Việt Nam thường trú.

(Danh mục các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới đất liền nước CHXHCN Việt Nam tham khảo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ).

** Giấy tờ phải nộp:*

- Công dân nước láng giềng phải nộp bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới.

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng đăng ký các việc hộ tịch tại khu vực biên giới được miễn

[11] Theo quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP trước đây thì UBND cấp xã ở khu vực biên giới, nơi thường trú của công dân Việt Nam, thực hiện đăng ký cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã có văn bản gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến. Sở Tư pháp xem xét hồ sơ và trả lời bằng văn bản. Trên cơ sở đó, UBND cấp xã mới thực hiện đăng ký hoặc từ chối đăng ký.

hợp pháp hóa lãnh sự.

- Các giấy tờ nói trên nếu được lập bằng ngôn ngữ của nước láng giềng chỉ cần dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung, không cần chứng thực chữ ký người dịch.

** Thời hạn giải quyết:*

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12 ngày làm việc.

3. Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha (con ngoài giá thú), nếu có yêu cầu đăng ký việc nhận cha, con thì công chức tư pháp - hộ tịch giải quyết kết hợp đồng thời 02 thủ tục: đăng ký khai sinh và nhận cha, mẹ, con, trong đó, cần chú ý một số điểm sau:

3.1. Về thẩm quyền giải quyết

+ Trường hợp bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con đều là công dân Việt Nam, cư trú ở trong nước thì thẩm quyền thuộc UBND cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ.

+ Trường hợp việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài thì thẩm quyền thuộc UBND cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con.

3.2. Các giấy tờ phải xuất trình và giấy tờ phải nộp

Người có yêu cầu phải nộp, xuất trình đồng thời các loại giấy tờ đã nêu tại thủ tục đăng ký khai sinh và thủ tục nhận cha, mẹ, con.

3.3. Trình tự và thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp; thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã. Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung nhận cha, mẹ, con vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con; ghi nội dung khai sinh vào Sổ đăng ký khai sinh, cập nhật thông tin khai sinh theo hướng dẫn để lấy Số định danh cá nhân (đối với các địa phương đã triển khai cấp Số định danh cá nhân khi đăng ký khai sinh), cùng người đi đăng ký khai sinh và nhận cha, mẹ, con ký tên vào Sổ. Chủ tịch UBND cấp xã cấp Giấy khai sinh và Trích lục

nhận cha, mẹ, con cho người yêu cầu.

Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết là không quá 08 ngày làm việc.

3.4. Cách thức thực hiện

Người yêu cầu đăng ký khai sinh, nhận cha, mẹ, con (một hoặc hai bên) nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND cấp có thẩm quyền.

4. Một số vấn đề cần lưu ý

- Công chức tư pháp – hộ tịch cần chủ động tiến hành xác minh trong trường hợp:

+ Có phản ánh, kiến nghị về việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

+ Có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của các bên nhận cha, mẹ, con, đặc biệt là về tình trạng hôn nhân của người mẹ.

+ Có nghi vấn về tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ.

- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con:

Quy định hướng dẫn tại Điều 11 của Thông tư số 15/2015/TT-BTP được hiểu rằng chứng cứ được ưu tiên xem xét đầu tiên là *"Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con"* (thường là kết quả giám định ADN). Trường hợp không có văn bản xác nhận nêu trên thì sử dụng các chứng cứ khác gồm: *thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng* (khoản 2 Điều 11). Trường hợp người dân cũng không thể có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác để chứng minh hoặc có nhưng không có giá trị chứng minh mối quan hệ cha, mẹ, con, thì để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, bảo đảm quyền được đăng ký khai sinh, được xác định thông tin về cha, mẹ của trẻ em, cơ quan đăng ký hộ tịch chấp nhận tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ có văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng; sau đó tiến hành kiểm tra, xác minh mối quan hệ cha, mẹ, con thực tế tại nơi cư trú (thông qua tổ dân phố, thôn/bản/xóm/ấp, hàng xóm, gia đình, người thân của hai bên cha mẹ, công an

xã/công an khu vực; kiểm tra tính chính xác, khách quan của việc làm chứng ...) và sử dụng kết quả kiểm tra, xác minh làm cơ sở để giải quyết việc nhận cha, mẹ, con.

- Khi nộp hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con thì một hoặc hai bên nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND cấp có thẩm quyền, không cần văn bản ủy quyền của bên kia. Tuy nhiên, khi đăng ký nhận cha, mẹ, con, thì cả hai bên đều phải có mặt.

- Trường hợp sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nhận cha, mẹ, con chết hoặc trong quá trình giải quyết hồ sơ mà phát sinh tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con, UBND cấp có thẩm quyền đình chỉ việc giải quyết hồ sơ và hướng dẫn đương sự làm thủ tục yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng (đối với tranh chấp về việc nhận cha, mẹ, con, một/hai bên chết) hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết (đối với khiếu nại, tố cáo việc nhận cha, mẹ, con).

- Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp, người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp. Cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 15/2015/TT-BTP theo hướng trong hồ sơ nhận cha, con cần có văn bản cam đoan của người cha, có ít nhất hai người thân thích của người cha làm chứng, đồng thời cơ quan đăng ký hộ tịch tiến hành kiểm tra, xác minh trên thực tế để làm cơ sở giải quyết việc nhận cha, con.

- Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

- Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh không có thông tin về người cha, vợ chồng có văn

bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp. Thông tư số 15/2015/TT-BTP cũng không quy định về thời hạn trẻ em sinh trước thời điểm cha mẹ đăng ký kết hôn bao lâu nên về nguyên tắc, trẻ được sinh trước thời điểm đăng ký kết hôn (không giới hạn thời gian bao lâu), nếu cha mẹ thừa nhận là con chung thì cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn thực hiện bổ sung hộ tịch để ghi thông tin về người cha vào Giấy khai sinh cho con mà không yêu cầu đương sự phải làm thủ tục đăng ký nhận con.

Trong trường hợp thông tin do người cha cung cấp hoặc văn bản thừa nhận là con chung không đúng sự thật thì sẽ bị cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký nhận cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp.

- Đối với các trường hợp đã được nhận cha, mẹ, con theo diện đặc biệt quy định tại Điều 13 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp, sau đó lại có chứng cứ (kết quả giám định ADN) chứng minh việc nhận cha, mẹ, con là không đúng sự thật thì tùy từng trường hợp mà có hướng xử lý khác nhau. Nếu việc nhận cha, mẹ, con không đúng sự thật do đương sự cố tình gian dối, cam đoan sai sự thật thì cơ quan đăng ký hộ tịch hủy bỏ kết quả đăng ký nhận cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp; nếu việc nhận cha, mẹ, con được thực hiện do đương sự có sự nhầm lẫn thì một trong các bên yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 88, 89 Luật hôn nhân và gia đình 2104, trên cơ sở bản án/quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký hộ tịch thu hồi, hủy bỏ Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trong cả hai trường hợp này, việc hủy bỏ kết quả đăng ký nhận cha mẹ con của cơ quan đăng ký hộ tịch là do đương sự nhầm lẫn hoặc cố tình gian dối, mà không phải do lỗi của cơ quan đăng ký hộ tịch.

- Căn cứ vào bản Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con do đương sự cung cấp, UBND cấp xã đã đăng ký khai sinh cho người con ghi bổ sung phần khai về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh của người con, nếu phần khai về cha, mẹ trước đây để trống.

Trường hợp trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh đã có đầy đủ thông tin của cha, mẹ trẻ, tuy nhiên, sau đó trẻ lại được cơ quan Tòa án có thẩm quyền ra Quyết định công nhận người cha/mẹ khác là cha/mẹ của trẻ, thì UBND cấp xã có thẩm quyền hướng dẫn người có yêu cầu thực hiện thủ tục cải chính thông tin của người cha/mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

- Xác định thế nào là có "tranh chấp" trong việc xác định cha, mẹ, con:

+ Trường hợp có tranh chấp về việc xác định cha, mẹ, con là trường hợp có nhiều người cùng có yêu cầu nhận một người là cha, mẹ, con hoặc có ý kiến phản ánh, kiến nghị (có chứng cứ chứng minh) việc nhận cha, mẹ, con là không đúng thực tế.

Các trường hợp tranh chấp về quyền, nghĩa vụ dân sự liên quan mà không phải là quan hệ nhận cha, mẹ, con như phản đối vì liên quan đến quyền thừa kế, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con... thì không phải là tranh chấp về việc xác định cha, mẹ, con.

+ Trường hợp con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân mà người mẹ không thừa nhận đó là con của người chồng, người chồng không thừa nhận là con chung của hai người hoặc có người thứ ba yêu cầu xác định đó là con của mình thì được coi là có tranh chấp (theo nguyên tắc xác định quan hệ cha, mẹ, con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình), do đó đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng.

- Trường hợp có người yêu cầu xác định quan hệ cha - con trong khi người con đã được đăng ký khai sinh, phần khai về người cha đã có nội dung thông tin là người khác thì phải yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con thông qua thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, khi họ có yêu cầu xác định cha, mẹ, con thông qua thủ tục tố tụng tại Toà án thì Tòa án lại từ chối giải quyết hoặc đình chỉ giải quyết do không có tranh chấp. Dẫn đến trẻ em không xác định được cha, không xác định được nội dung đăng ký khai sinh, không đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, gây khó khăn cho công chức Tư pháp - hộ tịch khi người dân có yêu cầu làm thủ tục nhận cha, mẹ, con.

Những trường hợp này, theo hướng dẫn của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Bộ Tư pháp, thì cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định của

pháp luật giải quyết việc nhận cha, mẹ, con theo đúng thẩm quyền, trong hồ sơ phải có kết quả xét nghiệm ADN để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con và phải có văn bản của Toà án đình chỉ giải quyết vụ án hoặc từ chối giải quyết việc nhận cha, mẹ, con do không có tranh chấp.

Trường hợp người mẹ yêu cầu đăng ký khai sinh cho con chỉ có phần khai về người mẹ thì UBND cấp xã có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ theo diện con chưa xác định được cha theo quy định tại Điều 15 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP (nếu kết quả giám định ADN xác định người chồng không phải là cha đẻ và người cha thực tế cũng không có yêu cầu nhận con).

II. NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI

Nuôi con nuôi là biện pháp tích cực giúp đỡ trẻ em nhằm bảo đảm cho trẻ có mái ấm gia đình, được chăm sóc và phát triển trong điều kiện tốt nhất. Quan hệ nuôi con nuôi là quan hệ giữa nhiều chủ thể: cha mẹ đẻ - trẻ em – cha mẹ nuôi, việc nuôi con nuôi có ảnh hưởng tới quyền lợi của các bên, trong đó trực tiếp là quyền lợi của trẻ em được nhận làm con nuôi. Để bảo đảm quyền lợi các bên, bảo đảm đúng ý nghĩa của quan hệ nuôi con nuôi, Luật nuôi con nuôi có quy định về mục đích nuôi con nuôi. Theo đó, trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000, Điều 2 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định rằng, việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

Các hình thức chăm sóc thay thế trẻ em mà không nhằm mục đích xác lập mối quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững và không được thực hiện trong môi trường gia đình thì không thể coi là việc nuôi con nuôi.

1. Các quy định chung về nuôi con nuôi

1.1. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước

Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi được coi là những quan điểm chủ đạo, xuyên suốt quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi. Điều 4 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định các nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi, bao gồm:

1.1.1. Khi giải quyết việc nuôi con nuôi cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc

Gia đình gốc là gia đình của những người có quan hệ huyết thống với trẻ em, bao gồm cha mẹ đẻ, ông bà nội ngoại, cô, cậu, dì, chú bác ruột… Những người này rất cần thiết về mặt tâm lý cũng như sinh học đối với sự phát triển bình thường của trẻ em, bảo đảm trẻ em được phát triển hài hòa. Duy trì trẻ em được sống trong gia đình gốc là việc làm cần được ưu tiên hàng đầu, để bảo đảm trẻ em được lớn lên trong bầu không khí yêu thương của cha mẹ đẻ. Giải quyết việc nuôi con nuôi cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc. Đây cũng là một nguyên tắc được thừa nhận trong các điều ước quốc tế về bảo vệ quyền của trẻ em.

Trường hợp cha mẹ đẻ của trẻ em đã chết, cần duy trì cho trẻ em được sống ở bên cạnh những người có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng. Nguyên tắc duy trì môi trường gia đình gốc cho trẻ em khi giải quyết việc nuôi con nuôi cũng được quy định tại Điều 5 Luật nuôi con nuôi về việc xác định thứ tự lựa chọn gia đình thay thế cho trẻ em được nhận làm con nuôi.

1.1.2. Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội

a. Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi.

Trong quan hệ nuôi con nuôi, ít nhất có hai bên chủ thể tham gia (con nuôi – cha mẹ nuôi), do đó, quyền và lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi phải được đặt lên hàng đầu nhưng không phải là duy nhất. Đối với cha mẹ nuôi, chỉ khi được pháp luật bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì cha mẹ nuôi mới có thể yên tâm thực hiện đầy đủ trách nhiệm làm cha mẹ với con nuôi, và khi đó quyền và lợi ích của con nuôi mới được bảo đảm một cách đầy đủ. Do vậy, bên cạnh việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho con nuôi, Luật nuôi con nuôi còn có quy định nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cha mẹ nuôi.

b. Việc nuôi con nuôi phải được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện

Một trong những nguyên tắc quan trọng đối với việc nuôi con nuôi đó là phải bảo đảm sự tự nguyện, đồng ý của cha, mẹ đẻ trước các cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi về việc cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

Cụ thể hóa nguyên tắc này, Điều 21 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định việc nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi hoặc của người giám hộ; khoản 3 Điều 36 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 nghiêm cấm sự tiếp xúc với cha mẹ đẻ, người giám hộ, người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trước khi nhận được thông báo về việc trẻ em được giới thiệu. Nghị định 19/2011/NĐ-CP cũng hướng dẫn cụ thể thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan để bảo đảm thực hiện nguyên tắc tự nguyện. Cụ thể, trước khi đưa ra sự đồng ý, những người liên quan phải được người lấy ý kiến thông báo, tư vấn đầy đủ mục đích của việc nuôi con nuôi, quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi. Sau khi đã được tư vấn đầy đủ thì ý kiến đồng ý đối với việc cho làm con nuôi của những người liên quan phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe dọa hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

c. Việc nuôi con nuôi phải được thực hiện một cách bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Đây là nguyên tắc thể hiện đặc thù của truyền thống văn hóa - xã hội Việt Nam. Sự bình đẳng ở đây thể hiện ở nhiều khía cạnh. Xét về giới tính, việc nuôi con nuôi không phân biệt giữa người nhận nuôi là nam hay nữ; không phân biệt giữa trẻ em được nhận nuôi là trai hay gái. Nếu đủ điều kiện để nhận con nuôi hay để được cho làm con nuôi thì dù nam hay nữ đều có cơ hội như nhau. Xét về quyền và lợi ích hợp pháp thì, con nuôi hay con đẻ đều có quyền và nghĩa vụ bình đẳng như nhau, cha mẹ nuôi không được phân biệt giữa con đẻ của mình và con nuôi.

1.2. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực nuôi con nuôi

1.2.1. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em

Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục, bắt cóc, mua bán trẻ em là những hành vi có tính chất nghiêm trọng, trực tiếp xâm hại đến người được nhận làm con nuôi - đối tượng mà lẽ ra cần được bảo vệ hơn bất kỳ một chủ thể nào khác trong quan hệ nuôi con nuôi hoặc làm biến dạng bản chất của việc nuôi con nuôi (lợi dụng việc nhận con

nuôi để trục lợi). Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người được nhận làm con nuôi, Luật nuôi con nuôi năm 2010 nghiêm cấm hành vi này trong quá trình nuôi con nuôi.

1.2.2. Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi

Đây là hành vi làm giả giấy tờ liên quan đến hồ sơ giải quyết việc nuôi con nuôi (ví dụ như làm giả giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ để không phải lấy ý kiến khi giải quyết việc nuôi con nuôi, làm giả biên bản xác nhận trẻ em bị bỏ rơi…), hoặc giấy tờ là có thật nhưng thông tin không đúng (ví dụ như giấy khám sức khỏe của người nhận con nuôi do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp khẳng định người này không mắc bệnh truyền nhiễm, đủ khả năng để nhận con nuôi, nhưng thực tế người nhận con nuôi là mắc bệnh nặng, ảnh hưởng đến sức khỏe của con nuôi). Việc giả mạo giấy tờ như vậy sẽ làm sai lệch các tình tiết liên quan đến điều kiện nuôi con nuôi của người nhận con nuôi hoặc người được nhận làm con nuôi. Do đó, Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định đây là một trong những hành vi bị nghiêm cấm.

1.2.3. Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi

Đây là hành vi vi phạm nguyên tắc bình đẳng trong việc nuôi con nuôi. Việc phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi sẽ dẫn đến quyền và lợi ích của con nuôi không được đảm bảo, làm tổn thương và ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển bình thường của con nuôi.

1.2.4. Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số

Hành vi này có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện nguyên tắc không phân biệt nam nữ trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi. Việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số chủ yếu phát sinh đối với các gia đình sinh con một bề (thường là sinh con gái). Những gia đình này thường cho con đẻ đi làm con nuôi, sau đó lại sinh thêm con có giới tính như ý muốn. Việc cho con nuôi như vậy đã vi phạm chính sách dân số, vì vậy cần bị cấm.

1.2.5. Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước

Thực tiễn công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trong những năm qua cho thấy, có nhiều trường hợp nhận con nuôi trong nước nhằm lợi dụng chính

sách ưu đãi của Nhà nước đối với một số đối tượng nhất định như thương binh, người có công với cách mạng... Cả hai bên cha mẹ nuôi và con nuôi đều không có "*nhu cầu*" tạo lập mối quan hệ cha mẹ và con lâu dài; con nuôi không về sống chung với cha mẹ nuôi, không có nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục... Cha mẹ nuôi nhận con nuôi không phải vì không có con hay vì điều kiện "dư giả" để nhận nuôi dưỡng thêm một trẻ em khác mà chủ yếu chỉ để cho con nuôi được hưởng chính sách ưu đãi của nhà nước như cộng thêm điểm xét tuyển thi vào đại học; hưởng trợ cấp, chế độ đãi ngộ của thương binh, người có công với cách mạng...

1.2.6. Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị em nhận nhau làm con nuôi

Đây là việc nuôi con nuôi giữa những người có quan hệ huyết thống nhưng lại làm đảo lộn trật tự ngôi thứ trong gia đình, không phù hợp với truyền thống văn hóa của người Việt Nam. Chẳng hạn như, một người đang là cháu, được ông, bà nhận làm con nuôi thì sẽ trở thành "con", và như vậy sẽ bằng vai với bố mẹ đẻ của mình. Rõ ràng sự thay đổi về ngôi thứ như vậy sẽ không được thừa nhận trong xã hội Việt Nam.

1.2.7. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc

Hành vi này cũng vi phạm nguyên tắc quy định tại khoản 2, Điều 4 Luật nuôi con nuôi năm 2010. Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật được đề cập ở đây là pháp luật nói chung chứ không phải chỉ có pháp luật về hôn nhân và gia đình. Chẳng hạn lợi dụng việc nuôi con nuôi đối với trẻ em dưới 36 tháng tuổi để trốn tránh việc thi hành hình phạt tù.

2.Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi

2.1.Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước

2.1.1. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước

Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật nuôi con nuôi năm 2010 và được cụ thể hóa tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

a. Đối với trẻ em có cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ

- UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) nơi thường trú của người

được nhận làm con nuôi có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ/chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi hoặc có sự thỏa thuận giữa người nhận con nuôi với cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em được nhận làm con nuôi thì UBND cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

b. Đối với trẻ em bị bỏ rơi

- Nếu trẻ em bị bỏ rơi mà chưa được chuyển vào cơ sở trợ giúp xã hội (đang được giao cho cá nhân tạm thời nuôi dưỡng), thì UBND cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Nếu trẻ em bị bỏ rơi đã được đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội thì UBND cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở trợ giúp xã hội có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi.

2.1.2. Điều kiện nuôi con nuôi

a. Đối với người được nhận làm con nuôi

- Về độ tuổi :

Khoản 1 và 2 Điều 8 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định: người được nhận làm con nuôi là trẻ em dưới 16 tuổi. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu được cha dượng, mẹ kế hoặc được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

- Về nơi cư trú :

Người được nhận làm con nuôi có thể cư trú tại gia đình hoặc cư trú tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Đối tượng trẻ em được khuyến khích nhận làm con nuôi:

Nhà nước khuyến khích nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt làm con nuôi.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi tại các nơi công cộng hoặc cơ sở y tế mà chưa được chuyển vào chăm sóc nuôi dưỡng ở cơ sở trợ giúp xã hội, nếu có người nhận tạm thời nuôi dưỡng cũng có thể được nhận làm con nuôi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở y tế, cơ sở y tế đó phải thông báo cho UBND

cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở y tế để thực hiện các thủ tục cần thiết đối với trẻ em bị bỏ rơi theo quy định pháp luật về hộ tịch, sau đó mới tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp xác định được cha mẹ đẻ của trẻ em, UBND cấp xã có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi phải tiến hành lấy ý kiến đồng ý của cha mẹ đẻ về việc cho trẻ em làm con nuôi trước khi giải quyết cho trẻ em làm con nuôi.

Nghiêm cấm việc các cơ sở y tế cấp Giấy chứng sinh giả mạo để đăng ký khai sinh cho con nuôi thành con ruột, nhằm lẩn tránh thủ tục đăng ký nuôi con nuôi. Trong trường hợp UBND cấp xã phát hiện được hiện tượng này cần ngăn chặn kịp thời.

b. Đối với người nhận con nuôi

- Điều kiện nuôi con nuôi:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010, người nhận con nuôi phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên; có đạo đức tốt, có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng điều kiện về khoảng cách độ tuổi và điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở. Vì đây là những trường hợp nhận con nuôi nhằm mục đích bảo đảm cho trẻ em được sống trong gia đình gốc của mình.

Một người chỉ được nhận làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. Nếu một trong hai người là vợ chồng nhận con nuôi thì sẽ không được giải quyết; hai người chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn hoặc hai người cùng giới tính chung sống với nhau mà cùng xin nhận một trẻ em làm con nuôi thì cũng không được giải quyết.

- Các trường hợp không được nhận con nuôi:

Khoản 2 Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định các trường hợp không được nhận con nuôi, bao gồm: người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh; đang chấp hành hình phạt tù;

người chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

Đây là những trường hợp người nhận con nuôi không có đủ điều kiện thực tế để nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi, vì họ đang sống trong cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc trong tù, hoặc họ đã từng có hành vi phạm tội ảnh hưởng đến nhân phẩm, tư cách đạo đức.

Riêng đối với người đang chấp hành hình phạt tù (đối với mọi hành vi phạm tội chứ không chỉ riêng đối với các tội nêu trên), nếu người đó đang được tạm hoãn thi hành án thì cũng không được phép nhận con nuôi. Vì thông thường, việc tạm hoãn thi hành án chỉ được thực hiện trong thời hạn nhất định. Nếu giải quyết cho nhận con nuôi thì khi người đó chấp hành hình phạt tù sẽ không bảo đảm được điều kiện thực tế để nuôi dưỡng con nuôi.

2.1.3. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước

a. Hồ sơ của người nhận con nuôi

Hồ sơ của người nhận con nuôi được quy định tại Điều 17 Luật nuôi con nuôi 2010 và được cụ thể hóa tại Điều 7 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP. Hồ sơ của người nhận con nuôi bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Đơn xin nhận con nuôi;

- Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

- Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp.

Khi lập hồ sơ và kiểm tra hồ sơ của người nhận con nuôi, cán bộ tư pháp - hộ tịch cần lưu ý những điểm sau:

- Đối với đơn nhận con nuôi: Mẫu đơn nhận con nuôi đã được Bộ Tư

pháp ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP. Người dân có nhu cầu sử dụng thì truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (www.moj.gov.vn) để in và sử dụng miễn phí. Nếu người dân không có điều kiện sử dụng internet, thì Sở Tư pháp tổ chức in, phát hành miễn phí các biểu mẫu này nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân (Sở Tư pháp có thể phát cho UBND cấp xã để thuận tiện cho việc người dân đến xin mẫu đơn).

- Đối với văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân: Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, để được công nhận là vợ chồng trước pháp luật và cùng nhau nhận con nuôi thì "vợ chồng" chưa đăng ký kết hôn phải tiến hành đăng ký kết hôn tại địa phương trước khi nộp hồ sơ xin nhận con nuôi; trường hợp không đăng ký kết hôn, thì chỉ một người được nhận con nuôi. Ngoài ra, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân của những người cùng giới tính.

- Đối với văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Bộ Tư pháp cũng đã ban hành mẫu Tờ khai hoàn cảnh gia đình của người nhận con nuôi. Việc in và sử dụng mẫu tờ khai này được thực hiện tương tự như mẫu Đơn nhận con nuôi. Việc xác nhận của UBND cấp xã đối với tờ khai được thực hiện như sau:

+ Nếu người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại UBND cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì công chức tư pháp – hộ tịch xác minh hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, sau đó UBND cấp xã nơi người đó thường trú xác nhận.

+ Nếu người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại UBND cấp xã nơi người đó thường trú, thì công chức tư pháp - hộ tịch xác minh hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, UBND cấp xã không cần xác nhận.

Sau khi xác minh, công chức tư pháp – hộ tịch phải xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện để nhận con nuôi hay không.

Về thời hạn có giá trị sử dụng của giấy tờ, theo quy định tại khoản 1

Điều 5 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, giấy khám sức khỏe, phiếu lý lịch tư pháp và văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được cấp. Vì vậy, công chức tư pháp – hộ tịch cần lưu ý vấn đề này khi kiểm tra hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi.

b. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi được quy định tại Điều 18 Luật nuôi con nuôi năm 2010, bao gồm những giấy tờ sau đây:

- Giấy khai sinh;

- Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;

- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;

- Biên bản xác nhận do UBND hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;

- Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở trợ giúp xã hội (nếu trẻ em đang sống tại cơ sở trợ giúp xã hội).

c. Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký việc nuôi con nuôi

Hồ sơ của người nhận con nuôi và của người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ. Người nhận con nuôi phải nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được nhận làm con nuôi tại UBND cấp xã, đồng thời nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi. Lệ phí đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước: 400.000 đồng/trường hợp đăng ký.

Các trường hợp được miễn lệ phí :

Trong trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô,

cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận trẻ em bị khuyết tật, bệnh tật hiểm nghèo, việc nuôi con nuôi ở vùng sâu, vùng xa được miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước.

Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi đối với việc đăng ký lại việc nuôi con nuôi, công nhận và ghi chú việc nuôi con nuôi.

2.1.4. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi

a. Kiểm tra hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi

UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Công chức tư pháp – hộ tịch được giao xử lý hồ sơ phải kiểm tra để bảo đảm hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi và kiểm tra và xác minh hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người được nhận làm con nuôi, hoặc của trẻ em nếu trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên. Thông qua việc tìm hiểu hoàn cảnh của các bên liên quan, công chức tư pháp – hộ tịch có thể đánh giá được mục đích của việc nhận con nuôi, việc cho nhận con nuôi có phải vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi hay không.

b. Lấy ý kiến của những người liên quan

Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi. Theo quy định tại Điều 20 Luật nuôi con nuôi năm 2010: trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp – hộ tịch tiến hành lấy ý kiến của cha mẹ đẻ của trẻ em. Nếu cha mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó. Việc lấy ý kiến phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định. Bộ Tư pháp đã ban hành mẫu biên bản lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi. Việc in và sử dụng mẫu biên bản này được thực hiện tương tự như mẫu Đơn nhận con nuôi.

Khi lấy ý kiến của những người liên quan, người lấy ý kiến phải tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện

và khả năng thực tế của gia đình. Trường hợp gia đình của trẻ em không có khả năng nuôi dưỡng, thì người lấy ý kiến phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác. Trường hợp người được nhận làm con nuôi còn cha mẹ đẻ, thì người lấy ý kiến kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho con đi làm con nuôi.

Trường hợp những người liên quan do nhận thức chưa đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe nên đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi và sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ phải thông báo bằng văn bản cho UBND cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Một số vấn đề cần lưu ý khi lấy ý kiến của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi:

- Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau 15 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra.

- Trường hợp mẹ đẻ của trẻ em muốn giữ bí mật về việc có con ngoài giá thú: trong trường hợp này theo yêu cầu của mẹ đẻ, người lấy ý kiến có thể yêu cầu mẹ đẻ đến trụ sở UBND xã để tiến hành lấy ý kiến chứ không cần đến tận nơi cư trú của mẹ đẻ để lấy ý kiến.

c. Đăng ký việc nuôi con nuôi và bàn giao con nuôi

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc của người giám hộ của trẻ, nếu xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật nuôi con nuôi 2010 thì UBND cấp xã tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận

nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi phải có mặt.

Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, UBND cấp xã nơi đăng ký việc nuôi con nuôi gửi Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi cho UBND cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

d. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi:

Theo quy định tại Điều 23 Luật nuôi con nuôi năm 2010, 06 tháng một lần trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bàn giao con nuôi cha mẹ nuôi phải thông báo tình hình phát triển của con nuôi cho UBND cấp xã nơi họ thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình và cộng đồng.

UBND cấp xã nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi nhằm đánh giá việc thực hiện nuôi con nuôi đảm bảo đúng mục đích, đồng thời để có biện pháp can thiệp kịp thời trong trường hợp có sự vi phạm về nuôi con nuôi hoặc cha mẹ nuôi có hành vi hành hạ, bóc lột sức lao động, xâm hại đến con nuôi.

2.2. Đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới

Cần phân biệt hai trường hợp đăng ký việc nuôi con nuôi nước ngoài ở khu vực biên giới.

a. *Người nước ngoài thường trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới của Việt Nam làm con nuôi*

Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, người nước ngoài thường trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới của Việt Nam làm con nuôi được đăng ký tại UBND cấp xã nơi thường trú của trẻ em được nhận làm con nuôi. Tuy nhiên, trước khi tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, UBND cấp xã có văn bản gửi Sở Tư pháp kèm theo 01 hồ sơ của người nhận con nuôi và 01 bộ hồ sơ của

trẻ em để xin ý kiến. Sở Tư pháp cho ý kiến trả lời văn bản của UBND cấp xã trong thời hạn 10 ngày. Trong thời hạn 05 ngày, UBND cấp xã tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi và giao nhận con nuôi theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi, thủ tục kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan, giao nhận con nuôi được thực hiện tương tự như nuôi con nuôi trong nước.

b. Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi

Theo điều 22 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi phải nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp để Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và xác nhận người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010. Sau khi đăng ký việc nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng, người nhận con nuôi phải làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại UBND xã nơi người đó thường trú.

2.3. Chấm dứt việc nuôi con nuôi

Kế thừa các quy định pháp luật trước đây, Luật Nuôi con nuôi 2010 đã quy định Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đồng thời, Luật Nuôi con nuôi cũng quy định cụ thể về căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi, chủ thể có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi và hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi (từ Điều 25 đến Điều 27 Luật nuôi con nuôi năm 2010).

2.4. Thay đổi họ, tên của con nuôi và bổ sung, thay đổi phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh

Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên cho con nuôi. Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải được sự đồng ý của người đó. UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em được nhận làm con nuôi có thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch cho trường hợp trẻ em dưới 14 tuổi.

UBND cấp huyện mà trong địa hạt của huyện đó, đương sự đã đăng ký

khai sinh trước đây có thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch cho trường hợp trẻ em từ đủ 14 tuổi trở lên.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch hoặc cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch và Quyết định cho phép thay đổi họ, tên cho con nuôi. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

- Chủ tịch UBND cấp xã cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi họ, tên. Bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

- Ghi chú nội dung và căn cứ thay đổi họ, tên vào cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

Trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em được cho làm con nuôi (trẻ em bị bỏ rơi)

Việc thay đổi họ, tên cho con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được thực hiện theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, theo khoản 2 Điều 24 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 và quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Nếu phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ Đăng ký khai sinh đang lưu giữ tại UBND cấp xã còn để trống, thì việc bổ sung phần khai về cha mẹ nuôi được thực hiện theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc bổ sung hộ tịch.

Nếu phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ Đăng ký khai sinh đang lưu giữ tại UBND cấp xã có tên cha, mẹ đẻ, thì việc thay đổi phần khai về cha mẹ nuôi được thực hiện theo quy định của Luật hộ tịch 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc thay đổi hộ tịch.

2.5. Dân tộc của con nuôi

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

- Luật nuôi con nuôi năm 2010 không có quy định về việc thay đổi dân tộc cho con nuôi trong trường hợp dân tộc của con nuôi được xác định theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trước khi trẻ em được nhận làm con nuôi.

3. Đăng ký việc nuôi con nuôi trong một số trường hợp cụ thể

3.1. Đăng ký việc nuôi con nuôi trong trường hợp bố hoặc mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù

Khi tiếp nhận yêu cầu đăng ký việc nuôi con nuôi mà bố hoặc mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù thì cán bộ lấy ý kiến vẫn thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục đã được nêu ở trên và lưu ý một số vấn đề sau:

- Việc lấy ý kiến của bố hoặc mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù về việc cho trẻ em làm con nuôi:

UBND cấp xã nơi đăng ký việc nuôi con nuôi phải có văn bản cử công chức tư pháp – hộ tịch đến tại trại giam nơi cha, mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù, phối hợp với ban giám thị của trại giam để lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Việc trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận trẻ em:

Trong trường hợp bố hoặc mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù thì khi trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận trẻ em, bố hoặc mẹ đẻ của trẻ em có thể vắng mặt và chỉ cần sự có mặt của người còn lại.

3.2. Đăng ký việc nuôi con nuôi trong trường hợp cha mẹ nuôi đăng ký hộ khẩu thường trú một nơi nhưng sinh sống ở nơi khác

Do việc nuôi con nuôi là một việc hộ tịch, do đó, trường hợp này có thể vận dụng quy định về đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã tại chương II của Luật hộ tịch năm 2014. Cụ thể, Điều 13 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thẩm quyền đăng ký khai sinh thuộc về UBND cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ. Theo quy định tại Điều 1 Luật cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) thì cư trú gồm thường trú và nơi tạm trú. Như vậy, trường hợp cha mẹ nuôi đăng ký hộ khẩu thường trú một nơi nhưng sinh sống ở nơi khác thì cha mẹ nuôi có thể đăng ký việc nuôi con nuôi ở UBND cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

3.3. Đăng ký nhận con nuôi riêng của vợ/chồng

Thực tế có trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân, sau đó kết hôn và muốn bổ sung tên của vợ/chồng của mình vào Giấy khai sinh của con nuôi nhưng UBND cấp xã không thể thực hiện được vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Đối với trường hợp này, người vợ/chồng của bố/mẹ

nuôi cần tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi với trẻ em (đăng ký tương tự như trường hợp cha dượng/mẹ kế nhận con riêng của vợ/chồng). Sau khi đăng ký việc nuôi con nuôi thì tiến hành bổ sung hộ tịch (bổ sung tên của cha/mẹ nuôi) vào Giấy khai sinh như đã nêu ở phần trên.

4. Một số kỹ năng trong đăng ký việc nuôi con nuôi

4.1. Kỹ năng kiểm tra, thẩm định các điều kiện, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký

Khi thẩm định các điều kiện, giấy tờ cho hồ sơ nuôi con nuôi, cán bộ kiểm tra cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Việc xác định điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: do hiện nay Luật nuôi con nuôi chỉ quy định chung chung rằng, người nhận con nuôi phải có điều kiện sức khỏe, kinh tế, chỗ ở đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi. Rất nhiều trường hợp công chức tư pháp – hộ tịch gặp lúng túng khi không thể xác định được như thế nào là đủ điều kiện kinh tế. Đối với vấn đề này, công chức tư pháp – hộ tịch khi giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi nên dựa vào bình quân thu nhập của địa phương để làm căn cứ xác định "đủ điều kiện kinh tế".

- Về khoảng cách độ tuổi giữa cha mẹ nuôi và con nuôi trong trường hợp nhận con riêng, cháu ruột: Theo quy định thì trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định về khoảng cách độ tuổi. Tuy nhiên, Luật không quy định rõ vợ hoặc chồng của cô, cậu, dì, chú, bác ruột có được áp dụng quy định này không.

- Các giấy tờ trong hồ sơ nuôi con nuôi: Hiện nay, việc đăng ký nuôi con nuôi ở một số địa phương có hiện tượng mặc dù hồ sơ đăng ký không có phiếu lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp nhưng công chức tư pháp – hộ tịch vẫn tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi. Giải thích cho việc này, hầu hết đều đưa ra lý do là địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa, việc đi lại xin cấp phiếu lý lịch tư pháp và giấy khám sức khỏe gặp khó khăn; người cùng sinh sống tại địa phương nên có thể nắm được thông tin về nhân thân... Đối với những trường hợp này, công chức tư pháp - hộ tịch cần tích cực tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện đúng quy định của Luật nuôi con nuôi, nếu trong hồ sơ chưa đủ giấy tờ thì không tiếp

nhận hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi. Trên thực tế đã có trường hợp UBND cấp xã vì mối quan hệ gia đình ràng buộc nên đã đăng ký việc nuôi con nuôi cho người nhận con nuôi thuộc diện bị kết án về tội mua bán người và trẻ em; khi kiểm tra lại hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi thì không có phiếu lý lịch tư pháp.

4.2. Kỹ năng lấy ý kiến của những người liên quan

- Khi lấy ý kiến của những người liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch phải tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình. Trường hợp gia đình của trẻ em không có khả năng nuôi dưỡng, thì công chức tư pháp - hộ tịch phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác. Trường hợp người được nhận làm con nuôi còn cha mẹ đẻ, thì công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho con đi làm con nuôi.

- Khi lấy ý kiến của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi, cán bộ lấy ý kiến cần lưu ý:

+ Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau 15 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra.

+ Trường hợp mẹ đẻ của trẻ em muốn giữ bí mật về việc có con ngoài giá thú: trong trường hợp này theo yêu cầu của mẹ đẻ, cán bộ lấy ý kiến có thể yêu cầu mẹ đẻ đến trụ sở UBND xã để tiến hành lấy ý kiến chứ không cần đến tận nơi cư trú của mẹ đẻ để lấy ý kiến.

III. NGHIỆP VỤ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH

1. Thay đổi hộ tịch

1.1. Khái niệm, phạm vi thay đổi hộ tịch

Về khái niệm thay đổi hộ tịch, khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch năm

2014 quy định: "Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật".

Trên cơ sở đó, Điều 26 Luật Hộ tịch quy định phạm vi thay đổi hộ tịch bao gồm:

- Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.

- Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

1.2. Căn cứ thay đổi hộ tịch

1.2.1. Căn cứ thay đổi họ

Theo quy định tại Điều 27 Bộ luật dân sự 2015, thì cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp:

+ Thay đổi từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;

+ Thay đổi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;

+ Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;

+ Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con. Ví dụ trẻ em được khai sinh theo diện chưa xác định được cha (con ngoài giá thú) mang họ mẹ, sau đó khi người cha làm thủ tục đăng ký nhận cha, con, cha mẹ có yêu cầu thay đổi họ của con theo họ cha;

+ Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

+ Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi [12];

[12] Đây là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2015 so với Bộ luật dân sự năm 2005, theo đó một người sau khi kết hôn với người nước ngoài được thực hiện việc thay đổi họ theo họ của vợ/chồng là người

+ Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ [13];

+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

1.2.2. Căn cứ thay đổi tên

Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật dân sự 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp:

+ Việc sử dụng tên gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân;

+ Cha nuôi, mẹ nuôi yêu cầu thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con có yêu cầu;

+ Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

+ Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;

+ Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;

+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

* *Lưu ý:* Theo quy định tại Điều 26 Bộ luật dân sự 2015, cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có); chữ đệm là một yếu tố cấu thành của họ, tên, do đó việc thay đổi chữ đệm cũng được thực hiện theo các quy định nêu trên.

Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ 09 tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ, hay nói cách khác cá nhân vẫn có đầy đủ quyền và trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ dân sự đã được xác lập theo họ, tên cũ của mình.

---

nước ngoài hoặc lấy lại họ cũ của mình trước thời điểm kết hôn với người nước ngoài.

[13] Đây cũng là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2015, theo đó cá nhân có quyền thay đổi họ theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ khi cha, mẹ đẻ được thay đổi họ.

Trường hợp người từ đủ 18 tuổi trở lên có nguyện vọng được thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại thì không cần phải có sự đồng ý của cha, mẹ.

1.3. Thẩm quyền thay đổi hộ tịch

1.3.1. Đăng ký thay đổi hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 và Điều 27 Luật Hộ tịch năm 2014 thì UBND cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của công dân Việt Nam ở trong nước, có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi. Quy định này nhằm bảo đảm cho cá nhân được quyền lựa chọn cơ quan đăng ký hộ tịch thuận tiện nhất để thực hiện yêu cầu đăng ký hộ tịch: có thể là UBND cấp xã nơi đăng ký hộ tịch trước đây hoặc UBND cấp xã nơi thường trú, tạm trú hiện nay.

1.3.2. Đăng ký thay đổi hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 và Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014, việc xác định thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch tại UBND cấp huyện phụ thuộc vào đối tượng là người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, cụ thể như sau:

- Đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam: việc thay đổi hộ tịch của đối tượng này do UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện, hay nói cách khác, UBND cấp huyện của một trong hai nơi (hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi người nước ngoài đó hiện đang cư trú tại Việt Nam) đều có thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch;

- Đối với công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước: việc thay đổi hộ tịch của đối tượng này do UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú hiện nay của cá nhân đó thực hiện. Theo đó, việc xác định thẩm quyền của UBND cấp huyện phụ thuộc vào sự lựa chọn của người có yêu cầu đăng ký thay đổi hộ tịch, có thể là UBND cấp huyện nơi có UBND cấp xã đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú hiện nay của người từ đủ 14 tuổi trở lên thực hiện việc đăng ký thay đổi hộ tịch;

- Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài: việc thay đổi hộ

tịch của đối tượng này không có sự lựa chọn như 02 đối tượng nêu trên, theo đó, thẩm quyền thay đổi hộ tịch thuộc UBND cấp huyện nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây thực hiện.

1.4. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc thay đổi hộ tịch

1.4.1. Tại Uỷ ban nhân dân cấp xã

** Giấy tờ phải nộp:*

- Tờ khai theo mẫu quy định.

- Đối với việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.

** Giấy tờ phải xuất trình*

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người yêu cầu thay đổi hộ tịch.

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch (trong giai đoạn chuyển tiếp).

- Giấy tờ làm căn cứ chứng minh cho việc thay đổi hộ tịch (tuỳ theo từng trường hợp mà xác định là loại giấy tờ cụ thể nào, ví dụ: trong trường hợp thay đổi họ cho con nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi thì cần xuất trình Giấy khai sinh của con nuôi, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi và giấy tờ tùy thân của cha, mẹ nuôi; trường hợp thay đổi từ họ của người cha sang họ của người mẹ thì cần xuất trình giấy tờ tùy thân của mẹ...).

** Cách thức nộp hồ sơ:*

Người có yêu cầu thay đổi hộ tịch có thể trực tiếp nộp hồ sơ, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện.

Lưu ý: Việc thay đổi hộ tịch cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

** Trình tự thực hiện*

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu thấy việc thay đổi hộ tịch có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công

chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã xem xét.

Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi hộ tịch vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; cùng người yêu cầu ký vào Sổ; Chủ tịch UBND ký Trích lục thay đổi hộ tịch cấp cho người yêu cầu.

Trường hợp thay đổi hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.

** Thời hạn giải quyết*

- Việc thay đổi hộ tịch được giải quyết trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 3 ngày làm việc.

** Thông báo nội dung thay đổi hộ tịch*

Trường hợp đăng ký thay đổi hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì UBND cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến UBND nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì UBND cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì ngay sau khi nhận được thông báo kèm theo bản sao trích lục về việc thay đổi hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch căn cứ bản sao trích lục ghi đầy đủ nội dung thay đổi, cải chính vào Sổ hộ tịch, bao gồm: Số, ngày, tháng, năm; tên cơ quan cấp; họ, tên người ký trích lục hộ tịch; báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch ký, đóng dấu xác nhận.

Trường hợp Sổ hộ tịch đã được chứng thực chuyển lưu cho cơ quan quản lý cấp trên thì công chức làm công tác hộ tịch phải báo cáo bằng văn bản kèm bản chụp trích lục hộ tịch cho cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên để ghi tiếp nội dung thay đổi vào bản sao Sổ hộ tịch tương ứng. Cơ quan tiếp nhận bản sao Sổ hộ tịch có trách nhiệm ghi nội dung thay đổi vào bản sao Sổ hộ tịch; Thủ trưởng cơ quan ký, đóng dấu xác nhận về nội dung đã ghi.

1.4.2. Tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi hộ tịch tại UBND cấp huyện về cơ bản được thực hiện tương tự trình tự đăng ký thay đổi hộ tịch tại UBND cấp xã. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết yêu cầu thay đổi hộ tịch.

Lưu ý: Đối với những trường hợp trước đây đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp thì sau khi thực hiện việc thay đổi hộ tịch có yếu tố nước ngoài, UBND cấp huyện phải thực hiện việc thông báo kèm theo trích lục thay đổi hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.

2. Cải chính hộ tịch

2.1. Khái niệm, phạm vi cải chính hộ tịch

Về khái niệm cải chính hộ tịch, khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: "Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp *có sai sót* khi đăng ký hộ tịch".

Như vậy, khác với quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, phạm vi cải chính hộ tịch đã được mở rộng, bao gồm cả việc điều chỉnh hộ tịch. Theo đó, tất cả các sự kiện hộ tịch đã được đăng ký mà phát hiện có sai sót thì đều phải thực hiện thủ tục cải chính hộ tịch. Việc cải chính hộ tịch không phụ thuộc vào những căn cứ theo quy định pháp luật dân sự như việc thay đổi hộ tịch.

Thông tin hộ tịch đã đăng ký được xác định có sai sót, thuộc diện cải chính hộ tịch bao gồm thông tin trên giấy tờ hộ tịch và thông tin trong sổ đăng ký hộ tịch.

2.2. Điều kiện thực hiện cải chính hộ tịch

Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014 là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

Như vậy, yêu cầu cải chính hộ tịch chỉ được giải quyết khi xác định được có ***sai sót*** khi đăng ký hộ tịch. Sai sót ở đây có thể là:

+ Sai sót của người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, cung cấp thông tin không chính xác;

+ Sai sót do giấy tờ làm căn cứ để đăng ký hộ tịch có thiếu sót, nhầm lẫn nhưng chưa được phát hiện, điều chỉnh;

+ Sai sót của công chức làm công tác hộ tịch khi đăng ký hộ tịch.

Ví dụ, như việc ghi sai chính tả hoặc ghi những nội dung không chính xác như họ ***"Nguyễn"*** thành họ ***"Nguyển"***, ghi sai nội dung trong giấy tờ hộ tịch so với Sổ hộ tịch.

+ Các trường hợp sai lệch thông tin so với thực tế do nguyên nhân khách quan khác.

Do đó, văn bản pháp luật không thể dự liệu hoặc liệt kê hết các trường hợp sai sót cụ thể để quy định chi tiết, mà chỉ có thể quy định về nguyên tắc. Tùy từng trường hợp, trên cơ sở các giấy tờ, hồ sơ do người có yêu cầu cải chính hộ tịch cung cấp, công chức làm công tác hộ tịch cần căn cứ quy định pháp luật để xác định có sai sót hay không và xác định giấy tờ, tài liệu nào là căn cứ để cải chính hộ tịch, bảo đảm việc cải chính hộ tịch được thực hiện chính xác, khách quan, đủ cơ sở/căn cứ để giải quyết.

2.3. Thẩm quyền cải chính hộ tịch

2.3.1. Đăng ký cải chính hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Tương tự như thẩm quyền thay đổi hộ tịch, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 và Điều 27 Luật Hộ tịch năm 2014 thì UBND cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của công dân Việt Nam ở trong nước, có thẩm quyền giải quyết việc cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi. Theo đó, UBND cấp xã của một trong hai nơi (nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người dưới 14 tuổi) đều có thẩm quyền đăng ký cải chính hộ tịch.

2.3.2. Đăng ký cải chính hộ tịch tại Uy ban nhân dân cấp huyện

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 và Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014, việc xác định thẩm quyền đăng ký cải chính hộ tịch tại UBND cấp huyện phụ thuộc vào đối tượng là người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, cụ thể như sau:

- Đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam: việc cải chính hộ tịch của đối tượng này do UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện, hay nói cách khác, UBND cấp huyện của một trong hai nơi (hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi người nước ngoài đó hiện đang cư trú tại Việt Nam) đều có thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch;

- Đối với công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước: việc cải chính hộ tịch của đối tượng này do UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú hiện nay của cá nhân đó thực hiện. Theo đó, việc xác định thẩm quyền của UBND cấp huyện phụ thuộc vào sự lựa chọn của người có yêu cầu đăng ký cải chính hộ tịch, có thể là UBND cấp huyện nơi có UBND cấp xã đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú hiện nay của người từ đủ 14 tuổi trở lên thực hiện việc đăng ký thay đổi hộ tịch;

- Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài: việc cải chính hộ tịch do UBND cấp huyện nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây thực hiện.

2.4. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc cải chính hộ tịch

Thủ tục cải chính hộ tịch tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện được thực hiện tương tự như thủ tục thay đổi hộ tịch theo quy định tại Điều 28 và Điều 47 Luật Hộ tịch năm 2014.

2.4.1. Tại Ủy ban nhân dân cấp xã

** Giấy tờ phải nộp:*

- Tờ khai theo mẫu quy định.

** Giấy tờ phải xuất trình*

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người yêu cầu thay đổi hộ tịch.

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch (trong giai đoạn chuyển tiếp).

- Giấy tờ làm căn cứ chứng minh cho việc thay đổi hộ tịch (tuỳ theo từng trường hợp mà xác định là loại giấy tờ cụ thể nào, ví dụ: trong trường hợp cha, mẹ muốn cải chính thông tin về ngày, tháng, năm sinh của cha,

mẹ trong Giấy khai sinh của con theo Giấy khai sinh của cha, mẹ thì phải nộp cả bản sao Giấy khai sinh của con và bản sao Giấy khai sinh của cha, mẹ...).

** Cách thức nộp hồ sơ:*

Người có yêu cầu cải chính hộ tịch có thể trực tiếp nộp hồ sơ, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện.

Lưu ý: Việc cải chính hộ tịch cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

** Trình tự thực hiện*

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu thấy việc cải chính hộ tịch có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã xem xét.

Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung cải chính hộ tịch vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; cùng người yêu cầu ký vào Sổ; Chủ tịch UBND ký Trích lục cải chính hộ tịch cấp cho người yêu cầu.

Trường hợp cải chính hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.

** Thời hạn giải quyết*

- Việc cải chính hộ tịch được giải quyết trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 3 ngày làm việc.

** Thông báo nội dung cải chính hộ tịch*

Trường hợp đăng ký cải chính hộ tịch được thực hiện tại nơi cư trú của người có yêu cầu (không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây) thì UBND cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục cải chính hộ tịch đến UBND nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì

UBND cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục cải chính hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch. Việc ghi chú tiếp nội dung cải chính hộ tịch được thực hiện tương tự ghi chú việc thay đổi hộ tịch nêu trên.

2.4.2. Tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Trình tự, thủ tục đăng ký cải chính hộ tịch tại UBND cấp huyện về cơ bản được thực hiện tương tự trình tự đăng ký cải chính hộ tịch tại UBND cấp xã. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết yêu cầu cải chính hộ tịch.

Lưu ý: Đối với những trường hợp trước đây đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp thì sau khi thực hiện việc cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài, UBND cấp huyện phải thực hiện việc thông báo kèm theo trích lục cải chính hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.

3. Bổ sung hộ tịch

3.1. Khái niệm, phạm vi bổ sung hộ tịch

- Khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: *Bổ sung hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký.*

Thực tế lịch sử công tác đăng ký hộ tịch cho thấy, một số trường hợp do chưa có cơ sở để xác định nội dung hoặc do quy định pháp luật tại thời điểm đăng ký nên một số thông tin hộ tịch của cá nhân (như: dân tộc, quốc tịch, phần khai về cha/mẹ, quê quán…) được để trống.

Để bảo đảm dữ liệu hộ tịch của mỗi cá nhân là đầy đủ, chính xác, pháp luật hộ tịch cho phép khi người dân có yêu cầu và có cơ sở chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ thực hiện thủ tục ghi bổ sung nội dung tương ứng vào Sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch.

3.2. Thẩm quyền bổ sung hộ tịch

Tương tự như thay đổi và cải chính hộ tịch, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7, Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 7 và Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014, thẩm quyền bổ sung hộ tịch thuộc UBND cấp xã và UBND cấp huyện. Trong đó, UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi công dân Việt Nam cư trú thực hiện bổ sung hộ tịch cho công dân Việt

Nam cư trú ở trong nước; UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người có yêu cầu thực hiện bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

3.3. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc bổ sung hộ tịch

Về cơ bản, thủ tục bổ sung hộ tịch được thực hiện giống như thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch; trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc bổ sung hộ tịch tại UBND cấp huyện tương tự như tại UBND cấp xã, cụ thể như sau:

3.3.1. Tại Uỷ ban nhân dân cấp xã

** Giấy tờ phải nộp:*

- Tờ khai theo mẫu quy định.

- Giấy tờ liên quan đến yêu cầu bổ sung hộ tịch (ví dụ, để bổ sung thông tin về quốc tịch Việt Nam trong Giấy khai sinh thì người yêu cầu bổ sung hộ tịch phải có một trong các giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); bổ sung thông tin về quê quán thì phải có giấy tờ chứng minh quê quán của cha, mẹ đẻ...).

** Giấy tờ phải xuất trình*

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người yêu cầu bổ sung hộ tịch.

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký bổ sung hộ tịch (trong giai đoạn chuyển tiếp).

** Cách thức nộp hồ sơ:*

Người có yêu cầu bổ sung hộ tịch có thể trực tiếp nộp hồ sơ, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện.

Lưu ý: Việc bổ sung hộ tịch cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

** Trình tự thực hiện*

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu thấy việc bổ sung hộ tịch có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức

tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã xem xét.

Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung hộ tịch vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; cùng người yêu cầu ký vào Sổ; Chủ tịch UBND ký Trích lục hộ tịch tương ứng (Trích lục thay đổi hộ tịch/Trích lục cải chính hộ tịch/Trích lục bổ sung hộ tịch) cấp cho người yêu cầu.

Trường hợp bổ sung thông tin hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch bổ sung thông tin hộ tịch vào mục tương ứng và đóng dấu vào các nội dung ghi bổ sung.

** Thời hạn giải quyết*

Việc bổ sung hộ tịch được giải quyết ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu tiếp nhận sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

3.3.2. Tại Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Như đã nêu, trình tự, thủ tục đăng ký bổ sung hộ tịch tại UBND cấp huyện về cơ bản được thực hiện tương tự trình tự đăng ký bổ sung hộ tịch tại UBND cấp xã. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết yêu cầu bổ sung hộ tịch.

Lưu ý: UBND cấp huyện chỉ có thẩm quyền bổ sung hộ tịch cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại huyện đó.

Đối với những trường hợp trước đây đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp thì sau khi thực hiện việc bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài, UBND cấp huyện phải thực hiện việc thông báo kèm theo trích lục bổ sung hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.

4. Một số vấn đề cần lưu ý

4.1. Về việc xác định thẩm quyền đăng ký

- Việc xác định tuổi (từ đủ 14 tuổi hay dưới 14 tuổi) để xác định thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch phải căn cứ vào ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh hoặc Trích lục khai sinh

hiện có của người có yêu cầu.

- Việc cải chính hộ tịch, đặc biệt là cải chính ngày, tháng, năm sinh chỉ được giải quyết khi có đủ cơ sở để xác định có sai sót trong khi đăng ký khai sinh.

- Việc xác định thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch được thực hiện theo Điều 7, Điều 27 và Điều 46 Luật Hộ tịch năm 2014, đối với yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài, mà việc hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Sở Tư pháp thì tùy từng trường hợp thẩm quyền giải quyết được xác định như sau:

+ Trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì UBND cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh của người đó thực hiện yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch.

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì UBND cấp huyện nơi cư trú của người đó thực hiện yêu cầu cải chính, bổ sung hộ tịch.

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì UBND cấp huyện nơi có trụ sở của Sở Tư pháp nơi đã được đăng ký việc hộ tịch trước đây thực hiện.

- Đối với yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài, mà việc hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Sở Tư pháp thì tùy từng trường hợp thẩm quyền giải quyết được xác định như sau:

+ Trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì UBND cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh của người đó thực hiện yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì UBND cấp huyện nơi cư trú của người đó thực hiện yêu cầu cải chính, bổ sung hộ tịch.

+ Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì UBND cấp huyện nơi có trụ sở của Sở Tư pháp nơi đã được đăng ký việc hộ tịch trước đây thực hiện.

Sau khi thực hiện việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố

nước ngoài, UBND cấp huyện phải thực hiện việc thông báo kèm theo trích lục hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.

- Cần phân biệt rõ sự khác nhau giữa thủ tục thay đổi hộ tịch với thủ tục cải chính hộ tịch, việc nhầm lẫn giữa thủ tục cải chính hộ tịch với thủ tục thay đổi hộ tịch sẽ dễ dẫn đến việc giải quyết không đúng thẩm quyền.

4.2. Về trình tự giải quyết

Khi giải quyết yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch cần lưu ý kiểm tra:

- Việc giải quyết yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có đúng thẩm quyền không? Xác định đúng độ tuổi, nơi cư trú, nơi đăng ký hộ tịch trước đây của người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch.

- Các nội dung đã khai trong Tờ khai đã đúng, đầy đủ chưa; hồ sơ có thống nhất không? Có đủ căn cứ giải quyết chưa?

- Ngoài việc kiểm tra xem việc thay đổi, cải chính hộ tịch có phù hợp với quy định của pháp luật hộ tịch, cần đối chiếu với quy định có liên quan của pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành liên quan khác.

Ví dụ: Kiểm tra xem yêu cầu thay đổi họ của cá nhân có thuộc trường hợp quy định tại Điều 27 của Bộ luật dân sự năm 2015 không?

- Trường hợp cần thiết, công chức làm công tác hộ tịch có thể tiến hành xác minh trực tiếp hoặc gửi văn bản đề nghị cơ quan liên quan phối hợp xác minh, làm rõ tính xác thực của thông tin, giấy tờ làm cơ sở thay đổi, cải chính hộ tịch. Không phải tất cả các trường hợp yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch đều phải thực hiện xác minh.

Ví dụ: Khi người yêu cầu cải chính năm sinh của người cha trong Giấy khai sinh, đã xuất trình được Giấy khai sinh của người cha, Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ thì có thể giải quyết ngay.

4.3. Về việc bổ sung ngày, tháng sinh trong Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh

Trường hợp nội dung khai sinh đã được đăng ký trước đây chỉ có năm sinh, không có ngày, tháng sinh thì người được đăng ký khai sinh cần làm thủ tục bổ sung hộ tịch. Cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định tại

khoản 4 Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 15/2015/TT-BTP để xác định ngày, tháng sinh theo hướng: nếu hồ sơ, giấy tờ cá nhân hoặc người yêu cầu không cung cấp được tài liệu nào có giá trị thể hiện được ngày sinh thì ghi ngày đầu tiên của tháng sinh; nếu không xác định được ngày, tháng sinh thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm sinh.

Cơ quan đăng ký hộ tịch cần chủ động xác minh các thông tin có liên quan, bảo đảm thứ tự hợp lý trong quan hệ anh/chị/em trong gia đình của người có yêu cầu bổ sung hộ tịch.

4.4. Về việc giải quyết yêu cầu cải chính quê quán

Theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch 2014, "cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch".

Đối với những trường hợp việc xác định "quê quán" được áp dụng theo Quyết định số 1203/QĐ-TPHT ngày 26/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, theo đó, quê quán là nơi sinh trưởng của cha đẻ, nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi là nơi sinh trưởng của mẹ đẻ là phù hợp với quy định pháp luật hộ tịch tại thời điểm đăng ký, không có sai sót nên nếu hiện tại, người dân có yêu cầu cải chính lại quê quán của con theo quê quán của người cha hoặc người mẹ cho phù hợp với quy định của Luật hộ tịch là không có cơ sở để tiếp nhận, giải quyết.

IV. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH

1. Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1.1. Ý nghĩa của việc ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch nhằm giúp cơ quan đăng ký hộ tịch có thể theo dõi, quản lý, cập nhật thông tin hộ tịch của mỗi cá nhân, bảo đảm dữ liệu hộ tịch được đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thực tế; đồng thời là căn cứ để cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu, xác nhận thông tin hộ tịch của cá nhân, phục vụ cho yêu cầu của chính cá nhân đó và cơ quan, tổ chức khác có yêu cầu theo đúng quy định pháp luật.

Ví dụ: Nếu việc xác định cha của trẻ đã được đăng ký khai sinh dưới hình thức chưa xác định được cha không được ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh của người con thì UBND cấp xã sẽ không nắm được thông tin về nhân thân của trẻ, thông tin của trẻ sẽ không được cập nhật đầy đủ trong cơ sở dữ liệu hộ tịch.

1.2. Những trường hợp thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ghi vào Sổ hộ tịch

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Hộ tịch năm 2014 thì những thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ghi vào Sổ hộ tịch, bao gồm:

- Thay đổi quốc tịch;

- Xác định cha, mẹ, con;

- Xác định lại giới tính;

- Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;

- Công nhận giám hộ;

- Tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

So với Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì những thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định của Luật hộ tịch đã được bổ sung: thay đổi về việc xác định lại giới tính, công nhận giám hộ, tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

1.3. Trách nhiệm thông báo

- Để cụ thể hóa trách nhiệm của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, so với Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, Điều 30 Luật Hộ tịch năm 2014 đã quy định cụ thể trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân có hiệu lực pháp luật, Toà án nhân dân, cơ quan nhà nước đã ban hành quyết định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến UBND nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch; trường hợp

nơi đăng ký hộ tịch là Cơ quan đại diện thì thông báo cho Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

- Trường hợp thay đổi quốc tịch thì việc thông báo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Ví dụ: Tòa án nhân dân quận Ba Đình ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn cho anh A, chị B, hai người đăng ký kết hôn tại phường Điện Biên. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân quận Ba Đình có trách nhiệm gửi thông báo, kèm theo Trích lục/bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn cho UBND phường Điện Biên để ghi chú vào Sổ đăng ký kết hôn.

1.4. Thẩm quyền ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Cơ quan đăng ký hộ tịch đã thực hiện việc đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền và trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch tương ứng đối với các nội dung thay đổi hộ tịch, cụ thể như sau:

+ Uỷ ban nhân dân/Sở Tư pháp nơi đã đăng ký khai sinh trước đây, thực hiện ghi vào sổ việc thay đổi quốc tịch; xác định lại giới tính; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; riêng việc xác định cha, mẹ, con, nuôi con nuôi thì được ghi chú vào sổ đã đăng ký khai sinh cho người con trước đây.

+ Uỷ ban nhân dân/Sở Tư pháp nơi đã đăng ký kết hôn trước đây, thực hiện ghi vào sổ việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật;

+ Uỷ ban nhân dân/Sở Tư pháp nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây, thực hiện ghi vào sổ việc chấm dứt nuôi con nuôi.

- Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định ngay sau khi nhận được bản án, quyết định.

- Trường hợp Sổ hộ tịch được lưu trữ tại 2 cấp thì cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch nhận được bản án, quyết định, sau khi ghi vào Sổ hộ tịch, có trách nhiệm thông báo tiếp cho cơ quan đang lưu trữ Sổ hộ tịch còn lại để ghi vào Sổ hộ tịch, bảo đảm cập nhật đồng bộ.

- Trong trường hợp sổ hộ tịch chỉ còn lưu tại UBND cấp huyện, thì

UBND cấp huyện thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác.

1.5. Cách thức ghi vào sổ hộ tịch

Khi ghi vào sổ hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải ghi rõ nội dung thay đổi; số Bản án/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Bản án/Quyết định; cơ quan ban hành Bản án/Quyết định và người ký Bản án/Quyết định, cụ thể như sau:

- Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi vào mục "Ghi chú" trong các Sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch.

Ví dụ: Thôi quốc tịch Việt Nam theo Quyết định số 15/QĐ-CTN ngày 15/01/2016 của Chủ tịch nước.

- Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Ví dụ: Người cha: Nguyễn Văn A, sinh năm .., cư trú tại … theo Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con số …., ngày … tháng năm của UBND xã ….

- Việc xác định lại giới tính được ghi vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký khai sinh của người được xác định lại giới tính.

- Việc nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

- Việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn được ghi vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký kết hôn.

- Việc công nhận giám hộ được ghi vào Sổ đăng ký giám hộ.

- Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được ghi vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký khai sinh.

Ví dụ: Tuyên bố mất tích theo Bản án số … ngày … của TAND ….

- Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người đã chết được ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Ghi đầy đủ các thông tin như trường hợp đăng ký khai tử thông thường, các thông tin được xác định theo nội dung Bản án, thông tin nào không có thì bỏ trống. Phần ghi chú ghi rõ: Bản án tuyên bố chết số … ngày … của TAND…

Lưu ý:

- Đối với việc ghi chú thay đổi quốc tịch, chỉ thực hiện ghi chú thay đổi thông tin về quốc tịch trong Sổ đăng ký khai sinh của chính người được thay đổi quốc tịch, không giải quyết yêu cầu thay đổi thông tin về quốc tịch của cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con (do phạm vi thay đổi hộ tịch theo quy định tại Điều 26 Luật Hộ tịch 2014 không quy định về việc thay đổi quốc tịch trong Giấy khai sinh).

Ví dụ: Trong Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Văn A, cha là Nguyễn Văn B có quốc tịch Việt Nam. Hiện nay, ông Nguyễn Văn B đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch Việt Nam, đã được cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ cho nhập quốc tịch Hoa Kỳ. Gia đình cháu A muốn thay đổi quốc tịch của người cha trong Giấy khai sinh của cháu từ quốc tịch Việt Nam sang quốc tịch Hoa Kỳ. Trong trường hợp này, cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.

- Đối với việc ghi chú việc xác định lại giới tính, lưu ý các trường hợp đã xác định lại giới tính ở nước ngoài hoặc đã thực hiện ở Việt Nam trước ngày Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05/8/2008 của Chính phủ về việc xác định lại giới tính có hiệu lực, nếu muốn ghi chú thì phải có giấy xác nhận đã xác định lại giới tính của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước đó và đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền (hiện tại có 03 cơ sở y tế có thẩm quyền kiểm tra cấp giấy chứng nhận y tế là Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Bệnh viện Nhi đồng 2 và Bệnh viện Nhi Trung ương) để được khám kiểm tra và cấp giấy chứng nhận y tế. Nếu cơ sở y tế khám và cấp giấy xác nhận đương sự xác định lại giới tính thì cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ tiếp nhận và thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch việc xác định lại giới tính theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014.

Ví dụ: Công dân yêu cầu ghi chú việc xác định lại giới tính nhưng chỉ xuất trình được Giấy xác nhận chuyển đổi giới tính thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết vì Điều 37 Bộ luật dân sự 2015 quy định "Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật", trong khi đó luật về chuyển đổi giới tính chưa được ban hành nên việc chuyển đổi giới tính chưa có cơ sở pháp lý để công nhận và thực hiện đăng ký thay đổi hộ tịch.

2. Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được

giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

2.1. Phạm vi ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để được công nhận tại Việt Nam phải được ghi vào sổ hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014 thì phạm vi các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch bao gồm:

- Khai sinh;

- Kết hôn;

- Ly hôn; hủy việc kết hôn;

- Giám hộ;

- Nhận cha, mẹ, con;

- Xác định cha, mẹ, con;

- Nuôi con nuôi;

- Thay đổi hộ tịch;

- Khai tử.

2.2. Thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 7, Điều 48 Luật Hộ tịch năm 2014, Điều 38, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP bao gồm:

- UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- UBND cấp huyện nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài (ghi chú ly hôn).

+ Trường hợp việc kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây thực hiện tại Sở Tư pháp thì việc ghi chú ly hôn do UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện.

+ Trường hợp việc kết hôn trước đây được đăng ký tại UBND cấp xã thì việc ghi chú ly hôn do UBND cấp huyện cấp trên thực hiện.

Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam thì việc ghi chú ly hôn do UBND cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh của công dân Việt Nam thực hiện.

+ Công dân Việt Nam từ nước ngoài về thường trú tại Việt Nam có yêu cầu ghi chú ly hôn mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì việc ghi chú ly hôn do UBND cấp huyện nơi công dân Việt Nam thường trú thực hiện.

+ Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có yêu cầu ghi chú ly hôn để kết hôn mới mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì việc ghi chú ly hôn do UBND cấp huyện nơi tiếp nhận hồ sơ kết hôn mới thực hiện.

- UBND cấp huyện nơi cư trú của người có trách nhiệm khai tử theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hộ tịch 2014 ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền ở trong nước mà không xác định được nơi cư trú trước khi xuất cảnh khi yêu cầu ghi chú ly hôn nhằm mục đích kết hôn mới thì UBND cấp huyện nơi đăng ký kết hôn mới thực hiện việc ghi chú.

* Lưu ý: Theo quy định của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì chỉ giải quyết yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam. Do đó, cần lưu ý xác định rõ đối tượng yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch.

Trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam đã được thôi quốc tịch Việt Nam, người Việt Nam không sử dụng giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam, không có giấy tờ ghi quốc tịch Việt Nam thì không tiếp nhận, giải quyết yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch.

2.3. Cách thức ghi vào sổ hộ tịch

Các việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của

nước ngoài được ghi vào sổ hộ tịch tương ứng, cụ thể như sau:

- Việc khai sinh được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh;

- Việc kết hôn được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn;

- Việc giám hộ được ghi vào Sổ đăng ký giám hộ;

- Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh tại Việt Nam thì UBND cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh;

- Việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi;

- Việc thay đổi hộ tịch được ghi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc và ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký các việc hộ tịch khác;

- Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì UBND cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn, ghi chú kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn;

- Việc khai tử được ghi vào Sổ đăng ký khai tử.

* Lưu ý:

- Khi ghi vào Sổ hộ tịch, các nội dung tương ứng phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch; những nội dung trong Sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong Sổ hộ tịch không có thì ghi vào mục "Ghi chú" của Sổ hộ tịch.

- Trường hợp nội dung thông tin hộ tịch trên giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch chưa xác định được thì để trống, không được gạch chéo hoặc đánh dấu.

2.4. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch

Những lưu ý chung:

- Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp

với bản chính và ký vào bản chụp xác nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao có chứng thực giấy tờ đó.

- Trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong Tờ khai và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm bản sao giấy tờ đó. Người tiếp nhận có thể chụp 01 bản giấy tờ xuất trình hoặc ghi lại thông tin của giấy tờ xuất trình để lưu hồ sơ.

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

- Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

2.4.1. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài)

Người yêu cầu ghi chú việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài phải xuất trình:

- Giấy tờ tùy thân;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền ghi chú việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài (trong giai đoạn chuyển tiếp).

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh/Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử/Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi/Tờ khai ghi chú việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con/Tờ khai ghi chú thay đổi hộ tịch (theo mẫu).

- Bản sao giấy tờ chứng minh việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ

quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con của cha, mẹ đối với trường hợp người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài, trong Giấy khai sinh và giấy tờ đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không ghi quốc tịch của người đó.

* Thời hạn giải quyết:

Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

* Lưu ý khi giải quyết yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ghi chú khai sinh).

- Trường hợp công dân Việt Nam sinh ra ở nước ngoài, đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam, nếu có yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh thì tùy từng trường hợp được giải quyết như sau:

+ Nếu trong Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp ghi quốc tịch là quốc tịch Việt Nam thì UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là UBND cấp huyện) nơi người yêu cầu cư trú, thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh theo quy định tại Mục 6 Chương III của Luật hộ tịch và cấp Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh.

+ Nếu người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài, trong Giấy khai sinh và giấy tờ đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không ghi quốc tịch của người đó, đồng thời cha, mẹ có văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con hoặc cha, mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì UBND cấp huyện nơi người yêu cầu cư trú thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh theo quy định tại Mục 6 Chương III của Luật Hộ tịch năm 2014, cấp Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh, quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

- Trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, trong Giấy khai sinh ghi quốc tịch nước ngoài là trường hợp xung đột pháp luật về quốc tịch, theo quy định tại Điều 15 Luật Quốc tịch Việt Nam thì trẻ có quốc tịch Việt Nam, do đó, cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký ở nước ngoài của trẻ, nội dung ghi vào sổ khai sinh theo đúng thông tin trong Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, riêng phần ghi về quốc tịch thì ghi quốc tịch Việt Nam.

Ví dụ: Cháu Lê Bảo Hoàng có cha, mẹ đều là công dân Việt Nam, đã đăng ký khai sinh tại Hoa Kỳ và có quốc tịch Hoa Kỳ. Gia đình cháu đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh. Trường hợp này, xác định việc cháu Hoàng đã đăng ký khai sinh tại Hoa Kỳ và có quốc tịch Hoa Kỳ là do xung đột pháp luật về quốc tịch, không ảnh hưởng đến việc có quốc tịch Việt Nam của cháu. Do đó, cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký ở nước ngoài của cháu Hoàng theo quy định, nội dung ghi vào sổ khai sinh theo đúng thông tin trong Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền Hoa Kỳ cấp cho cháu Hoàng, riêng phần ghi về quốc tịch thì ghi quốc tịch Việt Nam.

- Trường hợp trẻ em đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, họ, chữ đệm, tên trong Giấy khai sinh ghi bằng tiếng nước ngoài, nếu thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh thì trong hồ sơ phải có thêm Tờ khai thay đổi họ, chữ đệm, tên để phù hợp với Điều 26 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Lưu ý khi giải quyết yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Để có cơ sở giải quyết yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cần làm rõ tính pháp lý của quyết định nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan đăng ký hộ tịch cần phối hợp với cơ quan công an xác minh, làm rõ việc trẻ đã xóa đăng ký thường trú ở Việt Nam hay chưa.

Nếu trẻ em chưa xóa đăng ký thường trú thì thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi là của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

Nếu trẻ em đã xóa đăng ký thường trú thì quyết định nhận nuôi con

nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài là phù hợp. Trong trường hợp này, Quyết định nhận nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài sau khi được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định được xem xét để ghi vào sổ hộ tịch theo quy định của Luật hộ tịch. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Hộ tịch năm 2014, mặc dù thẩm quyền giải quyết việc ghi vào sổ hộ tịch thuộc UBND cấp huyện, nhưng do trẻ em đã xóa đăng ký thường trú trong nước, nên có thể vận dụng Luật hộ tịch để xác định UBND cấp huyện nơi thường trú trước khi xuất cảnh của trẻ em thực hiện việc ghi chú.

2.4.2. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ghi chú kết hôn)

a. Điều kiện ghi chú kết hôn

- Tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và vào thời điểm yêu cầu ghi chú kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch.

b. Yêu cầu ghi chú kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau:

- Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

c. Thủ tục

Người có yêu cầu ghi chú kết hôn phải nộp và xuất trình các giấy tờ như sau:

* Giấy tờ phải nộp

- Tờ khai ghi chú kết hôn theo mẫu;

- Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

- Bản sao giấy tờ tùy thân của cả hai bên nam, nữ nếu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính;

- Nếu là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn.

* Giấy tờ phải xuất trình

- Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu ghi chú kết hôn;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (trong giai đoạn chuyển tiếp).

d. Thời hạn giải quyết

12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2.4.3. Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ghi chú ly hôn).

a. Điều kiện ghi chú ly hôn

- Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Việc ly hôn, hủy kết hôn của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết không thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

- Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì phải ghi chú ly hôn. Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú lần ly hôn, hủy việc kết hôn gần nhất.

b. Thủ tục ghi chú ly hôn:

* Giấy tờ phải nộp

- Tờ khai ghi chú ly hôn theo mẫu;

- Bản sao Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã có hiệu lực pháp luật.

* Giấy tờ phải xuất trình

- Giấy tờ tùy thân của người thực hiện việc ghi chú ly hôn.

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền (trong giai đoạn chuyển tiếp).

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

c. Thời hạn giải quyết

12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lưu ý:

- Trong trường hợp việc ghi chú ly hôn được xác định thẩm quyền theo nơi cư trú thì nơi cư trú được xác định theo thời điểm yêu cầu ghi chú ly hôn (nơi cư trú được hiểu là nơi cư trú của người có yêu cầu tại thời điểm ghi chú ly hôn).

- Việc ghi chú ly hôn chỉ áp dụng đối với trường hợp công dân Việt Nam về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Do đó, các trường hợp khác (bao gồm: người nước ngoài; người Việt Nam đã được thôi quốc tịch Việt Nam; công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài về Việt Nam làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mà chỉ sử dụng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, không có giấy tờ nào thể hiện có quốc tịch Việt Nam) không thuộc diện thực hiện thủ tục ghi chú ly hôn, nếu có yêu cầu ghi chú ly hôn thì không giải quyết do không có cơ sở pháp lý.

- Giấy tờ khác công nhận việc ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được hiểu là văn bản do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, xác nhận có sự kiện ly hôn và việc ly hôn đã có hiệu lực pháp luật (theo quy định của pháp luật nước ngoài).

2.5. Trình tự thực hiện

- Người yêu cầu ghi chú các việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài nộp hồ sơ tại UBND cấp huyện có thẩm quyền, có thể trực tiếp nộp hồ sơ, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện.

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, xác định tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình; đối chiếu thông tin trong Tờ khai với giấy tờ trong hồ sơ.

- Nếu thấy yêu cầu ghi chú việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài đủ điều kiện, phù hợp quy định pháp luật, Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện.

Trường hợp Chủ tịch UBND đồng ý giải quyết thì công chức làm công tác hộ tịch ghi nội dung vào Sổ hộ tịch theo quy định; Chủ tịch UBND ký cấp Trích lục hộ tịch tương ứng (Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh; Trích lục ghi chú kết hôn; Trích lục ghi chú ly hôn; Trích lục ghi chú thay đổi hộ tịch) cho người yêu cầu.

Trường hợp UBND cấp huyện từ chối, Phòng Tư pháp thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu.

V. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

1. Quy định của pháp luật dân sự về giám hộ

Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (người được giám hộ) (khoản 1 Điều 46 Bộ luật dân sự năm 2015).

1.1. Người được giám hộ

Người được giám hộ bao gồm (Điều 47 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;

- Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo

dục con và có yêu cầu người giám hộ;

- Người mất năng lực hành vi dân sự;

- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

1.2. Người giám hộ

Bao gồm cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định

* Điều kiện đối với cá nhân làm người giám hộ (Điều 49 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;

- Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;

- Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

* Điều kiện đối với pháp nhân làm người giám hộ (Điều 50 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ;

- Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

1.3. Người giám sát giám hộ

- Người thân thích của người được giám hộ thỏa thuận cử người giám sát việc giám hộ trong số những người thân thích hoặc chọn cá nhân, pháp nhân khác làm người giám sát việc giám hộ.

- Việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó.

- Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô

ruột, dì ruột của người được giám hộ.

- Người giám sát việc giám hộ phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nếu là cá nhân, có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám sát nếu là pháp nhân; có điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát.

1.4. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ

** Nghĩa vụ*

- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người được giám hộ có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

- Quản lý tài sản của người được giám hộ;

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Ngoài ra, đối với từng đối tượng khác nhau, người giám hộ sẽ có thêm những nghĩa vụ khác, gồm:

- Người giám hộ của người chưa đủ mười lăm tuổi có nghĩa vụ phải chăm sóc, giáo dục người được giám hộ;

- Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có nghĩa vụ phải chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ.

** Quyền*

- Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;

- Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ.

- Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Đối với các giao dịch liên quan đến tài sản của người được giám hộ:

- Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình; được thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao

dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

- Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.

- Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

1.5. Phân loại giám hộ

Bao gồm giám hộ đương nhiên và giám hộ cử

** Các trường hợp là người giám hộ đương nhiên gồm: giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên và giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự*

- Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên:

Theo quy định tại Điều 52 Bộ luật dân sự năm 2015 thì:

Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ; người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ thì người giám hộ được xác định theo thứ tự:

- Anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả là người giám hộ; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo là người giám hộ, trừ trường hợp có thỏa thuận anh ruột hoặc chị ruột khác làm người giám hộ;

- Trường hợp không có người giám hộ như trên thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ làm người giám hộ;

-Trường hợp không có người giám hộ như các trường hợp nêu trên thì bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột hoặc dì ruột là người giám hộ.

- Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự

Theo quy định tại Điều 53 Bộ luật dân sự năm 2015 thì:

- Vợ là người mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ và ngược lại;

- Cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo có đủ điều kiện làm người giám hộ là người giám hộ;

- Người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.

** Giám hộ cử (Điều 54 Bộ luật dân sự năm 2015):*

- Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 Bộ luật dân sự năm 2015 thì UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ.

- Trường hợp có tranh chấp giữa những người giám hộ quy định tại Điều 52 và Điều 53 Bộ luật dân sự năm 2015 về người giám hộ hoặc tranh chấp về việc cử người giám hộ thì Tòa án chỉ định người giám hộ.

Đối với trường hợp cử người giám hộ cần lưu ý:

- Trường hợp cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này;

- Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ;

- Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.

2. Đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã

2.1. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn đăng ký giám hộ

** Điều kiện:*

Người giám hộ và người được giám hộ đều là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

** Thẩm quyền:*

UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ.

Trường hợp người giám hộ là tổ chức thì thẩm quyền đăng ký giám hộ thuộc UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc nơi có trụ sở của tổ chức đảm nhiệm việc giám hộ.

** Giấy tờ phải nộp:*

- Tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định;

- Văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ cử.

- Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ đương nhiên.

Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.

- Văn bản ủy quyền đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp ủy quyền).

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền.

** Giấy tờ phải xuất trình:*

- Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký giám hộ;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để xác định thẩm quyền đăng ký giám hộ.

(Các giấy tờ này chỉ xuất trình trong giai đoạn chuyển tiếp).

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

** Trình tự, thời hạn (áp dụng chung cho cả đăng ký giám hộ cử và*

đăng ký giám hộ đương nhiên):

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu thấy yêu cầu đăng ký giám hộ đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã.

Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký giám hộ, cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ. Chủ tịch UBND cấp xã cấp Trích lục đăng ký giám hộ cho người yêu cầu.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng thì người giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại UBND cấp xã, nơi đăng ký giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một bản giao cho người cử giám hộ. Trường hợp giám hộ đương nhiên danh mục tài sản cũng được lập tương tự như giám hộ cử.

2.2. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn đăng ký chấm dứt giám hộ

** Thẩm quyền:*

UBND cấp xã, nơi đã đăng ký việc giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt việc giám hộ.

** Các trường hợp chấm dứt việc giám hộ theo quy định tại Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2015 gồm:*

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Người được giám hộ chết;

- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

- Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

** Giấy tờ phải nộp:*

- Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu quy định;

- Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ;

- Danh mục tài sản khi đăng ký và danh mục tài sản hiện tại của người

được giám hộ trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, đã được lập thành danh mục khi đăng ký giám hộ;

- Văn bản ủy quyền đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp ủy quyền);

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền.

** Giấy tờ phải xuất trình:*

+ Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ;

Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực giấy tờ phải xuất trình nêu trên.

** Trình tự, thời hạn giải quyết:*

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu thấy yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã.

Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký chấm dứt giám hộ, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám hộ ký vào Sổ. Chủ tịch UBND cấp xã cấp Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ cho người yêu cầu.

2.3. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn đăng ký thay đổi giám hộ

Người giám hộ được thay đổi trong trường hợp:

- Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 49, Điều 50 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; pháp nhân làm giám hộ chấm dứt tồn tại;

- Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;

- Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.

Lưu ý: Trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật dân sự năm 2015 là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử, chỉ định người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn đăng ký thay đổi giám hộ được thực hiện tương tự trường hợp đăng ký chấm dứt giám hộ.

3. Đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

3.1. Thẩm quyền đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ

- UBND cấp huyện nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam.

- UBND cấp huyện nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

3.2. Thủ tục, trình tự đăng ký, chấm dứt, thay đổi giám hộ

Thủ tục, trình tự đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ được thực hiện tương tự việc đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ tại UBND cấp xã.

4. Một số lưu ý

4.1. Nguyên tắc chung

- Một cá nhân, pháp nhân có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha, mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông, bà cùng giám hộ cho cháu (khoản 2 Điều 47 Bộ luật dân sự năm 2015).

- Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác, chú, cậu, cô, dì của người được giám hộ.

- Người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ.

4.2. Kiểm tra hồ sơ, giấy tờ

- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, xác định tính hợp lệ, thống nhất của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình; đối chiếu thông tin trong Tờ khai với giấy tờ trong hồ sơ; kiểm tra việc đăng ký chấm dứt giám hộ có đúng thẩm quyền không (kiểm tra sổ đăng ký giám hộ).

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy biên nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngày thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.

- Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký vào bản chụp xác nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao có chứng thực giấy tờ đó.

- Trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong Tờ khai và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm bản sao giấy tờ đó. Người tiếp nhận có thể chụp 01 bản giấy tờ xuất trình hoặc ghi lại thông tin của giấy tờ xuất trình để lưu hồ sơ.

- Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

4.3. Tiến hành xác minh

Đối với việc đăng ký, chấm dứt, thay đổi giám hộ, pháp luật hộ tịch

hiện hành không quy định xác minh là bước bắt buộc thực hiện trong quá trình giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết hồ sơ, nếu công chức làm công tác hộ tịch thấy cần thiết kiểm tra, làm rõ thông tin thì cần chủ động tiến hành xác minh để đảm bảo việc đăng ký theo đúng quy định của pháp luật. Lưu ý, vẫn phải đảm bảo thời hạn giải quyết theo quy định.

Việc xác minh thường được thực hiện trong trường hợp sau đây:

- Có khiếu nại, tố cáo về việc đăng ký giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ.

- Có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của người giám hộ, người được giám hộ.

- Có nghi vấn về tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình...

4.4. Hậu quả pháp lý việc giám hộ, chấm dứt, thay đổi giám hộ

- Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

+ Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

+ Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ khi cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

+ Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

- Trường hợp thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.

Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản, vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Cơ quan cử, chỉ định người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.

- Trường hợp người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ

phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người được giám hộ.

- Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế hoặc giao tài sản cho người quản lý di sản của người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.

- Trường hợp chấm dứt việc giám hộ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 62 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho cha, mẹ của người được giám hộ.

- Việc thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ phải được lập thành văn bản với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

5. Giám sát việc giám hộ

Theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật dân sự năm 2015: Người thân thích của người được giám hộ thỏa thuận cử người giám sát việc giám hộ trong số những người thân thích hoặc chọn cá nhân, pháp nhân khác làm người giám sát giám hộ. Trường hợp không có người thân thích của người được giám hộ hoặc những người thân thích không cử, chọn được người giám sát việc giám hộ thì UBND cấp xã nơi cư trú của người giám hộ cử cá nhân hoặc pháp nhân giám sát việc giám hộ, việc cử, chọn người giám sát giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử, chọn. Trường hợp có tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát giám hộ thì Tòa án quyết định.

Trong cả 3 trường hợp trên, sau khi cử, chọn được người giám sát giám hộ thì người này phải thực hiện thủ tục đăng ký giám sát giám hộ tại UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ nếu giám sát việc giám hộ liên quan đến tài sản của người được giám hộ.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định chi

tiết về thủ tục đăng ký giám sát giám hộ. Để kịp thời bảo đảm quyền lợi của người dân, UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ thực hiện đăng ký việc giám sát giám hộ tương tự như thủ tục đăng ký giám hộ.

Về thành phần hồ sơ, tạm thời sử dụng Tờ khai (theo mẫu). Sau khi đăng ký giám sát giám hộ thì công chức tư pháp hộ tịch ghi chú việc đăng ký giám sát giám hộ vào mục "Ghi chú" trong Sổ đăng ký giám hộ với nội dung: "Đã đăng ký giám sát việc giám hộ ngày...tháng...năm...; Họ tên người giám sát giám hộ...", sau đó cấp Trích lục đăng ký giám sát giám hộ (theo mẫu) cho người yêu cầu./.

CHUYÊN ĐỀ 3: NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ TẠI UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH

I. CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

1. Vai trò của chứng thực bản sao từ bản chính

Bản chất của hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính là xác nhận tính chính xác, tính có thực của giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính. Trên thực tế, những giấy tờ, văn bản đã được chứng thực bản sao từ bản chính luôn được sử dụng để phục vụ việc thực hiện một mục đích nào đó cụ thể (Ví dụ: bản sao giấy tờ, văn bản được chứng thực từ bản chính để thực hiện các thủ tục hành chính như: nộp hồ sơ tuyển sinh, tuyển dụng; hợp đồng, giao dịch được chứng thực để làm thủ tục sang tên quyền sở hữu tài sản...); nói cách khác, hoạt động chứng thực chứng thực bản sao từ bản chính đã cung cấp dịch vụ nhằm tạo lập giá trị pháp lý cho các giấy tờ, văn bản phục vụ cho cá nhân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tiếp theo. Chính vì vậy, hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính giữ một vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (khoản 2 Điều 3) thì *"Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác"*.

Theo quy định này thì khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính. Như vậy, thông qua việc ký, đóng dấu chứng thực, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã bảo đảm bản sao là đúng với bản chính. Chính vì vậy, các cơ quan, tổ chức khi tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã "yên tâm" tiếp nhận bản sao có chứng thực mà không cần phải yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, kiểm tra, qua đó giảm thời gian đi lại của người dân (không phải đến nộp hồ sơ trực tiếp) mà vẫn đảm bảo độ chính xác, tin cậy của giấy tờ, văn bản, đặc biệt là đối với những trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện; bên cạnh đó người dân cũng không phải lo lắng vì thất lạc bản chính. Trong những năm qua, UBND cấp huyện, cấp xã trên toàn quốc đã bố trí nguồn nhân lực, cơ sở vật

chất để thực hiện nhiệm vụ được giao, đáp ứng cơ bản nhu cầu của cá nhân, tổ chức trong việc chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản.

Bên cạnh đó, hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính là công cụ để thực hiện quản lý nhà nước có hiệu quả.

Hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính là một trong những công cụ để phục vụ yêu cầu quản lý của Nhà nước. Thông qua hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính, cũng giúp Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách cho phù hợp (như yêu cầu chứng thực bản sao ngày càng gia tăng cho thấy tình trạng sử dụng bản sao có chứng thực đã vượt quá sự cần thiết và trở thành hiện tượng "lạm dụng", việc làm này không những gây phiền hà, tốn kém cho người dân, lãng phí cho xã hội mà còn tạo nên áp lực, quá tải đối với UBND cấp huyện, cấp xã trong công tác chứng thực. Xuất phát từ thực tiễn này, để quản lý nhà nước có hiệu quả hơn trong hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày ngày 20/06/2014 về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính với mục đích để cải cách thủ tục hành chính nhằm hạn chế và hướng tới xóa bỏ yêu cầu bản sao có chứng thực giấy tờ, văn bản trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

2. Quy định pháp luật về chứng thực bản sao từ bản chính

2.1. Về thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính của được quy định như sau:

2.1.1. Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính các loại giấy tờ, văn bản sau đây:

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

Khi thực hiện chứng thực, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Tư pháp, xem xét, ký chứng thực và đóng dấu Phòng Tư pháp.

2.1.2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.

Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND cấp xã thực hiện chứng thực, ký, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.1.3. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi là Cơ quan đại diện) có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các loại giấy tờ, văn bản sau:

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự thực hiện, ký chứng thực và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

2.1.4. Công chứng viên tại các tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các loại giấy tờ, văn bản sau:

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

Khi chứng thực, công chứng viên ký chứng thực và đóng dấu của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng.

Quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về việc Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ

chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (như UBND cấp xã) đã tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu chứng thực, giảm chi phí đồng thời tăng thêm "điểm đến" để người dân có quyền lựa chọn cơ quan thực hiện chứng thực. Ngoài ra, quy định này cũng góp phần khắc phục tình trạng quá tải của cán bộ tư pháp - hộ tịch ở cấp xã khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính tại UBND cấp xã.

2.2. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

2.2.1. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực

Theo quy định tại Điều 8 và Điều 19 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Có quyền yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất.

- Trong trường hợp bị từ chối chứng thực thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức từ chối giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

- Phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định.

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện chứng thực

Theo quy định tại Điều 9 và Điều 19 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực của mình; chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao đúng với bản chính.

- Từ chối chứng thực trong các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết để xác minh tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

- Lập biên bản tạm giữ, chuyển cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực được

cấp sai thẩm quyền, giả mạo hoặc có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân).

- Hướng dẫn người yêu cầu chứng thực bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ chứng thực chưa đầy đủ hoặc hướng dẫn nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nếu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền.

Trong trường hợp từ chối chứng thực, người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ về trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao: Anh Nguyễn Văn A, là nhân viên của công ty X, anh A cầm Hợp đồng nhượng quyền thương mại của công ty X và công ty Y đến UBND xã X yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính văn bản này. Tuy nhiên, trên đầu văn bản có đóng dấu mật của công ty X, xác định đây là tài liệu mật của công ty. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 22, người thực hiện chứng thực phải từ chối chứng thực bản sao từ bản chính Hợp đồng này và phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho anh Nguyễn Văn A.

2.3. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính

Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính được quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, bao gồm các bước sau đây:

2.3.1. Về phía người yêu cầu chứng thực

Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

Danh sách các nước được miễn hợp pháp hóa lãnh sự được cập nhật trên trang web www.lanhsuvietnam.gov.vn. Hiện nay, danh sách các nước và các loại giấy tờ được miễn hợp pháp hóa đã cập nhật đến tháng 4.2017 đính

kèm theo Công văn số 469/HTQTCT-HT ngày 02/6/2017 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về việc cung cấp thông tin về việc hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

Lưu ý: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 20/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì Giấy tờ tùy thân do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân như: hộ chiếu, thẻ căn cước hoặc các giấy tờ khác như thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này thì cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B đến UBND huyện Y, yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính Bằng tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành Ngôn ngữ học tại trường đại học X, Mỹ. Trong trường hợp này, người thực hiện chứng thực chứng thực bản sao từ bản chính Bằng tốt nghiệp của bà B mà không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự.

2.3.2. Về cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng thực

Khi tiếp nhận yêu cầu chứng thực của người dân, người thực hiện chứng thực phải tiến hành các bước sau:

Bước 1: Tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực do người yêu cầu chứng thực xuất trình, kèm theo bản sao cần chứng thực (nếu có sẵn), trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị, thì người thực hiện chứng thực photocopy hoặc hướng dẫn việc photocopy từ bản chính số lượng bản sao theo yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp.

Bước 2: Kiểm tra bản chính (đối chiếu các quy định về những loại văn bản, giấy tờ là cơ sở để chứng thực, lưu ý kiểm tra văn bản, giấy tờ có thuộc những trường hợp không được chứng thực không).

Bước 3: Đối chiếu bản chính với bản sao. Việc đối chiếu này có thể dễ dàng số lượng bản sao ít trang hoặc số lượng bản chứng thực ít, thậm chí trong trường hợp người thực hiện chứng thực trực tiếp photocopy từ bản chính sau khi đã kiểm tra bản chính thì không cần đối chiếu.

Tuy nhiên đối với những trường hợp yêu cầu chứng thực với số lượng lớn, bản sao do người yêu cầu chứng thực cung cấp thì việc so sánh, đối chiếu sẽ mất nhiều thời gian vì đòi hỏi phải bảo đảm tính chính xác của bản sao so với bản chính, đề phòng trường hợp người yêu cầu chứng thực cố tình sửa chữa nội dung của một trong các bản sao. Nhiều cơ quan thực hiện chứng thực đã yêu cầu người dân photocopy ngay tại UBND để bảo đảm tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Bước 4: Ghi lời chứng theo mẫu lời chứng được quy định tại mục 1, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Để tiết kiệm được thời gian, trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền chứng thực đã khắc mẫu dấu lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính.

Đối với bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Bước 5: Lấy số và ghi việc chứng thực vào sổ.

Số chứng thực trong bản sao có chứng thực và số vào sổ chứng thực là một số thống nhất.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 20/2015/TT-BTP thì số chứng thực được lấy theo từng loại giấy tờ được chứng thực, không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực.

Lưu ý: Tại một số địa phương, khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính, người thực hiện chứng thực lấy số chứng thực theo lượt người đến chứng thực, nghĩa là một người dù yêu cầu chứng thực nhiều loại giấy tờ khác nhau (Ví dụ học bạ, bằng tốt nghiệp, hộ khẩu…) thì cũng chỉ có một số chứng thực. Việc lấy số như vậy là không đúng theo quy định của pháp luật. Theo quy định, đối với một loại giấy tờ, văn bản phải được lấy một số chứng thực.

Ví dụ:

Ông A đến UBND xã H yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 03 loại giấy tờ: 02 bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A, 03 bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B và 01 bản sao sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số, 02 bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số; 03 bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi 01 số; 01 bản sao sổ hộ khẩu của hộ ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số.

Bước 6: Thu phí, trả kết quả (bản chính + số lượng bản sao theo yêu cầu). Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.

Không thực hiện lưu trữ bản sao từ bản chính theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

2.3.3. Văn bản làm cơ sở để đối chiếu chứng thực bản sao

Văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao từ bản chính bao gồm:

- Bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

- Bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định: "Bản chính là những giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, cấp khi đăng ký lại; những giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền".

Theo quy định này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp các giấy tờ văn bản hoặc xác nhận, đóng dấu vào giấy tờ văn bản do cá nhân tự lập bao gồm các cơ quan, tổ chức của Việt Nam; cơ quan, tổ chức của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức của nước ngoài; có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài cấp hoặc chứng nhận vào giấy tờ, văn bản theo đúng phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Đây là các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị H, tốt nghiệp loại giỏi, khoa ngôn ngữ học, trường Đại học Hà Nội. Bằng tốt nghiệp của chị A do Trường Đại học Hà Nội cấp. Do đó, văn bản này được làm cơ sở để chứng thực bản sao.

2.3.4. Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì những bản chính giấy tờ, văn bản sau đây không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao:

- Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

- Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.

- Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.

- Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

- Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Ví dụ: Trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao: Anh Nguyễn Văn A đến UBND xã X, yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính Bằng tốt nghiệp của anh A. Tuy nhiên, khi xem xét nội dung, người thực hiện chứng thực thấy có dấu hiệu tẩy xóa. Theo quy định tại khoản 1, Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người thực hiện chứng thực từ chối chứng thực bản sao từ bản chính Bằng tốt nghiệp của anh A và phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho anh A.

2.3.5. Địa điểm thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

Điều 10 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Tại trụ sở chứng thực, cơ quan thực hiện chứng thực phải có trách nhiệm:

- Bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần;

- Niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thời gian, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Niêm yết công khai bảng phí, chi phí chứng thực.

2.3.6. Thời hạn thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

- Việc tiếp nhận yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc trước 15 giờ thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó; nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ thì phải thực hiện chứng thực trong ngày làm việc tiếp theo.

- Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: Ngày 12/3/2018, ông Nguyễn Quang H đến UBND xã G để chứng thực bản sao từ bản chính Sổ hộ khẩu của gia đình ông H. Thời gian ông đến chứng thực là 15 giờ cùng ngày thì cán bộ tiếp nhận cần phải chuyển ngay cho Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã G để ký và đóng dấu chứng thực, giải quyết việc chứng thực ngay trong ngày.

Trường hợp ông A đến sau 15 giờ, việc chứng thực của ông được giải quyết vào ngày làm việc tiếp theo, là ngày 13/3/2018.

2.3.7. Phí chứng thực bản sao từ bản chính và các chi phí khác

- Mức thu phí cấp bản sao từ bản chính là 2.000đ/trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.

Ví dụ: Ông A yêu cầu UBND xã H chứng thực giấy chứng minh nhân dân, lấy 05 bản sao thì phí chứng thực ở đây được tính mỗi bản 4.000 đồng, tổng cộng là 20.000 đồng.

- Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản thì phải nộp chi phí để thực hiện việc đó.

Ở trong nước, mức trần chi phí do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trên cơ sở thực tế của địa phương; ở nước ngoài, mức chi phí do Trưởng Cơ quan đại diện quy định trên cơ sở thực tế của địa bàn.

2.3.8. Sổ chứng thực bản sao từ bản chính

- Sổ chứng thực bản sao từ bản chính được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

- Số chứng thực bản sao từ bản chính là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển số, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực. Số thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước. Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực. Ví dụ: Sổ chứng thực chữ bản sao từ bản chính của UBND xã H năm 2018 có số lượng chứng thực bản sao từ bản chính là 13.823, nếu tiếp tục sử dụng sổ này để ghi số lượng việc chứng thực bản sao từ bản chính của năm 2018 thì số chứng thực bản sao từ bản chính đầu tiên trong năm 2018 lấy số 01 mà không phải là số 13.824.

- Trong trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm.

2.3.9. Mẫu lời chứng

Mẫu lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính phải tuân thủ theo quy định tại mục 1, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Cụ thể:

Theo mẫu lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính, người thực hiện chứng thực cần phải ghi các nội dung trong mẫu lời chứng, ghi rõ số chứng thực, quyển số chứng thực; ngày thực hiện, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trên thực tế đa số các cơ quan chứng thực đã khắc mẫu dấu lời chứng do đó cũng tiết kiệm được thời gian, công sức của người thực hiện chứng thực.

Cụ thể mẫu lời chứng như sau:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Sổ chứng thực....quyển số.....(1) – SCT/BS

Ngày..... tháng..... năm….

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

3. Một số trường hợp cụ thể khi chứng thực bản sao từ bản chính

3.1. Về việc đóng dấu giáp lai

- Trường hợp bản chính do cơ quan có thẩm quyền cấp có từ 02 trang trở lên nhưng không có dấu giáp lai giữa các trang trong văn bản:

Theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực. Khi có các hành vi tẩy xóa, làm sai lệch nội dung, người thực hiện hành vi vi phạm này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, quy định người thực hiện chứng thực tiếp nhận bản chính không yêu cầu văn bản, giấy tờ phải đóng dấu giáp lai là phù hợp, chặt chẽ và hiệu quả áp dụng trên thực tế.

3.2. Về việc lưu trữ bản sao

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP: "Chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ" là phù hợp với tinh thần và quy định của Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính.

Đồng thời, việc lưu trữ văn bản, giấy tờ chứng thực cũng có thời hạn, ví dụ, trước thời điểm Nghị định số 23/2015/NĐ-CP có hiệu lực, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP thời hạn lưu trữ là 02 năm. Vậy nếu sau 02 năm, tranh chấp xảy ra thì cũng không còn bản sao chứng thực để đối chiếu. Trong khi đó, việc lưu trữ bản sao gây lãng phí, tốn kém, trở thành một tâm lý chuộng bản sao có chứng thực dẫn đến tình trạng "lạm dụng bản sao có chứng thực".

3.3. Việc chứng thực bản sao từ bản chính một số loại giấy tờ đã hết hạn sử dụng

Trong thực tiễn thực hiện công tác chứng thực tại các địa phương, không ít trường hợp người dân đem những giấy tờ, văn bản đã hết hạn sử dụng (phổ biến là chứng minh nhân dân đã quá thời hạn 15 năm theo quy định tại Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/02/1999 của Chính phủ về Chứng minh nhân dân) đến các cơ quan thực hiện chứng thực yêu cầu chứng thực bản sao. Khi gặp các trường hợp này, nhiều cán bộ thực hiện chứng thực rất băn khoăn, nhiều trường hợp đã từ chối yêu cầu chứng thực của người dân. Vậy việc người thực hiện chứng thực từ chối yêu cầu chứng thực của người dân trong trường hợp này là đúng hay sai?

Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chứng thực có thể thấy Nghị định số 23/2015/NĐ-CP có điều khoản quy định về bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao. Tuy nhiên trong các điều khoản này cũng như toàn bộ nội dung của Nghị định trên cũng không có quy định bản chính giấy tờ hết hạn sử dụng thì không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao.

Cụ thể: Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định 6 loại bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao gồm:

- Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ;

- Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung;

- Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp;

- Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc

lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân;

- Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định;

- Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP).

Như vậy, bản chính giấy tờ đã hết hạn sử dụng nhưng không thuộc các trường hợp nêu tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì vẫn được thực hiện chứng thực bản sao, người thực hiện chứng thực không được từ chối yêu cầu chứng thực của người dân.

3.4. Việc sử dụng bản sao có chứng thực thay cho bản chính giấy tờ, văn bản

Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì "Bản sao là bản chụp từ bản chính hoặc được đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc". Bản sao có chứng thực các giấy tờ, văn bản được sử dụng để nộp hồ sơ khi cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về giá trị pháp lý của bản sao được chứng thực từ bản chính thì "Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác". Như vậy, cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia giao dịch có thể sử dụng bản sao từ bản chính thay cho bản chính giấy tờ, văn bản. Tuy nhiên, trường hợp pháp luật liên quan có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Ví dụ: trong trường hợp cơ quan công an xử lý vi phạm hành chính đối với ô tô không có giấy tờ gốc (giấy tờ đang thế chấp tại ngân hàng), nếu pháp luật về giao thông có quy định khác thì căn cứ vào pháp luật về giao thông để xem xét xử lý.

3.5. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản liên quan đến quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam

Điều 8 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số Điều của Bộ luật Lao động nước ngoài tại Việt Nam chỉ quy định chung chung "giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động được miễn hợp pháp hóa lãnh sự" mà không quy định cụ thể gồm những giấy tờ gì, rất dễ dẫn đến hiểu nhầm. Nếu bao gồm: hộ chiếu, thẻ căn cước hoặc các giấy tờ khác như thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 20/2015/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì những giấy tờ này không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính.

Trường hợp giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động là những giấy tờ khác, không phải giấy tờ tùy thân kể trên thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự trước khi yêu cầu chứng thực, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

4. Vướng mắc trong việc thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính hiện nay

Hiện nay, đối với chứng thực bản sao từ bản chính đang tồn tại, hạn chế liên quan đến tình trạng lạm dụng bản sao có chứng thực. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Xuất phát từ quy định này, bên cạnh việc tạo thuận lợi cho người dân, yên tâm cho cơ quan, tổ chức khi sử dụng, thì thực tế đã cho thấy tình trạng lạm dụng bản sao có chứng thực một cách tràn lan, bất hợp lý đã đến mức báo động.

Mặc dù hiện nay Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/6/2014 về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính nhưng thực tế cho thấy, điều khá phổ biến đang diễn ra tại hầu hết

các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị có chức năng tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, vụ việc cho người dân là, người tiếp nhận hồ sơ không kiểm tra, đối chiếu bản sao/bản chụp với bản chính giấy tờ, văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, mà thường yêu cầu người dân phải nộp bản sao có chứng thực. Đặc biệt khi thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến người dân, cả ở các cơ quan Trung ương và địa phương trong các lĩnh vực tuyển sinh, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chính sách, đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, giao dịch đất đai, nhà ở... thì hầu hết trong các hồ sơ đều có bản sao chứng thực. Thực trạng này không chỉ gây phiền hà, tốn kém cho người dân, mà còn gây nên sự quá tải cho cơ quan, đơn vị thực hiện chứng thực và sự lãng phí cho xã hội trong lĩnh vực này là khá lớn.

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế nêu trên thì có nhiều, song chủ yếu là:

- Nhiều văn bản quy phạm pháp luật khi quy định thực hiện thủ tục hành chính vẫn yêu cầu cá nhân, tổ chức phải nộp bản sao có chứng thực các giấy tờ, văn bản;

- Người tiếp nhận hồ sơ do tâm lý sợ trách nhiệm, quá bận rộn hoặc ngại đối chiếu bản sao với bản chính giấy tờ, nên thường yêu cầu người dân phải nộp bản sao có chứng thực;

- Nhiều người dân có tâm lý "tiện thể" nên thường yêu cầu chứng thực bản sao với số lượng nhiều bản để tiện sử dụng lâu dài.

Để tiến tới hạn chế tình trạng sử dụng bản sao có chứng thực một cách tràn lan, cần có quy định "cứng" về trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi giải quyết các thủ tục hành chính. Theo đó, các cơ quan này không được phép yêu cầu người dân phải nộp bản sao có chứng thực mà phải tự mình đối chiếu bản chính với bản sao và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao đó (trừ trường hợp hồ sơ được nộp qua hệ thống bưu chính).

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh phải quán triệt, chỉ đạo các địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/6/2014 của Chính phủ; đồng thời, thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP theo hướng tăng cường trách nhiệm của người tiếp nhận hồ sơ trong việc tự kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính mà không yêu cầu người dân nộp bản sao có chứng thực.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đặc biệt là các Bộ được giao quản lý các lĩnh vực tuyển sinh, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chính sách, đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, giao dịch đất đai, nhà ở... (như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng) và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền cấp trên ban hành (như: Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ…) và các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định liên quan đến thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, địa phương mình có nội dung yêu cầu người dân phải nộp bản sao có chứng thực các giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính. Trên cơ sở đó, sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung theo hướng người tiếp nhận hồ sơ tự kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính, không yêu cầu người dân nộp bản sao có chứng thực, trừ trường hợp hồ sơ được nộp qua hệ thống bưu chính.

II. CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

1. Vai trò của chứng thực chữ ký

Hiện nay, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ra đời đã tiếp tục kế thừa những điểm tích cực cũng như khắc phục những hạn chế trong quy định của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, chứng thực chữ ký ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Đối với chữ ký được chứng thực

Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (khoản 3 Điều 3) thì chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản. Ngoài quy định về việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản chung, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP cũng cho áp dụng chứng thực chữ ký trong các trường hợp: chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản; chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân; chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản do

cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật; chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

Như vậy, chứng thực chữ ký cũng chính là việc công nhận về ý chí của người lập và ký giấy tờ, văn bản. Do đó, tiện ích của loại giấy tờ này khi sử dụng bảo đảm người ký giấy tờ, văn bản không phải đi lại xa xôi mà vẫn thể hiện được ý chí của họ. Chữ ký trong những giấy tờ, văn bản đã được chứng thực sẽ được sử dụng để chứng minh ý chí của người ký trong giấy tờ, văn bản và dùng để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài theo như cầu của người sử dụng. Chính vì vậy, việc chứng thực chữ ký đã tạo ra công cụ hỗ trợ hiệu quả khi phải thực hiện thủ tục hành chính tại những vùng cách xa về khoảng cách địa lý hoặc trong những trường hợp người ký muốn ủy quyền cho người khác thay mình thực hiện các quyền hoặc nghĩa vụ liên quan.

- Đối với các bản dịch được chứng thực chữ ký người dịch

Thông qua pháp luật về chứng thực chữ ký người dịch, hoạt động chứng thực đã đảm bảo chuyển tải từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác một cách chính xác, đầy đủ, tạo độ tin cậy pháp lý cho văn bản, giấy tờ được dịch. Qua đó, các cơ quan, tổ chức tiếp nhận giấy tờ, văn bản đã được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại và đã được chứng thực chữ ký người dịch có thể yên tâm, tin tưởng vào nội dung giấy tờ, văn bản được dịch. Trong giai đoạn hiện nay, khi nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới thì nhu cầu dịch giấy tờ, văn bản ngày càng trở nên phổ biến. Để đáp ứng nhu cầu này, đội ngũ dịch thuật đã được hình thành và ngày càng phát triển. Cho đến nay, hầu hết các Phòng Tư pháp trong cả nước đã xây dựng cho mình một đội ngũ dịch thuật vừa đáp ứng tính đầy đủ, chính xác của nội dung giấy tờ cần dịch, vừa bảo đảm về tiến độ thời gian trả kết quả chứng thực chữ ký người dịch. Để đáp ứng theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, các Phòng Tư pháp đang rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cộng tác viên dịch thuật của Phòng sau khi có ý kiến phê duyệt của Sở Tư pháp để bảo đảm tính chuyên nghiệp trong hoạt động dịch thuật, đáp ứng kịp thời yêu cầu dịch thuật của cá nhân, doanh nghiệp.

2. Quy định pháp luật về chứng thực chữ ký

Bước vào thời kỳ đổi mới, từ những năm 90 trở đi, hoạt động công chứng, chứng thực được tái lập, phát triển và được điều chỉnh trong nhiều văn bản pháp luật là Thông tư và Nghị định của Chính phủ [14]. Trong thời kỳ này, hai hoạt động công chứng và chứng thực gắn liền với nhau, chưa có sự tách biệt và cùng được điều chỉnh chung trong một văn bản pháp luật (Nghị định của Chính phủ).

Thực hiện chủ trương tách bạch về bản chất giữa hoạt động công chứng và hoạt động chứng thực theo yêu cầu của Nghị quyết số 49/NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 29/11/2006, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật công chứng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2007), trong đó quy định: Công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng và đã tiến hành một bước xã hội hoá công chứng (quy định thành lập các Văn phòng công chứng). Tiếp đó, ngày 18/5/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Như vậy, sau khi Luật Công chứng và Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ra đời, quy định về chứng thực bản sao, chữ ký tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP không còn hiệu lực (hoạt động này được điều chỉnh bởi Nghị định số 79/2007/NĐ-CP); riêng đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch do UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP.

Có thể nói, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP là nền tảng pháp lý đầu tiên điều chỉnh về hoạt động chứng thực chữ ký và Nghị định 79/2007/NĐ-CP đã kế thừa và hoàn thiện hơn các quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về chế định chứng thực chữ ký.

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện Nghị định 79/2007/NĐ-CP, hoạt động chứng thực chữ ký trên thực tế còn gặp một số vướng mắc cần phải

[14] Như Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác chứng thực nhà nước; Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/2/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về công chứng Nhà nước; Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước. Tiếp đó là Nghị định số 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 8/1/2000 về công chứng, chứng thực.

được khắc phục như: Không có quy định cụ thể về những trường hợp không được chứng thực chữ ký, nên việc chứng thực chữ ký chưa được áp dụng thống nhất, có sự lẫn lộn giữa hoạt động chứng thực chữ ký với các hoạt động có tính chất xác nhận hành chính khác của chính quyền địa phương và dẫn đến tình trạng lợi dụng việc chứng thực chữ ký để hợp pháp hóa hợp đồng, giao dịch còn diễn ra phổ biến. Bên cạnh đó, Nghị định 79/2007/NĐ-CP cũng chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp người yêu cầu chứng thực chữ ký mất năng lực hành vi dân sự hoặc văn bản yêu cầu chứng thực chữ ký có nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội..., do đó, dẫn đến khó khăn, lúng túng cho cơ quan thực hiện chứng thực khi gặp phải những trường hợp này. Mặt khác, việc chứng thực chữ ký của nhiều người trên cùng một văn bản cũng chưa có quy định cụ thể nên một số cơ quan thực hiện chứng thực đã từ chối chứng thực chữ ký của nhiều người trên cùng một văn bản, gây khó khăn cho người yêu cầu chứng thực…

Nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về chứng thực, ngày 16/02/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã kế thừa và khắc phục những vướng mắc trong quy định của Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ, bảo đảm công tác chứng thực được thực hiện hiệu quả trên thực tế cũng như bảo đảm quyền và lợi ích của người dân.

Chứng thực chữ ký (bao gồm việc chứng thực chữ ký người dịch) là việc cơ quan có thẩm quyền chứng thực căn cứ theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu chứng thực; thời gian, năng lực hành vi dân sự...

Chứng thực chữ ký hiện nay được giao cho UBND cấp xã, Phòng Tư pháp, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức hành nghề công chứng.

Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì: Chữ ký được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

Vì vậy, xét về mặt bản chất, chứng thực chữ ký - theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP - chỉ nhằm xác nhận, xác thực là người yêu cầu chứng thực chính là người đã ký chữ ký đó, tạo căn cứ để xác định trách nhiệm của người đó đối với nội dung giấy tờ, văn bản đã ký. Như vậy, người yêu cầu chứng thực chữ ký là người chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình đã ký trên đó, bảo đảm rằng giấy tờ, văn bản đó không trái pháp luật, đạo đức xã hội; nếu là bản dịch thì người đó phải bảo đảm dịch đúng, đủ, chính xác nội dung. Người thực hiện chứng thực chỉ chịu trách nhiệm về việc chữ ký trên giấy tờ, văn bản đó là chữ ký của người yêu cầu chứng thực, không chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản liên quan.

2.1. Một số quy định chung về chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

2.1.1. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người yêu cầu chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch có các quyền sau đây:

- Quyền yêu cầu chứng thực chữ ký và chữ ký người dịch tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất. Trong trường hợp bị từ chối chứng thực thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức từ chối giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

- Người yêu cầu chứng thực chữ ký, chữ ký người dịch phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định của Nghị định này.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị B sinh tại xã X, huyện Y, thành phố H vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn và sinh sống. Chị B có nguyện vọng chứng thực chữ ký trên Sơ yếu lý lịch của bản thân để hoàn thiện hồ sơ xin việc. Theo đó, chị B không phải trở về xã X để chứng thực chữ ký trên bản Sơ yếu lý lịch của bản thân mà có thể thực hiện chứng thực chữ ký ở bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP tại thành phố Hồ Chí Minh.

Có thể thấy rằng, quy định này đã giúp cho người dân có thể thuận tiện hơn trong việc thực hiện các thủ tục chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực chữ ký, đồng thời, cũng đề cao trách nhiệm của

chính người yêu cầu chứng thực trước pháp luật, bảo đảm việc chứng thực được hiệu quả, minh bạch, đúng pháp luật.

2.1.2. Nghĩa vụ, quyền của người thực hiện chứng thực

Người thực hiện chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực của mình.

- Không được chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi.

- Từ chối chứng thực trong các trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết để xác minh tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

- Lập biên bản tạm giữ, chuyển cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực được cấp sai thẩm quyền, giả mạo hoặc có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Hướng dẫn người yêu cầu chứng thực bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ chứng thực chưa đầy đủ hoặc hướng dẫn nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nếu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền.

Trong trường hợp từ chối chứng thực, người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

2.1.3. Địa điểm chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

- Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

- Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

- Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết và phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của cơ quan, tổ chức.

Quy định này đã giúp cho người dân dễ dàng hơn trong việc tiếp cận thông tin thực hiện các yêu cầu chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, đồng thời, đặt ra các nguyên tắc mà người thực hiện chứng thực phải tuân thủ khi thực hiện chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch nhằm bảo đảm việc chứng thực được hiệu quả, đúng pháp luật.

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B, 63 tuổi, bị bệnh liệt nửa người dưới, không thể đi lại được, sinh sống tại xã H, huyện Y. Nay, Bà B có nguyện vọng chứng thực chữ ký trên Giấy tờ bán, tặng, cho xe cho chị X, con gái bà B. Trong trường hợp này, việc chứng thực chữ ký có thể được thực hiện tại nhà riêng của bà B, thay vì thực hiện tại trụ sở xã H. Người thực hiện chứng thực phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

2.1.4. Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: Ngày 15/5/2018, ông Nguyễn Văn A đến UBND xã B để chứng thực chữ ký Sơ yếu lý lịch của ông A. Thời gian ông đến chứng thực là 15 giờ thì cán bộ tiếp nhận cần phải chuyển ngay cho Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã B để ký và đóng dấu chứng thực, giải quyết việc chứng thực ngay trong ngày.

Trường hợp ông A đến sau 15 giờ buổi chiều, việc chứng thực của ông A được giải quyết vào ngày làm việc tiếp theo, là ngày 16/5/2018.

2.1.5. Về lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

Sau khi thực hiện chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc lưu 01 (một) bản chụp giấy tờ, văn bản đó; thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm. Trong trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp, chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ.

Văn bản, giấy tờ đã chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch do cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực tiến hành chụp lại từ giấy tờ, văn bản đã chứng thực. Trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có phương tiện để chụp thì văn bản lưu trữ do người yêu cầu chứng thực cung cấp.

Ví dụ: Ngày 15/5/2018, Ông A đến UBND xã Y yêu cầu chứng thực chữ ký trên Giấy bán, cho, tặng xe. Sau khi thực hiện chứng thực chữ ký cho ông A, UBND xã Y phải lưu một bản chứng thực chữ ký với thời hạn 02 năm kể từ ngày thực hiện chứng thực chữ ký (từ ngày 15/5/2018 đến ngày 15/5/2020).

2.1.6. Sổ chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

- Sổ chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

- Số chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển số, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực. Số thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước. Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực.

Ví dụ: Sổ chứng thực chữ ký của UBND xã A năm 2017 có 38 trường hợp chứng thực chữ ký, nếu tiếp tục sử dụng sổ này để ghi các việc chứng thực chữ ký của năm 2018 thì trường hợp chứng thực chữ ký đầu tiên trong năm 2018 lấy số 01 mà không phải là số 39.

- Trong trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định này. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm.

2.2. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký được quy định như sau:

- Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Phòng Tư pháp) có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản.

- UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;

- Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là Cơ quan đại diện) có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.

- Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch.

Như vậy, việc chứng thực chữ ký thuộc thẩm quyền chứng thực của Phòng Tư pháp, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Công chứng viên. Với việc quy định nhiều cơ quan có thẩm quyền có thẩm quyền chứng thực chữ ký đã góp phần giúp cho người dân dễ dàng trong việc lựa chọn cơ quan có thẩm quyền chứng thực để giải quyết các yêu cầu chứng thực. So với quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP trước đây, Nghị định

số 23/2015/NĐ-CP đã bổ sung thêm về thẩm quyền và trách nhiệm của công chứng viên về việc chứng thực chữ ký. Quy định này thể hiện sự kế thừa và hoàn thiện hơn về chế định chứng thực, trong đó có chứng thực chữ ký, qua đó bảo đảm tính thống nhất với chủ trương chuyển giao một phần việc chứng thực sang cho các Tổ chức hành nghề công chứng, làm giảm tải công việc chứng thực tại các UBND cấp huyện, UBND cấp xã, bảo đảm hiệu quả của công tác chứng thực.

Nghị định cũng không có quy định hạn chế về chữ viết khi yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản. Do đó, Phòng Tư pháp và UBND cấp xã, Cơ quan đại diện, Công chứng viên đều có thẩm quyền chứng thực chữ ký giống nhau, không phân biệt về chữ viết trong giấy tờ, văn bản đó là tiếng nước ngoài, tiếng Việt hay song ngữ.

2.3. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực chữ ký và người thực hiện chứng thực chữ ký

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người yêu cầu chứng thực chữ ký và người thực hiện chứng thực chữ ký có những trách nhiệm sau đây:

- Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực:

+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để yêu cầu chứng thực chữ ký;

+ Không được yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Trách nhiệm của người thực hiện chứng thực:

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản.

Như vậy, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã phân định rõ trách nhiệm giữa người thực hiện chứng thực và người yêu cầu chứng thực. Theo đó, có thể hiểu cơ bản người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về mặt "hình thức" của giấy tờ, văn bản chứng thực chữ ký và người yêu cầu chứng thực chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực chữ ký. Quy định này nhằm mục đích đề cao trách nhiệm của mỗi công dân nói

chung cũng như người yêu cầu chứng thực chữ ký nói riêng đối với những giấy tờ, văn bản mình yêu cầu chứng thực, góp phần làm giảm các trường hợp các tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký giấy tờ, văn bản có nội dung giả mạo, không tuân thủ các quy định pháp luật.

2.4. Trình tự, thủ tục chứng thực chữ ký

Trình tự, thủ tục về chứng thực chữ ký đã được quy định chi tiết tại Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành về chứng thực, cụ thể:

Bước 1:

+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký, cụ thể: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký.

Người yêu cầu chứng thực chữ ký nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan đại diện, Phòng Tư pháp, UBND cấp xã hoặc ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

Lưu ý: Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thù lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả.

Bước 2: Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và việc chứng thực không thuộc các trường hợp không được chứng thực chữ ký thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký/điểm chỉ trước mặt.

Bước 3: Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký theo mẫu quy định tại mục 2, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Bước 4: Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với giấy tờ, văn bản có từ (02) hai trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Lưu ý: Đối với trường hợp chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các giấy tờ, nếu nhận thấy người yêu cầu chứng thực có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì đề nghị người yêu cầu chứng thực ký/điểm chỉ vào giấy tờ cần chứng thực và chuyển cho người có thẩm quyền ký chứng thực.

Trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó (bản dịch không cần công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch).

Bước 5: Lấy số và ghi vào sổ chứng thực chữ ký

Số chứng thực trong văn bản, giấy tờ đã chứng thực chữ ký và số vào sổ chứng thực chữ ký là một số thống nhất. Số chứng thực chữ ký được lấy theo từng loại giấy tờ được chứng thực, không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực.

Bước 6: Thu phí chứng thực, trả kết quả

- Phí:

+ Tại cơ quan đại diện: 10 USD/bản

+ Tại Phòng Tư pháp và UBND cấp xã: 10.000 đồng/trường hợp

+ Tại Tổ chức hành nghề công chứng: Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10 nghìn đồng/trường hợp

Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, thủ tục chứng thực chữ ký như trên cũng áp dụng đối với các trường hợp:

+ Chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản;

+ Chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân;

+ Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật;

+ Chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A đến UBND xã X yêu cầu chứng thực chữ ký trên Giấy bán, cho, tặng xe của ông. Ông A sẽ phải xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của bản thân và văn bản cần chứng thực chữ ký (Giấy bán, cho, tặng xe). Sau khi xem xét hồ sơ, giấy tờ có liên quan, người thực hiện chứng thực hoặc công chức tiếp nhận hồ sơ (nếu việc chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông), kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực của ông A và nếu ông A minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi thì yêu cầu ông A ký và điểm chỉ trước mặt. Ông A thực hiện ký hoặc điểm chỉ (trong trường hợp ông A không biết ký và không thể ký) trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc trước mặt công chức tiếp nhận hồ sơ. Người thực hiện chứng thực ghi đầy đủ lời chứng theo mẫu quy định, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của UBND xã X và thực hiện đầy đủ quy trình chứng thực theo quy định về chứng thực chữ ký.

Lưu ý: Việc ghi số chứng thực chữ ký là số chứng thực theo từng loại giấy tờ được chứng thực, không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực. Ví dụ: Cũng trường hợp này, tuy nhiên, ngoài Giấy tờ bán, cho, tặng xe, ông A còn yêu cầu chứng thực chữ ký trên Sơ yếu lý lịch của ông A, thì số chứng thực chữ ký được ghi vào sổ chứng thực chữ ký như sau: Giấy tờ bán, cho, tặng xe của ông A được ghi 01 số; Sơ yếu lý lịch của ông A được ghi 01 số.

Có thể thấy rằng, đối với quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về thủ tục chứng thực chữ ký tại bộ phận một cửa, thực hiện cơ chế một cửa liên thông đã tạo thuận lợi cho người dân, tiết kiệm chi phí, đi lại, giảm bớt thời gian giải quyết yêu cầu chứng thực của tổ chức, cá nhân, nâng cao trách nhiệm của cơ quan chứng thực. Quy định này đã kế thừa và hoàn thiện những

quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, theo đúng tinh thần Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ tại thời điểm đó.

Theo đó, trước đây, việc thực hiện thủ tục chứng thực chữ ký theo cơ chế một cửa đã bảo đảm hơn quyền và lợi ích của người dân (thời gian, chi phí…). Tuy nhiên, cơ chế này cũng đã và đang phát sinh một số tồn tại, hạn chế, nhất là đối với địa phương chưa bố trí được cán bộ Phòng Tư pháp tại bộ phận "một cửa" hoặc chưa tổ chức được bộ phận "một cửa" theo hướng độc lập, chuyên trách. Việc phải bố trí cán bộ từ các phòng nghiệp vụ khác tại bộ phận "một cửa" đã dẫn đến những khó khăn, phức tạp cho người dân có yêu cầu chứng thực. Bởi sau khi nộp hồ sơ tại bộ phận "một cửa", người dân lại phải đến Phòng Tư pháp để trực tiếp ký trước mặt người có thẩm quyền chứng thực, rồi sau đó mới đến lấy kết quả. Quy trình này vừa gây phiền hà, lãng phí thời gian cho người dân, vừa làm giảm vai trò của mô hình "một cửa".

Theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, đối với trường hợp chứng thực chữ ký/điểm chỉ/không thể ký, không thể điểm chỉ được tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các giấy tờ, nếu nhận thấy người yêu cầu chứng thực có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đề nghị người yêu cầu chứng thực ký/điểm chỉ vào giấy tờ cần chứng thực và chuyển cho người có thẩm quyền ký chứng thực.

2.5. Trường hợp không được chứng thực chữ ký

Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, những trường hợp cơ quan có thẩm quyền không được chứng thực chữ ký bao gồm:

- Tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

- Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.

- Giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực chữ ký vào có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

- Giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ các trường hợp Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

Có thể thấy rằng, Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định những trường hợp này để bảo đảm hiệu lực của các văn bản, giấy tờ được chứng thực chữ ký cũng như bảo đảm quyền và lợi ích của người dân. Tuy nhiên, trước đây, khi Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được ban hành nhưng chưa có Thông tư số 20/2015/TT-BTP, khi thực hiện kiểm tra, khảo sát tại một địa phương có phản ánh, đối với việc chứng thực chữ ký các văn bản bằng tiếng nước ngoài (không thuộc trường hợp phải hợp pháp hóa lãnh sự) mà thủ tục chứng thực chữ ký chỉ quy định người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký. Do đó, việc kiểm tra các giấy tờ, văn bản này có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội…theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là rất khó khăn.

Vấn đề này đã được giải quyết trong quy định tại Điều 8 Thông tư số 20/2015/TT-BTP, theo đó, trong trường hợp nếu cơ quan có thẩm quyền chứng thực không rõ những nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực dịch, nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó. Bản dịch giấy tờ, văn bản không phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch; người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

Đối với trường hợp chứng thực chữ ký trong trường hợp pháp luật có quy định khác. Hiện nay, quy định này được áp dụng trong trường hợp các tổ chức, cá nhân muốn chứng thực Giấy bán, cho, tặng xe, cơ quan có thẩm quyền chứng thực thực hiện chứng thực chữ ký trên các văn bản này (theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 10 Thông tư 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an).

Ví dụ trường hợp cơ quan có thẩm quyền không được chứng thực chữ ký: Ông Nguyễn Quang B đến UBND xã Y yêu cầu chứng thực Giấy ủy quyền tặng nhà cho con gái là chị Nguyễn Thị C. Sau khi xem xét nội dung

Giấy ủy quyền, trường hợp này, nội dung Giấy ủy quyền có liên quan đến chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản (ngôi nhà). Do đó, người thực hiện chứng thực phải từ chối chứng thực chữ ký trên văn bản này theo quy định tại điểm d, khoản 4, Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Đồng thời, phải hướng dẫn ông B làm Hợp đồng ủy quyền và thực hiện thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Chương III, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

3.6. Thực hiện chứng thực chữ ký trong trường hợp đặc biệt

Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, các quy định về chứng thực chữ ký cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực không ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được. Theo đó, Khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định: "Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch".

3.7. Mẫu lời chứng

Mẫu lời chứng chứng thực chữ ký phải tuân thủ theo quy định tại mục 2, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Theo mẫu lời chứng chứng thực chữ ký, người thực hiện chứng thực cần phải ghi các nội dung trong mẫu lời chứng, ghi rõ số chứng thực, quyển số chứng thực; ngày thực hiện, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trên thực tế đa số các cơ quan chứng thực đã khắc mẫu dấu lời chứng do đó cũng tiết kiệm được thời gian khi thực hiện chứng thực.

Ví dụ: Trong trường hợp trên, ngày 15/5/2018, ông A đến UBND xã X yêu cầu chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền đi nhận lương thì theo quy định tại mục 2, phần I, Phụ lục Mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực, mẫu lời chứng được ghi như sau (có thể được đánh máy hoặc khắc trên mẫu dấu).

Ngày 15 tháng 5 năm 2018

(Ngày mười lăm, tháng năm năm hai không mười tám)

Tại trụ sở UBND xã X, 08 giờ 30 phút. Tôi là Nguyễn Văn B, là Chủ tịch UBND xã X

Chứng thực

Ông Nguyễn Văn A, Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số….,cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực….quyển số….-SCT/CK,CĐ

Ngày 15 tháng 5 năm 2018

Chủ tịch UBND xã X

Nguyễn Văn B

3.8. Chứng thực chữ ký người dịch

3.8.1.Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký người dịch

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký được quy định như sau:

- Phòng Tư pháp chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

- Cơ quan đại diện có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, trách nhiệm của người dịch và người thực hiện chứng thực chữ ký người dịch như sau:

- Người dịch phải chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước cơ quan thực hiện chứng thực về tính chính xác của nội dung bản dịch; không được dịch những giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch - Người thực hiện chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người dịch trong bản dịch.

Ví dụ trường hợp những giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch: Anh Phạm Văn M sinh 16/7/1979 đến UBND xã P yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch Giấy khai sinh của anh M, từ tiếng Việt sang tiếng Nhật, để phục vụ cho mục đích cá nhân anh M – chuẩn bị hồ sơ đi làm việc tại Nhật (anh M có đủ điều kiện để được chứng thực chữ ký người dịch). Tuy nhiên, giấy khai sinh của anh M có dấu hiệu hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung. Anh M có trình bày rằng, do để Giấy khai sinh ở nhà, chịu tác động của thời tiết (lũ lụt, mưa gió) nên giấy khai sinh của anh có dấu hiệu hư hỏng, cũ nát, tuy nhiên, những nội dung anh cam đoan là thật và mong được cơ quan tạo điều kiện chứng thực chữ ký trên bản dịch Giấy khai sinh của anh. Tuy nhiên, trong trường hợp này, căn cứ vào Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người thực hiện chứng thực phải từ chối yêu cầu chứng thực của anh M vì thuộc trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch.

3.8.2. Về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch, cộng tác viên dịch thuật, đăng ký chữ ký mẫu

3.8.2.1. Về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, để trở thành người dịch phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A tốt nghiệp thạc sỹ luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung thì ông A đủ tiêu chuẩn để được dịch tiếng Trung Quốc; ông Nguyễn Văn B tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh thì ông B chỉ đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh (không được dịch tiếng Nhật Bản).

Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo trường hợp trên thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha. Những ngôn ngữ không phổ biến là loại ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và có ít người có thể dịch được ngôn ngữ

này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Ả Rập, tiếng Ấn Độ, tiếng Mông Cổ...

3.8.2.2. Về cộng tác viên dịch thuật, đăng ký chữ ký mẫu

Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cộng tác viên dịch thuật với những nội dung sau:

- Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này được làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp trong phạm vi cả nước (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo quy định tại khoản này thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch). Phòng Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của phòng, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

- Trên cơ sở danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp phê duyệt, Phòng Tư pháp niêm yết công khai tại trụ sở của Phòng Tư pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu cầu chứng thực trong việc liên hệ với người dịch.

- Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp phải ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với Phòng Tư pháp, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch.

- Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp phải ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với Phòng Tư pháp, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch.

Sau khi nhận được đề nghị của Phòng Tư pháp, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách cộng tác viên dịch thuật do Phòng Tư pháp trình. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch thì có văn bản phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp; nếu người nào không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp có văn bản từ chối gửi Phòng Tư pháp, trong đó nêu rõ lý do.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị B, nộp hồ sơ xin làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp huyện Y, tỉnh N.

Sau khi kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của chị B đã đáp ứng được theo quy định tại Điều 27, Phòng Tư pháp huyện Y lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của Phòng (danh sách ngoài chị B còn có thể có các cộng tác viên dịch thuật khác – nếu có hồ sơ xin phê duyệt) báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt, Sở Tư pháp phải phê duyệt trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin phê duyệt của Phòng Tư pháp huyện Y.

Trên cơ sở danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp tỉnh N phê duyệt, Phòng Tư pháp huyện Y niêm yết công khai tại trụ sở của Phòng Tư pháp huyện Y để tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu cầu chứng thực trong việc liên hệ với người dịch.

Sau đó, chị B phải ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với Phòng Tư pháp huyện Y, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch. Đồng thời, chị Y Phải đăng ký chữ ký mẫu tại Phòng Tư pháp huyện Y. Khi đăng ký chữ ký mẫu, chị B phải nộp Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Trưởng Phòng Tư pháp 03 (ba) chữ ký mẫu trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.

3.8.3. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch

Đối với thủ tục chứng thực chữ ký người dịch, bao gồm các thủ tục sau đây:

Bước 1: Xuất trình văn bản cần chứng thực chữ ký người dịch

+ Đối với người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp, người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký người dịch (bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch).

+ Đối với người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ sau: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (Bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước

ngoài cần dịch); trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch; bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

Bước 2: Đối chiếu, kiểm tra giấy tờ, văn bản và các điều kiện chứng thực chữ ký người dịch

+ Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch (Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) thì thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản đó.

+ Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

Bước 3:

+ Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo quy định tại mục 3, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;

+ Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Lưu ý: Trường hợp người dịch là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự đồng thời là người thực hiện chứng thực tại các Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự phải cam đoan về việc đã dịch chính xác nội dung giấy tờ, văn bản; ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

Bước 4: Lấy số và ghi vào sổ chứng thực chữ ký người dịch

Số chứng thực trong văn bản, giấy tờ đã chứng thực chữ ký người dịch và số vào sổ chứng thực chữ ký người dịch là một số thống nhất. Số chứng

thực chữ ký người dịch được lấy theo từng loại giấy tờ được chứng thực, không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực.

Bước 5: Thu phí chứng thực, trả kết quả

+ Tại Phòng Tư pháp: Phí chứng thực chữ ký người dịch là 10.000 đồng/trường hợp;

+ Tại Cơ quan đại diện: Phí chứng thực chữ ký người dịch là 10 USD/trường hợp.

Ví dụ: Anh A đến Phòng Tư Pháp huyện K yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của anh A từ tiếng Anh sang tiếng Việt (anh A đã đi du học bốn năm chuyên ngành nông nghiệp tại Mỹ của trường đại học X), phục vụ mục đích nhu cầu cá nhân, thủ tục chứng thực chữ ký người dịch. Anh A cần xuất trình các giấy tờ, văn bản theo quy định tại Khoản 2, Điều 31, cụ thể: Giấy Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của anh A còn giá trị sử dụng; bằng cử nhân tốt nghiệp của anh A tại đại học X, Mỹ; bản chính Giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn của anh A. Sau khi kiểm tra giấy tờ có liên quan, nếu đầy đủ điều kiện thì người thực hiện chứng thực chữ ký người dịch;

3.8.4. Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch

Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã quy định cụ thể các giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch, bao gồm:

- Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

- Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.

- Giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.

- Giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy

định của pháp luật; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B là công chức của Phòng Tài nguyên – Môi trường, huyện X, có Công văn A, đến Phòng Tư pháp huyện X, yêu cầu dịch Công văn A từ tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc và chứng thực chữ ký người dịch trên văn bản này. Tuy nhiên, sau khi Phòng Tư pháp huyện X nhận được yêu cầu này, công văn A mà bà B mang đến đóng dấu mật của Phòng Tài nguyên – Môi trường. Do đó, văn bản này không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch do vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

3.8.5. Mẫu lời chứng chứng thực chữ ký người dịch

Mẫu lời chứng chứng thực chữ ký phải tuân thủ theo quy định tại mục 3, phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Theo mẫu lời chứng chứng thực chữ ký người dịch, người thực hiện chứng thực cần phải ghi các nội dung trong mẫu lời chứng, ghi rõ số chứng thực, quyển số chứng thực; ngày thực hiện, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Ví dụ: Trường hợp trên, ngày 25/8/2018, anh Nguyễn Văn A đến Phòng Tư Pháp huyện K yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của anh A từ tiếng Anh sang tiếng Việt, thì theo quy định tại mục 3, phần I, Phụ lục Mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực, mẫu lời chứng được ghi như sau (có thể được đánh máy hoặc khắc trên mẫu dấu).

Tôi Nguyễn Văn A, Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số….,cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Ngày 25 tháng 8 năm 2018

(Ngày hai mươi lăm, tháng tám năm hai không mười tám)

Người dịch

A

Nguyễn Văn A

Ngày 25 tháng 8 năm 2018

(Ngày hai mươi lăm, tháng tám năm hai không mười tám)

Tại trụ sở UBND huyện K, 09 giờ 30 phút. Tôi là Nguyễn Văn B, là Chủ tịch UBND huyện K

Chứng thực

Ông Nguyễn Văn A, là người đã ký vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực….quyển số….-SCT/CKND

Ngày 25 tháng 8 năm 2018

Chủ tịch UBND huyện K

Nguyễn Văn B

4. Một số vấn đề lưu ý về chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch

4.1. Về chứng thực chữ ký

- Chứng thực chữ ký trong Sơ yếu lý lịch của cá nhân

So với Nghị định số 79/2007/NĐ-CP CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã thể hiện sự hoàn thiện hơn về nội dung này. Trước đây, Nghị định số 79/2007/NĐ-CP CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ không có quy định về việc chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch của cá nhân, do đó, không có sự áp dụng thống nhất giữa các địa phương (có địa phương chứng thực chữ ký, có địa phương chứng thực nội dung Sơ yếu lý lịch của cá nhân theo hướng chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước), ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người dân. Tuy nhiên, đến Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, việc chứng thực chữ ký trên Sơ yếu lý lịch của cá nhân đã được quy định cụ thể. Theo đó, theo quy định tại các Điều 24 và mục 2, Phần I, Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì Chủ tịch UBND xã, Phó Chủ tịch UBND xã có trách nhiệm chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân theo mẫu lời chứng. Như vậy, đối với Sơ yếu lý lịch, UBND xã chỉ chứng thực chữ ký của người khai lý lịch mà không xác nhận nội dung Sơ yếu lý lịch, trong đó bao gồm cả việc xác nhận nội dung về việc chấp hành pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước, địa phương của người khai lý lịch.

Tuy nhiên, đối với trường hợp đặc biệt, người yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản Lý lịch tự khai dùng cho tuyển chọn người vào Công an nhân dân theo mẫu số 1a-BCA (X13)-2014 thì việc xác nhận Lý lịch tự khai được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Công an nhân dân 2014 và Thông tư số 20/2009/TT-BCA (X11) ngày 10/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về thẩm tra lý lịch trong Công an nhân dân.

Đối với trường hợp người yêu cầu chứng thực chữ ký trên Sơ yếu lý lịch cá nhân phục vụ mục đích nộp hồ sơ đi làm việc ở nước ngoài nhưng bản thân đang trong thời gian chấp hành bản án hình sự thì cơ quan có thẩm quyền chứng thực không chứng thực chữ ký trên các bản Sơ yếu lý lịch này. Bởi vì, căn cứ vào Điều 21 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân; Điều 10 Luật cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013); Điều 63 Luật Thi hành án hình sự năm 2010 thì các đối tượng có tên nêu trên chưa được phép xuất cảnh ra nước ngoài để làm việc. Như vậy, nội dung của Bản sơ yếu lý lịch này không đúng với các quy định về cư trú, xuất nhập cảnh.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, một trong những trường hợp không được chứng thực chữ ký là giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực chữ ký vào có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội. Theo đó, việc UBND xã, phường, thị trấn chứng thực chữ ký trên Bản sơ yếu lý lịch có nội dung trái pháp luật là không đúng với quy định pháp luật hiện hành về chứng thực.

- Chứng thực chữ ký trong giấy bán, cho, tặng xe

Theo quy định tại điểm d Khoản 4 Điều 24 và Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch không được chứng thực chữ ký, trừ các trường hợp Giấy ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác. Theo đó, giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân vẫn được chứng thực chữ ký bởi theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 10 Thông tư 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an quy định "Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân phải công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn đối với chữ ký của

người bán, cho, tặng xe theo quy định của pháp luật về chứng thực". Việc chứng thực chữ ký phải thực hiện theo quy định tại Mục 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Đồng thời, căn cứ vào Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc định đoạt tài sản chung mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu thì phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Do đó, trong giấy bán, cho, tặng xe, phần bên bán cần ghi đầy đủ thông tin và có chữ ký của cả hai vợ chồng.

Như vậy, việc bán, cho, tặng xe của cá nhân có thể thực hiện theo hình thức chứng thực chữ ký trong giấy bán, cho, tặng xe. Hình thức này hoàn toàn phù hợp theo pháp luật hiện hành về chứng thực và thống nhất với quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an.

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản được quy định trong pháp luật về hộ tịch.

Những văn bản, giấy tờ có nội dung như: "cam đoan chưa kết hôn với ai (giống như giấy tuyên thệ); giấy xin xác nhận có nội dung như giấy khai sinh… Mặc dù những giấy tờ này không thuộc quy định tại Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP nhưng nội dung của nó là giấy tờ hộ tịch mà pháp luật quy định phải cấp theo mẫu như "Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân", " Giấy khai sinh"… thì cơ quan thực hiện chứng thực không chứng thực chữ ký trên giấy tờ có nội dung như vậy mà thực hiện theo pháp luật về hộ tịch.

- Chứng thực chữ ký trong giấy xác nhận người thân đã chết.

Đăng ký khai tử là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, đăng ký sự kiện chết của cá nhân. Luật Hộ tịch 2014 quy định thời hạn đăng ký khai tử là 15 ngày kể từ ngày có người chết; đối với những trường hợp đã chết quá 15 ngày mà nhân thân chưa đi đăng ký khai tử thì gia đình có yêu cầu, cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn tiến hành đăng ký khai tử nếu có đủ giấy tờ, hồ sơ theo quy định của pháp luật; trường hợp cần thiết, cơ quan đăng ký hộ tịch tiến hành xác minh, làm rõ về sự kiện chết trước khi thực hiện việc đăng ký khai tử.

Trích lục khai tử (bản chính, bản sao) là giấy tờ hộ tịch xác nhận sự kiện chết của một người (ngoài ra, một cá nhân cũng có thể bị tuyên bố chết bằng bản án/Quyết định của Tòa án). Việc chứng thực chữ ký trong văn bản

có nội dung trình bày/đề nghị xác nhận một người đã chết không có giá trị xác định người đó đã chết, không thể sử dụng để thay cho Trích lục khai tử. Sự kiện chết của cá nhân có thể liên quan đến nhiều quan hệ dân sự khác, do đó, để tránh việc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác hiểu lầm, sử dụng văn bản chứng thực chữ ký thay thế cho trích lục khai tử, cơ quan có thẩm quyền chứng thực không thực hiện chứng thực chữ ký của một người trong giấy xác nhận nhân thân của họ đã chết.

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản có nội dung đăng ký kinh doanh.

Trong thực tiễn thực hiện công tác chứng thực tại các địa phương, không ít trường hợp người dân đem những giấy tờ, văn bản có nội dung đăng ký kinh doanh đến các cơ quan thực hiện chứng thực yêu cầu chứng thực chữ ký với nhiều mục đích trong đó cơ bản là dùng giấy tờ, văn bản này để tiến hành hoạt động kinh doanh với nhiều ngành nghề khác nhau. Khi gặp các trường hợp này, nhiều cán bộ thực hiện chứng thực rất băn khoăn, nhiều trường hợp đã chứng thực chữ ký cho người dân. Vậy việc người thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản nêu trên trong trường hợp này là đúng hay sai?

Qua rà soát, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành như Luật doanh nghiệp, Luật ngân hàng, Luật kinh doanh bất động sản, Luật luật sư, Luật trợ giúp pháp lý, pháp luật về tố tụng… thì về nguyên tắc, một cá nhân, tổ chức muốn kinh doanh bất cứ ngành nghề gì đều phải tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động, trong đó xác định rõ chủ thể kinh doanh, phạm vi, hình thức, lĩnh vực hoạt động. Ví dụ, một cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký trong văn bản "hoạt động dịch vụ pháp lý của Luật gia" với nhiều nội dung liên quan đến hoạt động pháp lý như tư vấn pháp luật, bảo vệ trước Tòa án, đại diện ngoài tố tụng, phổ biến, giáo dục pháp luật; hoặc có trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký trên văn bản "kinh doanh bất động sản tại Hà Nội" là không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Do vậy, cơ quan thực hiện chứng thực cần từ chối yêu cầu chứng thực chữ ký của của người dân và hướng dẫn họ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền có liên quan để tiến hành các thủ tục để đăng ký hoạt động pháp lý theo quy định.

Nếu cơ quan thực hiện chứng thực tiến hành chứng thực chữ ký trên các giấy tờ văn bản có nội dung đăng ký ngành nghề kinh doanh là không đúng theo quy định khoản 3 Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Theo quy định này thì cơ quan thực hiện chứng thực không được chứng thực chữ ký vào giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật. Việc chứng thực chữ ký trên các giấy tờ, văn bản này vô hình chung đã tạo cơ hội cho người dân tiếp tục thực hiện những việc làm sai quy định pháp luật, hoạt động kinh doanh một số ngành nghề mà không cần đáp ứng các điều kiện về hành nghề kinh doanh như chứng chỉ hành nghề cũng như không cần thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh.

Các cơ quan thực hiện chứng thực khi thực hiện chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản, cần nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật chuyên ngành có liên quan, xem xét cả về mặt nội dung của văn bản cần chứng thực chữ ký để tránh tình trạng thực hiện chứng thực đối với văn bản có nội dung trái pháp luật, không tuân thủ theo pháp luật chuyên ngành.

4.2. Về chứng thực chữ ký người dịch

- Về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch

Liên quan đến việc xác định bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch để làm cơ sở xét duyệt tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch, tại nhiều địa phương phát sinh nhiều vướng mắc liên quan đến tiêu chuẩn này, ví dụ: Trường hợp bằng tốt nghiệp ghi tốt nghiệp của một trong những hồ sơ của cộng tác viên dịch thuật gửi về Sở Tư pháp tại địa phương A ghi nhận tốt nghiệp cử nhân Đông phương học-Nhật Bản. Tuy nhiên, do bằng tốt nghiệp không ghi rõ ngành học là ngôn ngữ Nhật Bản, do đó, Sở Tư pháp không có căn cứ để phê duyệt hồ sơ cộng tác viên này.

Theo đó, dựa theo hồ sơ cộng tác viên dịch thuật, người dịch đã tốt nghiệp Cử nhân Đông phương học - Nhật Bản của Trường Đại học Lạc Hồng, số hiệu bằng A 369871 được cấp ngày 30/10/2009. Đồng thời, trong suốt toàn bộ các học kỳ học tại trường đã được học các môn học liên quan đến tiếng Nhật như: nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp và các môn học liên quan đến Văn hóa, Lịch sử, Địa lý, Kinh tế của Nhật Bản.

Ngôn ngữ Nhật là ngôn ngữ phổ biến (theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 20/2015/TT-BTP). Tại Điều 27 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch thì trường hợp bằng tốt nghiệp ghi rõ tốt ngành học là Đông phương học - Nhật Bản (không ghi chung chung là Đông phương học), loại hình đào tạo chính quy, hệ Cử nhân của Trường Đại học Lạc Hồng là phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của người dịch.

- Về cộng tác viên dịch thuật

Tại thời điểm Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được ban hành phát sinh vướng mắc là có rất nhiều người đã ký hợp đồng với Phòng Tư pháp để làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp theo quy định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ. Trong trường hợp này, Phòng Tư pháp vẫn phải lập danh sách và báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Bởi vì tiêu chuẩn, điều kiện về người dịch được quy định trong Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ và Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP có điểm khác so với tiêu chuẩn, điều kiện về người dịch được quy định trong Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Đối với quy định: "…Phòng Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của phòng, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt…" Do đó, Phòng Tư pháp không nhất thiết phải lập hồ sơ gửi Sở Tư pháp mà chỉ cần lập danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, có trích ngang của từng người có tên trong danh sách, gồm các thông tin về: họ tên; ngày, tháng, năm, sinh; nơi sinh; số giấy tờ tùy thân như Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

- Chứng thực chữ ký người dịch đối với ngôn ngữ không phổ biến nhưng người dân sử dụng thành thạo.

Hiện nay, phát sinh trường hợp về vấn đề chứng thực chữ ký người dịch đối với các văn bản xác định tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước Lào cấp cho bên nữ chưa được dịch ra tiếng Việt, nguyên

nhân do trên địa bàn tỉnh T, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận tỉnh T không có người dịch tiếng Lào.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Lào do cơ quan có thẩm quyền của Lào cấp để kết hôn với công dân Việt Nam ở khu vực biên giới với Lào, được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chỉ cần dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung. "Người dịch" trong trường hợp này được hiểu là người biết tiếng Lào, kể cả bên nam hoặc bên nữ kết hôn.

Đối với địa bàn tỉnh T, trong trường hợp không có cộng tác viên dịch thuật biết tiếng Lào (ngôn ngữ không phổ biến), thì có thể linh hoạt cho phép vận dụng quy định trên đây để giải quyết hồ sơ đăng ký hộ tịch của công dân Lào với công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh, nhằm bảo đảm lợi ích của người dân./.

CHUYÊN ĐỀ 4: NGHIỆP VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÀ KỸ NĂNG XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH

I. VAI TRÒ CỦA CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

1. Hoạt động chứng thực là phương tiện hỗ trợ thực hiện quyền của công dân

Trong cuộc sống, để tồn tại con người cần có các phương tiện thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, các vật dụng, nhà ở..., xã hội càng phát triển thì nhu cầu của con người (cả về vật chất và tinh thần) ngày càng được nâng cao và trở nên phong phú, đa dạng. Để đáp ứng các yêu cầu này, con người phải tham gia nhiều các mối quan hệ xã hội thông qua các hoạt động như: học tập, làm việc, thực hiện các giao dịch... Hiến pháp của tất cả các quốc gia, trong đó có Hiến pháp Việt Nam đều ghi nhận những quyền cơ bản của con người, đó là: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tham gia quản lý nhà nước; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất; quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ..., xã hội càng văn minh, quyền của con người càng được tôn trọng. Ứng với mỗi quyền của con người, để thực hiện được nó đòi hỏi con người cần phải thực hiện theo một thủ tục hành hành chính. Và pháp luật chứng thực chính là phương tiện hỗ trợ đắc lực để con người thực hiện các thủ tục hành chính này. Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch cung cấp dịch vụ trực tiếp để các chủ thể thực hiện quyền dân sự như: sở hữu tài sản, thừa kế, giao kết hợp đồng, giao dịch, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động... trong đó có nhiều thủ tục cần phải chứng thực. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì: Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. Như vậy, khi hợp đồng, giao dịch được chứng thực hợp lệ, các bên sẽ làm các thủ tục tiếp theo để thực hiện quyền của mình hoặc ghi tên

mình là quyền sở hữu tài sản phát sinh từ hợp đồng, giao dịch đó.

2. Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch là công cụ hỗ trợ hoạt động hành chính có hiệu quả, giảm phiền hà cho tổ chức, cá nhân

Theo quy định tại điểm 4 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì chứng thực hợp đồng, giao dịch "là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch."

Như vậy, bên cạnh hoạt động công chứng hợp đồng, giao dịch do các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện thì hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch do các cơ quan nhà nước thực hiện (trước đây theo Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch được giao cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã, nay theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và cũng để phù hợp với quy định mới của Luật Nhà ở năm 2014 thì thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch được giao cho Phòng Tư pháp và UBND cấp xã). Ở Việt Nam, khi điều kiện kinh tế - xã hội phát triển còn chưa đồng đều tại các vùng miền, mạng lưới các tổ chức hành nghề công chứng chưa phủ khắp để đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp thì hoạt động chứng thực cùng đồng hành với hoạt động công chứng trong chứng thực hợp đồng, giao dịch đã giữ vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Như vậy, chứng thực hợp đồng, giao dịch là phương thức để người dân, doanh nghiệp thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của họ (như: người muốn thực hiện giao dịch mua, bán nhà nhưng do vướng mắc về khoảng cách địa lý, sức khỏe, thời gian... vẫn có thể thực hiện được thông qua hợp đồng ủy quyền được chứng thực; hay để đáp ứng yêu cầu của người dân trong việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Luật đất đai...). Như vậy, hoạt động chứng thực là phương tiện hỗ trợ đắc lực cho người dân trong thực hiện các giao dịch hoặc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến các giao dịch của mình. Hay nói cách khác, hoạt động chứng thực là phương tiện để thông qua đó người dân thỏa mãn các quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 thì hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác; hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; theo đó, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực chỉ chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch, năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

3. Hoạt động chứng thực hợp đồng, giao dịch góp phần làm hạn chế tranh chấp phát sinh, bảo đảm ổn định trật tự kinh tế - xã hội

Vào thời điểm hiện nay, với những địa bàn chưa có các tổ chức hành nghề công chứng thì các cơ quan thực hiện chứng thực vẫn thực hiện việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu giao dịch của người dân. Tuy UBND là cơ quan hành chính, với đặc điểm là thứ bậc, mệnh lệnh, cho phép, cơ quan hành chính cấp trên có thể xem xét, hủy bỏ các văn bản của cơ quan hành chính cấp dưới, nhưng đặc điểm này không thể áp dụng trong hoạt động chứng thực. Bởi lẽ, ở đây quyền tự định đoạt (ký kết, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) là của chính những người tham gia hợp đồng và các bên liên quan mà không bị chi phối bởi việc cho hay không của các cơ quan hành chính; cơ quan hành chính cấp trên cũng không thể tự ra một văn bản yêu cầu hủy bỏ một hợp đồng, giao dịch mà các bên đã xác lập theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Nói cách khác, trong hoạt động này, quyền của các bên tham gia giao kết luôn được tôn trọng và các cơ quan thực hiện chứng thực có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên thực hiện quyền của mình.

Như vậy, cùng với công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch là một

khâu không thể thiếu trong thủ tục hành chính, các giao dịch dân sự..., là một hình thức bảo đảm giá trị pháp lý của hợp đồng, giao dịch.

II. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỤ THỂ VỀ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Các văn bản pháp luật quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch gồm: Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy đinh chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

1. Về thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch

Để góp phần bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và các quan hệ xã hội khác, phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nhà nước đã xây dựng các quy định pháp lý về việc thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch. Nghị định số 75/2000/NĐ-CP có các quy định cụ thể về chứng thực hợp đồng, giao dịch ra đời, tạo nên hành lang pháp lý cho việc thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Đến năm 2006, sau khi Quốc hội thông qua Luật Công chứng và ngày 18/5/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký thì có thể nói, hoạt động công chứng và chứng thực đã có sự tách bạch, phân biệt tương đối rõ ràng, phù hợp với bản chất của từng hoạt động. Theo đó, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện công chứng hợp đồng, giao dịch; việc chứng thực

bản sao, chữ ký do UBND thực hiện.

Theo quy định của Luật Công chứng, tổ chức hành nghề công chứng có nhiệm vụ "chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng". Theo quy định của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, UBND cấp huyện, cấp xã được giao nhiệm vụ chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký. Việc quy định thẩm quyền chứng thực cho UBND cấp xã đã thực sự đưa cơ quan chứng thực đến gần dân, tạo thuận lợi hơn cho người dân.

Để hướng tới mục đích xây dựng, phát triển và xã hội hóa hoạt động công chứng theo hướng chuyên nghiệp, từng bước đưa hoạt động này trở thành nhu cầu thường xuyên, thiết yếu của người dân khi giao kết hợp đồng, giao dịch, trên cơ sở Thông tư số 03/2008/TT-BTP hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP và Nghị định số 88/2009/NĐ-CP về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quyết định việc chuyển giao công tác chứng nhận hợp đồng, giao dịch từ UBND cấp huyện, cấp xã sang các tổ chức hành nghề công chứng. Tính đến ngày 15/12/2010, công tác chuyển giao đã được 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thực hiện. Tuy nhiên, phạm vi chuyển giao tại các tỉnh cũng có sự khác nhau. Điều này xuất phát từ đặc thù của từng địa phương liên quan đến công tác chứng thực, điều kiện địa lý, kinh tế- xã hội… Do đó, việc xã hội hóa hoạt động công chứng được từng bước thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thực tế đã cho thấy, do việc triển khai thực hiện chủ trương xã hội hoá công chứng không đồng đều tại các địa phương, nên đã phát sinh tình trạng "phát triển nóng" của tổ chức hành nghề công chứng. Đó là hiện tượng có quá nhiều tổ chức hành nghề công chứng được thành lập và hoạt động trên một địa bàn hoặc có nhiều tổ chức hành nghề công chứng tập trung tại các thành phố lớn, thành phố trực thuộc tỉnh như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Ngược lại, có những địa bàn như khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn, kém phát triển (như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn…), việc phát triển tổ chức hành nghề công chứng lại khá chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tại các địa bàn mà tổ chức hành nghề công chứng

không phát triển, người dân gặp khó khăn trong việc chứng thực hợp đồng, giao dịch. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ra đời nhằm khắc phục bất cập, phục vụ yêu cầu của người dân, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định thẩm quyền cho Phòng Tư pháp và UBND cấp xã thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch từ ngày 10/4/2015.

1.1. Thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, UBND xã, phường, thị trấn có thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch. Tuy nhiên, việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được chia thành nhiều loại, theo đó thẩm quyền của Phòng Tư pháp và UBND cấp xã cũng được phân biệt khác nhau. Cụ thể:

- Thẩm quyền của Phòng Tư pháp:

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

+ Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.

Tại Phòng Tư pháp, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Tư pháp thực hiện chứng thực, ký và đóng dấu của Phòng Tư pháp.

- Thẩm quyền của UBND cấp xã:

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai;

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;

+ Chứng thực di chúc;

+ Chứng thực văn bản từ chối di sản;

+ Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản mà di sản là động sản, đất đai, nhà ở.

Tại UBND cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện chứng thực, ký và đóng dấu UBND cấp xã.

Việc quy định về thẩm quyền rất rõ như vậy nhưng trên thực tế vẫn xảy

ra một số trường hợp Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực đối với những trường hợp đối tượng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do việc thực hiện sai thẩm quyền này nên dẫn đến tình trạng người dân gặp phải phiền phức, phải tiến hành lại thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại UBND cấp xã.

Ví dụ:

Phòng Tư pháp huyện N thực hiện chứng thực hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất tại xã B cho ông Nguyễn Văn Phát và bà Lê Thị Lan, cư trú tại xã C, sau đó phát sinh tình trạng tranh chấp nhà ở, khi xem xét lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì văn bản này không có giá trị pháp lý vì việc chứng thực không được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; lẽ ra chứng thực hợp đồng chuyển nhượng liên quan đến đất đai thì thẩm quyền thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã nơi có đất là xã B.

Với việc áp dụng không đúng quy định về thẩm quyền chứng thực sẽ dẫn đến nhiều tranh chấp phát sinh cần giải quyết.

Lưu ý: Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực. (Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP)

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn A có hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2018, ông đến ở nhà con trai tại xã N, tỉnh Long An. Do sức khỏe càng ngày càng yếu, ông có nguyện vọng lập di chúc để lại tài sản cho các con. Ông A có thể đến UBND xã N, tỉnh Long An để yêu cầu chứng thực di chúc theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Ưu điểm của quy định hiện hành về thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch

- Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy, so với các văn bản pháp luật trước đây thì Nghị định số 23/2015/NĐ-CP có một số cải cách nhằm tạo thuận lợi cho người dân. Trước đây, theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì UBND cấp huyện có thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, việc định giá tài sản thường gặp khó khăn, chủ yếu phụ thuộc vào

việc khai nhận của người mua, bán tài sản nên trong nhiều trường hợp không bảo đảm chính xác. Bên cạnh đó, có nhiều giao dịch liên quan đến động sản có giá trị thấp, giao dịch đơn giản, người tham gia giao dịch có nhân thân rõ ràng, tần suất thực hiện giao dịch cao (như việc mua bán ti vi, điện thoại hoặc đồ gia dụng), nếu yêu cầu người dân vẫn phải đến tổ chức hành nghề công chứng hoặc UBND cấp huyện để yêu cầu chứng thực đối với các hợp đồng, giao dịch như vậy, dẫn đến vừa gây phiền hà, tốn kém cho người tham gia giao dịch (tăng chi phí, thời gian đi lại), vừa không phù hợp với thực tế và tính chất của giao dịch. Vì vậy, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã quy định theo hướng phân cấp thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản cho Phòng Tư pháp (không quy định về hạn mức/giá trị của tài sản), đồng thời, mở rộng thẩm quyền này cho UBND cấp xã. Do đó, theo quy định của pháp luật về chứng thực hiện nay thì cả Phòng Tư pháp và UBND cấp xã cùng có thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản như nhau, không bị giới hạn về giá trị tài sản. Quy định như vậy bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, khắc phục được sự phiền hà, đỡ chi phí tốn kém cho người tham gia giao dịch.

- Theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, UBND cấp huyện có thẩm quyền chứng thực một số loại hợp đồng, giao dịch, Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện có trách nhiệm giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ này. Do đó, sau khi thụ lý hồ sơ, kiểm tra hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Phòng Tư pháp phải xin chữ ký, lấy dấu của UBND cấp huyện. Như vậy, quy định thẩm quyền thuộc UBND cấp huyện chỉ mang tính hình thức (vì về thực chất Phòng Tư pháp mới là cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch), do đó, quy định này vừa tạo áp lực công việc cho lãnh đạo UBND cấp huyện, vừa làm kéo dài thời gian thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch. Để khắc phục hạn chế này, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã phân cấp thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch cho Phòng Tư pháp. Theo đó, Trưởng/Phó trưởng phòng tư pháp sẽ ký chứng thực và đóng dấu của Phòng Tư pháp (không cần phải lấy dấu của UBND cấp huyện như quy định trước đây). Quy định này không chỉ tạo sự chủ động, linh hoạt cho Phòng Tư pháp, mà còn rút ngắn thời gian thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch so với trước đây.

2. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực, của cơ quan

thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch

Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch thể hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch. Trách nhiệm của các bên được pháp luật quy định rõ ràng nhằm bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng, bảo đảm cho hợp đồng, giao dịch có giá trị trên thực tiễn, hạn chế những rủi ro khi tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch.

2.1. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch

Quyền của người yêu cầu chứng thực:

Người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch ở bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào thuận tiện nhất trừ trường hợp việc chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất và nhà ở quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất phải được thực hiện chứng thực tại UBND cấp xã nơi có đất và hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà ở phải được thực hiện chứng thực tại UBND cấp xã nơi có nhà ở.

Đây là một trong những quyền dân sự của người dân. Pháp luật về chứng thực cũng như pháp luật khác liên quan có những quy định cụ thể nhằm bảo đảm cho người dân có thể thực hiện quyền của mình.

Nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực:

+ Nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

+ Chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch và tính hợp lệ, hợp pháp của các giấy tờ có trong hồ sơ chứng thực hợp đồng giao dịch.

+ Thực hiện đúng các yêu cầu khác liên quan đến trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về chứng thực.

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn A có mảnh đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã T. Nay ông A có nguyện vọng làm thủ tục chuyển nhượng cho

ông Trần Văn C thì ông A sẽ nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng đất tại UBND xã T.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như: dự thảo hợp đồng, giao dịch; bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng; giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân. Khi nộp các giấy tờ nêu trên thì người yêu cầu chứng thực cần xuất trình bản chính để đối chiếu.

Những người có liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất đều phải tham gia ký kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc ủy quyền bằng văn bản.

Pháp luật về đất đai, dân sự và chứng thực đều có những chế định cụ thể để bảo đảm cho người dân, cơ quan có thẩm quyền liên quan thực hiện những quyền, nghĩa vụ của mình.

2.2. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch

Người thực hiện chứng thực tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng khi thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch luôn gắn liền quyền và nghĩa vụ cụ thể của từng loại hợp đồng, giao dịch. Trong quá trình thực hiện phải tuyệt đối bảo đảm các yêu cầu sau:

- Trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực hợp đồng, giao dịch của mình.

- Không được chứng thực hợp đồng, giao dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi.

Quy định này mang tính nguyên tắc nhằm bảo đảm tính khách quan, minh

bạch trong quá trình thực hiện chứng thực, hạn chế tối đa tình trạng vi phạm pháp luật do nhu cầu, lợi ích của cá nhân và những người thân thích, họ hàng.

- Hướng dẫn người yêu cầu chứng thực bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chứng thực chưa đầy đủ hoặc hướng dẫn nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chứng thực nếu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp từ chối chứng thực thì người thực hiện chứng thực phải giải thích lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

- Lập biên bản tạm giữ, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực được cấp sai thẩm quyền, giả mạo hoặc có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Xuất phát từ tính chất quan trọng và đa dạng, phức tạp của hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực ngoài việc chịu trách nhiệm về mặt hình thức của việc chứng thực hợp đồng, giao dịch đó, còn phải nắm bắt cụ thể, chính xác các quy định pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm hợp đồng đó được thực hiện đúng quy định của pháp luật có liên quan. Bản thân người thực hiện chứng thực có nắm bắt được kiến thức chuyên ngành thì mới bảo đảm được quy định về việc từ chối chứng thực hợp đồng, giao dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội. Trường hợp từ chối chứng thực hợp đồng, giao dịch thì người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch; người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. Quy định như vậy không có nghĩa là người thực hiện chứng thực không phải chịu trách nhiệm gì đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội mà với trình độ, năng lực bình thường thì một cán bộ, công chức bắt buộc phải biết để từ chối chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Để bảo vệ quyền lợi cho người dân và bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ quan thực hiện chứng thực cần lưu ý khi thực hiện

chứng thực hợp đồng, giao dịch phải thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, theo đó, cùng với việc xác nhận về năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện của các bên; thời gian, địa điểm ký kết hợp đồng, giao dịch..., thì phải xem xét đến nội dung của hợp đồng, giao dịch, đặc biệt đối với hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất.

Ví dụ: Trường hợp liên quan đến pháp luật về dân sự, người thực hiện chứng thực cũng cần phải nắm được pháp luật về dân sự khi thực hiện thủ tục chứng thực. Cụ thể, theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch bao gồm các loại giấy tờ: dự thảo hợp đồng, giao dịch; bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực, bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó. Theo đó, khi thực hiện hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực cần kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực để bảo đảm đầy đủ, thống nhất. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chủ sở hữu là "hộ ông, bà" nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại ghi "ông, bà" là không thống nhất, không bảo đảm đúng quy định của pháp luật thì cơ quan chứng thực không thực hiện chứng thực hợp đồng đó.

3. Trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch

3.1. Hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Để tạo điều kiện cho người dân khi tham gia các giao dịch trong cuộc sống thực tiễn, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã quy định các thành phần hồ sơ chứng thực hợp đồng giao dịch theo nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục hành chính. Cụ thể, hồ sơ bao gồm:

- Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

- Bản sao Giấy CMND hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực;

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Trường hợp người lập di chúc đang ở trong tình trạng bị cái chết đe dọa thì cơ quan thực hiện chứng thực xem xét hồ sơ và không yêu cầu họ xuất trình loại giấy tờ này.

Đối với loại giấy tờ như Giấy chứng minh nhân dân và Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế, do quy định không yêu cầu bản sao có chứng thực do vậy để bảo đảm tính chính xác của các loại giấy tờ này thì người yêu cầu chứng thực cần phải xuất trình bản chính để cơ quan chứng thực đối chiếu.

Đồng thời, để bảo vệ quyền lợi của người dân và bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật, thành phần hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch cần có đầy đủ các giấy tờ theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Ví dụ thứ nhất:

Khi yêu cầu chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế thì ngoài các giấy tờ quy định trong Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, hồ sơ cần có đủ các giấy chứng minh quan hệ thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự; khi yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, ngoài các giấy tờ quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì hồ sơ cần có giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của hai bên tham gia hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành…

Ví dụ thứ hai:

Về điều kiện để được chứng thực hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa, theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch nộp 1 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực gồm dự thảo hợp đồng, giao dịch; bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Đồng thời, căn cứ vào khoản 30 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, khi thực hiện thủ tục giao đất,

đăng ký nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xác nhận hộ gia đình, cá nhân có thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. Do vậy, để đảm bảo sự chặt chẽ về thủ tục chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa, người nhận chuyển nhượng hoặc nhận tặng cho cần xuất trình văn bản xác nhận của UBND xã là mình thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp.

3.2. Trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch

Chứng thực hợp đồng, giao dịch gồm các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Xem xét và tiếp nhận hồ sơ

- Sau khi người yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực. Nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực, hai bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ hành vi của mình, không bị ép buộc hay chịu bất kỳ một áp lực nào từ người khác thì thực hiện chứng thực tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan có thẩm quyền chứng thực khi tiếp nhận yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể dài hạn hơn thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn D và ông Trần Văn P đến UBND xã H nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 1.500m2 thuộc xã H, công chức tư pháp – hộ tịch xã là bà Trần Thị M cần kiểm tra thành phần hồ sơ, bao gồm bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D, giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của ông Nguyễn Văn D và ông Trần Văn P, đối chiếu với bản chính.

Tiếp đó, công chức tư pháp – hộ tịch cần kiểm tra tính hợp pháp của giấy tờ và mảnh đất mà hai bên yêu cầu ký kết hợp đồng chuyển nhượng, nếu

bảo đảm về mặt pháp lý thì tiếp tục thực hiện chứng thực.

Công chức tư pháp – hộ tịch cần xem kỹ nội dung trong dự thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nếu các điều khoản trong hợp đồng bảo đảm đúng quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan thì tiếp nhận, nếu nội dung chưa bảo đảm thì cần yêu cầu người dân chỉnh sửa lại nội dung hợp đồng cho phù hợp.

Bước 2: Các bên tham gia thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng; người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

- Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ thì phải có 02 người làm chứng. Người làm chứng phải đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ có liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

Quy định này được hiểu là một người thuộc một trong các trường hợp: không đọc được (1), không nghe được (2), không ký hoặc không điểm chỉ được (3) thì khi yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch cần có người làm chứng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

Ví dụ:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với một bên chuyển nhượng là ông Lê Văn A, bà Võ Thị B và bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Văn C, được UBND xã N chứng thực ngày 08/3/2016 đối với 525m2 đất. Ông Lê Văn A, bà Võ Thị B là người không biết chữ (không đọc được), chỉ điểm chỉ vào hợp đồng, có 02 người làm chứng nhưng UBND xã vẫn tiến hành chứng thực. Việc chứng thực của UBND xã nêu trên là không đảm bảo đúng trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch, không tuân thủ theo

quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

- Trường hợp có người phiên dịch thì người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực và ký vào từng trang hợp đồng với tư cách là người phiên dịch.

Bước 3: Ghi lời chứng

Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng tương ứng với từng loại hợp đồng, giao dịch theo mẫu quy định; ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực;

Bước 4: Lấy số chứng thực và ghi vào sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Đối với hợp đồng, giao dịch có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của hợp đồng, giao dịch. Trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 trang trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Bước 5: Thu lệ phí, trả kết quả cho các bên tham gia ký kết hợp đồng.

Bước 6: Lưu trữ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

Hồ sơ lưu trữ bao gồm hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực và các giấy tờ có liên quan kèm theo hồ sơ.

Lưu ý:

Tiếng nói và chữ viết dùng trong chứng thực hợp đồng, giao dịch là tiếng Việt (Điều 11 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

4. Địa điểm chứng thực hợp đồng, giao dịch

Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực, trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì phải ghi rõ thời gian

(giờ, phút) chứng thực.

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn C yêu cầu chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn A đã hơn 90 tuổi, già yếu, không thể đi lại được nên đề nghị cơ quan chứng thực thực hiện chứng thực hợp đồng tại nhà riêng của ông A. Sau khi xem xét lý do của người yêu cầu chứng thực thì cán bộ tư pháp - hộ tịch đã đến thực hiện chứng thực hợp đồng giao dịch cho ông A và ông C tại nhà của ông A. Trong quá trình thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực ghi rõ địa chỉ nơi thực hiện chứng thực, thời gian cụ thể khi thực hiện chứng thực.

Tại trụ sở chứng thực, cơ quan thực hiện chứng thực phải có trách nhiệm:

- Bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần;

- Phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thời gian, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Niêm yết bảng phí, chi phí chứng thực.

5. Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch

Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: Ngày 20/8/2017, hộ gia đình bà Nguyễn Thị H gồm 8 người đến UBND xã A để chứng thực hợp đồng liên quan về nhà ở cho bà Trần Thị K. Do phải xem xét nhiều hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến đất ở, nhà ở và người bán, chuyển nhượng, do vậy, cơ quan chứng thực đã thỏa thuận bằng văn bản với hộ gia đình bà Nguyễn Thị H sẽ chứng thực sau 03 ngày là ngày 23/8/2017. Điều này được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

6. Lời chứng của chứng thực hợp đồng, giao dịch

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, lời chứng là nội dung bắt buộc của văn bản chứng thực. Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch bao gồm: Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch; Lời chứng

chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản; Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản; Lời chứng chứng thực di chúc; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.

Có 5 mẫu lời chứng cụ thể cho 5 loại việc chứng thực hợp đồng, giao dịch nêu trên. Trong quá trình thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực cần tuân thủ nghiêm túc về việc ghi mẫu lời chứng theo loại hợp đồng, giao dịch phù hợp.

6.1. Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch

Ngày……tháng……năm…….(Bằng chữ…….)

Tại ……(4).

Tôi (5) ……, là (6) …….....

Chứng thực

- Hợp đồng …… (7) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà: ……

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số……..

Bên B: Ông/bà: ……

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số……..

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ (9) vào hợp đồng, giao dịch này trước mặt tôi.

Hợp đồng này được lập thành …… bản chính (mỗi bản chính gồm ……. tờ, ...trang), cấp cho:

+ ……. bản chính;

+ ……. bản chính;

Lưu tại Phòng Tư pháp/UBND xã, phường, thị trấn (8) 01 (một) bản chính.

Số chứng thực ……. quyển số …….. (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày …… tháng ……. năm …….

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

6.2. Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Ngày …… tháng ……. năm …….(Bằng chữ …….....)

Tại ……(4).

Tôi (5) ……., là (6) …….....

Chứng thực

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà …....Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số ……,

2. Ông/bà ……Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số ……,

3. Ông/bà ……Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số ……,

……..

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người thỏa thuận phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản và đã cùng ký/điểm (9) chỉ vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trước mặt tôi.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này được lập thành …….. bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, …..trang), cấp cho:

+ …….bản;

+ …….bản;

+ …….bản;

Lưu tại Phòng Tư pháp/UBND xã, phường, thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực …….. quyển số …… (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày …… tháng ……. năm …….

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

6.3. Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản

Ngày……tháng…….năm……...(Bằng chữ ……)

Tại ……..…(4).

Tôi (5) ……, là (6) …….....

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi ông/bà ……. Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số……..

- Ông/bà …… đã cam đoan là người thừa kế duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà …….. minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (9) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành …… bản chính (mỗi bản chính gồm …… tờ, trang); cấp cho người khai nhận di sản ……. bản, lưu tại Phòng Tư pháp/UBND xã, phường, thị trấn 01 bản.

Số chứng thực …… quyển số …… (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày …… tháng ……. năm …….

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

6.4. Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày……tháng…….năm…….(Bằng chữ ……...)

Tại ……(4).

Tôi (5) ……., là (6) …….....

Chứng thực

- Ông/bà ……. Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số…… đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà ……. minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và

đã ký/điểm chỉ (9) vào di chúc này trước mặt tôi.

Di chúc này được lập thành …… bản chính (mỗi bản chính gồm …..tờ, ...trang); giao cho người lập di chúc …… bản; lưu tại UBND xã/phường/thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực …… quyển số ……. (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày …… tháng ……. năm …….

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

6.5. Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Ngày …… tháng ……. năm …….(Bằng chữ ….....)

Tại……..(4).

Tôi (5) ……., là (6) ……....

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà …… Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số……;

- Ông/bà ……. đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà ……. minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (9) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành ……. bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ, ……trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại UBND xã/phường/thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực …….. quyển số …….. (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày …… tháng ……. năm …….

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

Chú thích:

- (1) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực (ví dụ: 01/2015).

- (2) Nếu thực hiện tại Phòng Tư pháp thì Trưởng phòng/Phó trưởng phòng ký, đóng dấu Phòng Tư pháp; nếu thực hiện tại UBND cấp xã thì Chủ

tịch/Phó chủ tịch UBND ký, đóng dấu UBND cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

- (3) Nếu là Giấy chứng minh nhân dân thì gạch ngang Hộ chiếu, nếu là Hộ chiếu thì gạch ngang cụm từ Giấy chứng minh nhân dân.

- (4) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, huyện B); chỉ cần ghi giờ, phút trong trường hợp chứng thực ngoài trụ sở.

- (5) Ghi rõ họ và tên của người thực hiện chứng thực.

- (6) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, huyện B, tỉnh C, Trưởng phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C; công chứng viên Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (7) Ghi rõ tên của hợp đồng, giao dịch được chứng thực (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô..

- (8) Nếu là Phòng Tư pháp thì gạch ngang UBND xã, phường, thị trấn, nếu là UBND xã, phường, thị trấn thì gạch ngang Phòng Tư pháp.

- (9) Nếu ký thì gạch ngang cụm từ "điểm chỉ", nếu điểm chỉ thì gạch ngang từ "ký".

- (10) Trường hợp đã đăng ký chữ ký mẫu, thì gạch ngang cụm từ "trước mặt tôi".

7. Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch dùng để theo dõi, quản lý việc chứng thực hợp đồng, giao dịch tại cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

- Đối với cơ quan chứng thực sử dụng Sổ chứng thực viết tay:

Một số yêu cầu đối với việc sử dụng Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch:

+ Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống;

+ Phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm;

+ Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

- Đối với cơ quan chứng thực sử dụng Sổ chứng thực ứng dụng công nghệ thông tin:

Trong trường hợp cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì cần đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;

+ Định kỳ hàng tháng, cơ quan thực hiện chứng thực in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai giữa các trang của sổ; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành một Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch;

+ Việc lập sổ, ghi số chứng thực và khóa sổ thực hiện theo đúng quy định.

8. Số chứng thực hợp đồng, giao dịch

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì số chứng thực được quy định cụ thể như sau:

- Số chứng thực hợp đồng, giao dịch là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch, kèm theo quyển số, năm thực hiện hiện chứng thực và ký hiệu việc chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Số chứng thực phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm; trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi lại số 01.

Trên thực tế, một số cơ quan chứng thực đã thực hiện việc lấy số từ số 01 đến hết sổ, khi chuyển sang sổ khác lại lấy số 01 cho đến hết sổ chứ không lấy số liên tiếp cho đến hết năm. Tình trạng này gây nhầm lẫn, chồng chéo, khó khăn trong quá trình quản lý hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch, vi phạm nguyên tắc cơ bản trong thực hiện lấy số chứng thực.

Ví dụ:

Tại UBND xã A, ngày 02/02/2017, ông B – công chức tư pháp - hộ tịch đã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn

Văn H và bà Nguyễn Thị C; lấy số hợp đồng là 58/2017/HĐ-GD. Tuy nhiên, ngày 15/8/2017, công chức tư pháp – hộ tịch lại tiếp tục lấy số chứng thực hợp đồng này cho việc chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản cho bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn Q. Ngày 09/6/2018, do có tranh chấp giữa hai bên đã từng ký hợp đồng chuyển nhượng nêu trên là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C, Sở Tài nguyên và môi trường đã tiến hành xác minh mới phát hiện ra hợp đồng giao dịch đó có cùng số chứng thực với một hợp đồng khác. Theo đó, cơ quan này đã yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C với lý do hợp đồng không được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định. Vụ việc này đang được tiếp tục giải quyết.

Như vậy, với việc thực hiện không đầy đủ quy trình, thủ tục khi thực hiện chứng thực, cơ quan thực hiện chứng thực đã đẩy người dân và cơ quan có thẩm quyền liên quan vào một vụ việc phức tạp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

9. Giá trị pháp lý và hiệu lực của hợp đồng, giao dịch được chứng thực

Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Hợp đồng, giao dịch có hiệu lực khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hình thức và nội dung. Cụ thể:

- Chủ thể tham gia hợp đồng phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp với hợp đồng, giao dịch được xác lập;

- Hoàn toàn tự nguyện;

- Mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm các quy định của luật, không trái đạo đức xã hội.

Hợp đồng, giao dịch có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

10. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch hoặc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

- Điều kiện để chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch hoặc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực:

Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên.

- Thẩm quyền chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch hoặc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

+ Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể chứng thực tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào; cơ quan đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chứng thực trước đây về nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc để ghi chú vào sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

+ Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch. Người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của hợp đồng, giao dịch nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa.

11. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch

Cơ quan lưu trữ hợp đồng, giao dịch có trách nhiệm cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã chứng thực theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

- Người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch phải xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng

thực kiểm tra.

- Việc chứng thực bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch quy định được thực hiện theo quy định.

Khi thực hiện cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực, người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp.

- Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao, nếu nội dung bản sao đúng với bản chính giấy tờ, văn bản không thuộc trường hợp quy định không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao thì thực hiện chứng thực. Người thực hiện chứng thực cần phải ghi đầy đủ lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định; ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản sao có từ 02 trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.

12. Lưu trữ Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch và hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

Lưu trữ là hoạt động không thể thiếu, nhằm lưu lại một cách cơ bản nội dung, kết quả công việc của các cơ quan, tổ chức. Nhờ việc lưu trữ tài liệu mà các cơ quan chức năng có thể tiến hành tra cứu khi cần thiết, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan, tổ chức cũng như phục vụ nhu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi cần thiết. Xuất phát từ tính quan trọng của hợp đồng, giao dịch, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã quy định việc lưu trữ Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch và lưu trữ hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Đối với Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch thuộc tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản và lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan thực hiện chứng thực.

- Đối với hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Sau khi thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ, thời gian lưu trữ là 20 năm.

Hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền của người yêu cầu chứng thực cũng như cơ quan thực hiện chứng thực. Việc vi phạm quy định về lưu trữ hợp đồng chứng thực sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy khó lường như các khiếu kiện liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thừa kế di sản, tặng cho quyền sử dụng đất ở, nhà ở…

Ví dụ:

UBND xã H đã thực hiện chứng thực văn bản khai nhận di sản thừa kế cho ông Phạm Văn P và ông Trần Văn K vào ngày 15/02/2017. Tuy nhiên, đến ngày 20/3/2018 thì xảy ra tranh chấp và có đơn khiếu kiện của bà Nguyễn Thị E liên quan đến quyền sở hữu tài sản gửi UBND xã H. Tuy nhiên, do công chức tư pháp sau khi thực hiện chứng thực đã không lưu hồ sơ nên không có cơ sở pháp lý để chứng minh việc thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch nêu trên là đúng quy định; gây phức tạp, khiếu kiện kéo dài.

13. Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch

Phí chứng thực được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật căn cứ vào cơ quan thực hiện chứng thực. Tuy nhiên, thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch chỉ được giao cho Phòng Tư pháp và UBND cấp xã. Do vậy, đối với Phòng Tư pháp và UBND cấp xã, việc thu phí chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. Cụ thể:

- Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch là 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

Việc thu phí chứng thực căn cứ trên số chứng thực hợp đồng, giao dịch. Một hợp đồng giao dịch thu 50.000 đồng chứ không thu theo số bản của hợp đồng.

- Phí chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch là 30.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch;

- Phí chứng thực việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được

chứng thực là 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

Tương tự như phí chứng thực hợp đồng, giao dịch, phí chứng thực việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch và phí chứng thực việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực cũng được thu căn cứ vào số chứng thực hợp đồng chứ không thu theo số bản hợp đồng, giao dịch đã cấp cho người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ:

UBND xã P chứng thực hợp đồng, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị H, hợp đồng chuyển nhượng được lập thành 04 bản thì UBND chỉ thu 50.000 đồng chứ không căn cứ vào số bản hợp đồng để thu 50.000 đồng/1 bản.

Ngoài ra, bên cạnh phí chứng thực thì còn có chi phí khác liên quan đến việc chứng thực hợp đồng giao dịch. Đó là trong trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản thì phải nộp chi phí để thực hiện việc đó. Mức trần chi phí do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trên cơ sở thực tế của địa phương./.

PHỤ LỤC

A. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Người thực hiện chứng thực có trách nhiệm như thế nào khi thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch?

2. Hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch gồm những giấy tờ gì?

3. Cơ quan nào có thẩm quyền chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản liên quan đến quyền của người sử dụng đất?

4. Những mẫu lời chứng nào liên quan đến chứng thực hợp đồng, giao dịch?

5. Cơ quan nào có thẩm quyền chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch?

6. Cháu Nguyễn Ngọc H, giới tính: nam, sinh ngày 21/3/2014, được UBND phường X, quận Y, thành phố Hà Nội cấp Giấy khai sinh với thông tin về ngày, tháng, năm sinh của người cha (anh Nguyễn Văn B) là ngày 23/01/1980. Đến nay, anh B tìm thấy Giấy khai sinh của mình có ghi là Nguyễn Văn B, sinh ngày 23/02/1981. Trường hợp này, anh B phải làm gì để thông tin về ngày/tháng/năm sinh của anh B trong Giấy khai sinh của con trai (cháu H) phù hợp với thông tin về năm sinh Giấy khai sinh của bản thân anh? Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết yêu cầu này của anh B?

7. Chị Phạm Thúy P, sinh năm 1989, đã đăng ký khai sinh và được UBND xã A, huyện B, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy khai sinh. Tuy nhiên, trong Giấy khai sinh của chị, phần thông tin về quê quán là để trống. Trường hợp này, do nhu cầu công tác cũng như để thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy chứng minh nhân dân, chị P. phải làm gì để Giấy khai sinh của chị có thông tin về quê quán?

8. Anh Mai Thành N đã đăng ký khai sinh và được Tòa án hòa giải rộng quyền Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang) cấp Giấy khai sinh từ ngày 07/01/1975, trong đó xác định thông tin về họ, chữ đệm, tên của anh N là Mai Văn N, sinh ngày 02/3/1973. Tuy nhiên, khi anh N xuất trình giấy tờ, hồ sơ cá nhân thiết lập sau thời điểm đăng ký khai sinh cho thấy anh N đã thiết lập nhiều hồ sơ, giấy tờ cá nhân với họ, chữ đệm, tên và ngày/tháng/năm sinh là Mai Thành N, sinh ngày 02/3/1971. Trường hợp này, nếu anh N có yêu cầu thực hiện thay đổi, cải chính hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch có giải quyết hay không? Nếu có, thì phải thực hiện như thế nào?

9. Năm 1995, anh Trần Văn T và chị Trần Thúy V đã được đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với thông tin về họ, chữ đệm, tên và ngày tháng năm sinh của người chồng (anh Trần Văn T), sinh ngày 08/8/1971. Tuy nhiên, năm 2016, anh T xin cấp Trích lục khai sinh từ Sổ đăng ký khai sinh trước đây, trong đó có ghi Trần Minh T, sinh ngày 08/9/1971. Trường hợp này, anh T cần làm thủ tục gì để thông tin khai sinh trong Giấy chứng nhận kết hôn phù hợp và thống nhất với Trích lục khai sinh? Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết yêu cầu này của anh T?

10. Năm 2009, anh Phạm Tiến Q và chị Bùi Thị H đã được đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện D, tỉnh Quảng Bình, trong đó có thông tin về CMND (số, ngày cấp) do Công an tỉnh Quảng Bình cấp. Đến nay, chị H đã đăng ký thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi và được Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp CMND mới. Nếu chị H có yêu cầu thực hiện cải chính thông tin về CMND trong Giấy chứng nhận kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thực hiện hay không? Tại sao?

11. Chị A thế chấp quyền sử dụng đất của mình để làm thủ tục vay tiền tại ngân hàng. Khi chứng thực hợp đồng thế chấp, Giám đốc ngân hàng có phải cùng chị A đến cơ quan thực hiện chứng thực để ký trước mặt người thực hiện chứng thực hay không?

12. Ông H là chủ sở hữu ngôi nhà 500m2 tại xã A, huyện B. Năm 2017, ông chuyển đến ở với con trai tại xã N, huyện M. Đến nay, do sức khỏe ngày càng yếu đi nên ông H muốn chứng thực di chúc liên quan đến ngôi nhà cho con trai. Ông H có phải đến trực tiếp UBND xã A để làm thủ tục chứng thực di chúc hay không?

13. Anh K làm hợp đồng mua căn nhà của chị H tại địa bàn xã B và đến UBND xã H yêu cầu chứng thực hợp đồng mua nhà. Chị V, công chức tư pháp hộ tịch từ chối chứng thực với lý do anh K không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B. Việc từ chối của chị V có đúng không?

14. Ông M và ông N chứng thực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ở. Trong trang cuối của hợp đồng ghi rõ hợp đồng được lập thành 04 bản. Cơ quan chứng thực tiến hành thu phí chứng thực hợp đồng giao dịch là 200.000 (4 bản x 50.000đ/bản). Việc thu phí như vậy là đúng hay sai?

15. Bà A và bà N ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng mảnh đất tại UBND xã C. Mặc dù bà A bị điếc nhưng bà vẫn đọc được, hiểu được các nội

dung của hợp đồng nên công chức tư pháp - hộ tịch vẫn tiến hành các thủ tục chứng thực hợp đồng giữa bà A và bà N mà không cần có người làm chứng. Trường hợp này đúng hay sai?

B. BIỂU MẪU THAM KHẢO

- Mẫu sổ chứng thực bản sao từ bản chính

+Bìa sổ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

……(A)

Quyển số (B): …….-SCT/BS

Mở ngày … tháng … năm … (C)

Khóa ngày … tháng … năm … (D)

Chú thích:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: UBND xã A, huyện B, tỉnh C; Phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

+ Nội dung sổ

Số thứ tự/ số	Ngày, tháng, năm	Họ tên của người	Tên của bản	Họ tên, chức danh	Số bản sao đã được	Phí chứng thực	Ghi chú

chứng thực	chứng thực	yêu cầu chứng thực	chính giấy tờ, văn bản	người ký chứng thực	chứng thực		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chú thích:

(4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo ngôn ngữ của loại giấy tờ, văn bản đó (ví dụ: Bản chính bằng tiếng Anh, bản chính bằng tiếng Pháp…).

- Mẫu sổ chứng thực

+ Bìa sổ

Sổ chứng thực chữ ký:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ/CHỨNG THỰC ĐIỂM CHỈ

……(A)

Quyển số (B): …….-SCT/CK,ĐC

Mở ngày … tháng … năm … (C)

Khóa ngày … tháng … năm … (D)

Sổ chứng thực chữ ký người dịch:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

……(A)

Quyển số (B): …….-SCT/CKND

Mở ngày … tháng … năm … (C)

Khóa ngày … tháng … năm … (D)

Trong đó:

(A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: UBND xã A, huyện B, tỉnh C; Phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

(B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

(C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

(D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

+Nội dung sổ

Sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực	Tên của giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chú thích:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo khai báo của người yêu cầu chứng thực.

- (6) Thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà người thực hiện chứng thực đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01.

Sổ chứng thực chữ ký người dịch

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực	Tên của giấy tờ, văn bản đã được dịch	Dịch từ tiếng sang tiếng	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản dịch đã được chứng thực chữ ký	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản

Mẫu sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch như sau:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

---------- (A)

Quyển số (B): ..... -SCT/HĐ.GD

Mở sổ ngày ..... tháng ..... năm .....(C)

Khoá sổ ngày ..... tháng ..... năm ..... (D)

Chú thích:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: UBND xã A, huyện B, tỉnh C; Phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C); Nếu là tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của

Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1, thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015). Nếu 01 năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (Ví dụ: 02/2015).

Trường hợp dùng 01 sổ cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng, năm mở sổ.

- (D) ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

+Nội dung sổ

Sổ Chứng thực hợp đồng, giao dịch

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Giấy CMND/ Hộ chiếu của người yêu cầu chứng thực	Tên hợp đồng, giao dịch được chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)